

LÊ THẦN
TRẦN TRỌNG KIM

VIỆT THI

NHÀ XUẤT BẢN
TÂN VIỆT
In và phát hành tại Saigon
1949

VIỆT THI in lần thứ nhất
ngoài những bản thường
có in riêng mười bản đẹp
trên giấy trắng láng đánh
dấu A - B-C-D-E-F-G-H- I - J
không bán.

BẢN

Tác-giả giữ bản quyền

Phàm một nước đã có văn học là có văn thơ. Văn
thơ là cái tinh-hoa của một dân-tộc, đã tiến lên đến
cái trình-độ đã cao về đường văn-hóa. Có văn thơ
thì tiếng nói của người ta mới mỗi ngày một đẹp-de
và đổi-dào thêm ra, tinh-tinh và tư-tưởng của người
ta mới biếu-lộ ra một cách tao-nhã và thanh-kỳ. Bởi
vậy cho nên những đời thịnh-trị bao giờ cũng quý
văn thơ.

Có người nói văn thơ là một thứ nghệ-thuật vô-
ích về đường thực-tế. Có ích hay không là ở sự người
ta biết dùng hay không biết dùng. Lấy lời văn hay
mà truyền-bá những tư-tưởng mới đẹp và những
việc trong sách ngay chính để chữa sủa những nét
xấu-xa mà mở rộng cái trí biết của người ta, thì sao
lại là vô-ích ? Nếu lại dùng lời văn khôn-khéo xảo-
quyết mà xui-duc người ta làm những điều gian-ác
lừa-dối, thì không những là vô ích, mà lại còn hại
biết bao nhiêu.

Vậy lợi hay hại, là ở sự dùng phải hay trái, chứ
không phải ở văn thơ. Trái lại, ta nên xem văn thơ

như một bảo vật và nên trau-giồi cho được toàn hảo toàn mỹ. Đó cũng là một sự nhu-yếu trong sự học tương-lai.

Xưa kia ta chỉ học chữ, không ai học nôm. Nôm là tiếng nói thông thường của người nước ta, chữ là lối viết chung cho những nước đồng văn như nước Tàu và nước ta, chỉ có người đi học mới biết chữ. Người đi học lấy đạo Nho làm cốt, cho nên gọi thư chữ ấy là chữ nho. Đời xưa người đi học chỉ tập làm văn bằng chữ nho, chứ không tập làm văn nôm. Tuy nhiên, người ta đã có tiếng nói riêng, thì thế nào cũng có khi cao-hứng mà thốt ra những bài văn bài thơ bằng tiếng nôm. Vì vậy từ cuối đời Trần về sau, cái trình-độ văn-học của ta đã lên cao, có nhiều người dùng quốc âm làm những bài văn bài thơ rất có giá-trị.

Tiếng nôm ta và chữ nho đều là tiếng đan âm, cho nên ai đi học đã làm được thơ chữ, thì cũng làm được thơ nôm. Thơ nôm của ta, trừ hai lối thơ riêng là thơ lục-bát và thơ song-thất lục-bát, còn là theo qui-tắc thơ chữ mà làm, như thơ cỗ-phong, thơ luật hay thơ tuyệt-cú v. v. Có nhiều bài thơ nôm rất tài tình và có ý-nghĩa chẳng kém gì thơ chữ nho. Ấy đủ rõ là tiếng nước ta không nghèo hèn và có thể có cái tương-lai rực-rỡ vậy.

Từ khi có chữ quốc-ngữ thành ra thứ chữ phồn-thông, thấy nhiều người thích làm thơ, mà không hiểu hết những qui-tắc các lối thơ, nhất là hay sai lầm về sự gieo văn cho đúng. Thiết nghĩ, ta nên bàn rõ những cách dùng tiếng bằng tiếng trắc, cách gieo văn

cho đúng và kê rõ những qui-tắc các lối thơ, để sau này ai muốn làm thơ, xem cho dễ hiểu.

Ngoài những mục ấy, sách này còn góp nhặt một ít thơ cỗ, để ai thích chơi thơ, xem cho vui. Có nhiều bài thơ cỗ, đã in ra ở các sách, song có bài ở chỗ này, thì cho là tác-phẩm của người này, ở chỗ khác lại cho là tác-phẩm của người khác, rất là khó phân biệt cho đích-xác được. Dù sao, thì những bài thơ ấy đều là tinh-hoa của văn-học nước nhà, ta đừng nên để mất-mất đi.

Ở đầu cái mục chép những thơ cỗ ấy, có một mục chép những tiêu-sử của các thi nhân có thơ nhặt vào đây, biên theo từng thời-đại, trừ những người chưa biết rõ, thì hãy chép qua-loa, dành để khuyết nghi. Còn những bài thơ không biết đích là tác-phẩm của ai, thì để xuống cuối cùng cho là của Vô-danh thi.

Sách này và sách **Đường thi dịch ra Việt-văn** đã khởi làm từ khi tôi ở Chiêu-nam. Sau về Huế và ra Hà-nội, nhân khi nhàn-hạ, mới sửa đổi lại cho thành sách. Mong rằng những sách ấy bồ lich được ít nhiều cho văn-học của nước nhà, ấy là một điều thỏa-thích cho tấm lòng không bao giờ quên sự học của quốc-dân sau này.

Ngày 15 tháng manh hạ năm Bính-tuất (1946)

Lệ-Thần TRẦN TRỌNG KIM

THO' VÀ QUI-TẮC LÀM THO'

Thơ là thứ nghệ-thuật dùng lời nói tao-nhã mà biểu-diễn tình-ý và tư-tưởng ra cho đẹp và cho hay để người ta có thể ngâm-nga tiêu-khiển trong những lúc phiền-muộn hay vui-sướng.

Đã là nghệ-thuật, thi phải có qui-tắc nhất định để lựa chọn tiếng bằng tiếng trắc cho hợp âm-diệu, dẫu-đo tiếng bồng tiếng chim cho thuần âm-ührung. Tiếng bằng tiếng trắc phải có chỗ định trước ; tiếng thế nào có thể hiệp-vận với nhau mà thành văn. Đó là những điều cốt yếu trong phép làm thơ.

Những qui-tắc trong phép làm thơ đã có từ xưa, các nhà tinh-nghề thơ đã lựa lọc thành một thứ âm-luat, khó mà thay đổi cho hay-hơn được. Vậy nên nay ta nhất-lấy những qui-tắc ấy mà giải-thích ra cho rõ ràng, để sau này ai muốn làm thơ, có thể biết mà làm cho khỏi sai lầm.

TIẾNG BẰNG TIẾNG TRẮC VÀ TIẾNG BỒNG TIẾNG CHÌM

Tiếng bằng tiếng trắc. — Một thứ tiếng dàn-ám như tiếng Việt-Nam ta, nếu không theo luật bằng-trắc, thì câu văn không có âm-ührung, đọc lên nghe

không hay. Nhất là làm thơ mà dùng tiếng không đúng luật ấy, thành ra *thất luật*, mất vẻ thơ.

Theo chữ quốc-ngữ, thì tiếng bỗng là những tiếng có giọng êm dịu và có thể đọc kéo dài ra được, như những tiếng thương bình thanh, không có dấu huyền, và những tiếng hạ bình thanh, có dấu huyền. Tiếng trắc là những tiếng có giọng ngắn ngủn, không đọc dài ra được, như những tiếng có chữ **e**, **eh**, **p**, **t** đứng ở cuối tiếng và những tiếng có dấu sắc, hỏi, ngã, nặng.

Vì âm-trưởng tiếng bỗng và tiếng trắc khác nhau như thế, cho nên phải xếp những tiếng ấy cho khéo, thì tiếng nọ ché tiếng kia, thành ra một thứ âm-diệu nghe hay và dễ đọc. Nếu không, thì đọc lên trúc-trắc nghe chướng tai, không phải là văn nữa.

Tiếng bỗng tiếng chìm. — Trong những tiếng bỗng và tiếng trắc, tiếng nào cũng có thứ tiếng bỗng và tiếng chìm. Tiếng bỗng trong tiếng bỗng là những tiếng thương bình thanh, không có dấu huyền; tiếng chìm là những tiếng hạ bình thanh, có dấu huyền. Tiếng bỗng trong tiếng trắc là những tiếng có dấu sắc và dấu ngã; tiếng chìm là những tiếng có dấu hỏi và dấu nặng.

Cách dùng tiếng bỗng và tiếng chìm chỉ nhất định ở chữ thứ sau và chữ thứ tam ở câu bắt trong thơ lục-bát mà thôi, ngoài ra các tiếng khác trong câu thơ không có luật định rõ, nhà làm thơ phải tự mình chọn tiếng cho khéo, để khi đọc câu thơ lên, ai nghe cũng cho là hay. Đó là cái đặc tài của từng người.

CÁCH GIEO VĂN

Văn. — Làm thơ thì phải có văn. Văn nghĩa là tiếng này với tiếng kia cùng một âm-trưởng, tiếng

bỗng vần với tiếng bỗng, tiếng trắc vần với tiếng trắc. Theo lẽ tự nhiên, bao giờ hai tiếng đồng một giọng phát âm, thì thành văn được. Hai tiếng không đúng văn với nhau thành ra lạc vận, trái luật thơ.

Khi xưa làm thơ bỗng chữ nho, người làm thơ phải thuộc văn, mới làm được. Ngày nay người Việt-Nam đã dùng quốc - ngữ để làm văn làm thơ, có nhiều sự rất tiện. Chỉ phải biết :

a) Những tiếng có chữ nguyên-âm, như : **a**, **e**, **ê**, **i**, **o**, **ô**, **ơ**, **ư** đứng ở cuối tiếng, thì theo tiếng bỗng tiếng trắc mà vẫn với tiếng khác cũng có một chữ nguyên-âm đồng loại đứng ở cuối tiếng.

b) Những tiếng có chữ phụ-âm, như : **c**, **ch**, **m**, **n**, **ng**, **nh**, **p**, **t** đứng ở cuối tiếng, thì nhất định phải vẫn với tiếng khác cũng có chữ phụ-âm đồng loại đứng ở cuối tiếng.

Văn chia ra làm hai loại : văn bỗng và văn trắc. Văn bỗng là những tiếng bỗng văn với nhau, văn trắc là những tiếng trắc văn với nhau. Văn bỗng và văn trắc cùng theo chung một luật trong sự hiệp vận. Mỗi loại văn ấy lại chia ra làm hai thứ văn, là văn chính và văn thông.

Văn chính. — Văn chính là những tiếng cùng đồng một âm văn với nhau, như : **a** văn với **a**, **e** văn với **e**, **am** văn với **am**, **iêng** văn với **iêng**, **anh** văn với **anh**, v. v. v. Thi-đụ :

1. Văn chính của văn bỗng.

Kiều càng sắc-sảo mặn-mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn. (Kiều)

Nội danh tài sắc một thi,
Xôn-xao ngoài cửa thiếu gi yến anh. (Kiều)

Lặng nghe lời nói như *ru*,
Chiều xuân dễ khiển, nét *thu* ngại-ngùng. (Kiều)
Đè lời thê hải minh *sơn*,
Làm con trước phải đèn *ờn* sinh thành (id)
Hiên tà gác bóng nghiêng *nghiêng*.
Nỗi riêng riêng tranh tác *riêng* một mình (id)
Khóc than khôn xiết sự *tinh*,
Khéo vô duyên bấy là *mình* với ta. (id)

2. Văn chính của văn trắc.

Quyền họa phúc trời tranh mất *cả*,
Chút tiện nghi chẳng *trả* phần ai. (Cung oán)
Ngẫm cơ sự cờ sao ra *thể*,
Sợi xích-thẳng chỉ *đè* vương chân (id)
Thôi cười nụ lại nhăn mày *tiểu*,
Ghép hoa kia lại *diễu* gót tiên. (id)
Gót danh lợi bùn pha sắc *sạm*,
Mặt phong trần nắng *nám* máu nâu. (id)
Ngày sáu khắc tin mong nhận *vắng*,
Đêm năm canh tiếng *lắng* chuông rèn. (id)
Khi ấp mận ôm đào gác *nguyệt*,
Lúc cười sương cợt *tuyết* đèn phong. (id)

Văn thông. — Văn thông là những tiếng tuy không đồng một âm như các văn chính, nhưng cùng một giọng phát âm có thể hiệp vận với nhau được. Ta làm thơ thường hay lạc vận là vì không hiểu rõ cái luật của văn thông. Vậy nên phải định rõ luật ấy.

Khi một âm phát ra là do sự vận-dộng của môi và lưỡi. Hai âm theo một sự vận-dộng ấy gần như nhau, tất là hơi tương tự nhau, như *a* với *o* đều cùng một sự vận-dộng của môi và lưỡi, thì *a* có thể thông

với *o*; *o* với *u* cũng đồng một sự vận-dộng của môi và lưỡi, thì *o* có thể thông với *u*. Nhân cái luật ấy mà định những âm có thể hiệp thành vận như sau này :

<i>a, ơ</i>	thông được với nhau.
<i>o, ư</i>	— d —
<i>e, ê, i</i>	— d —
<i>o, ô, u</i>	— d —

Đem thực hành luật ấy, thi thấy rất đúng với các văn thông của những thi-nhân đã dùng từ xưa. Sau này lấy những văn thông trong truyện Kiều, trong Cung-oán và các truyện khác, đem trích ra để làm mẫu.

1. Văn thông của văn bắng. — a) Những văn thông có chữ nguyên-âm đứng ở cuối tiếng.

a thông với *o*:

Thâm khuè vắng ngắt như *tở*,
Cửa châu giờ lọt, rèm *ngà* sương gieo. (Cung-oán)

Mơ-hồ ngõ tiếng xe *ra*,
Đốt phong hương hả mà *ho* áo tàn. (id)

o thông với *ư*:

Biện tiền trình với *tiêu-thư*,
Thoát trông đường có ngàn-*ngờ* chút tình (Kiều)

Ranh ranh kẽ tóc chân *tơ*,
Mấy lời nghe hết đã *dư* lở tường. (id)

e, ê, i thông với nhau:

Thấy lời doan chính dễ *nghe*,
Chàng càng thêm nè thêm vì mười phân. (id)

Tái sinh chưa dứt hương *thè*,
Làm thân trâu ngựa đèn *nghi* trúc mai (id)

Sau đời Hùng vận vira *suy*,
Vũ-minh có giặc mới *đi* cầu tài (Quốc-sử-ca)

o, ô, u thông với nhau :

Lầm-dầm khấn vái nhỏ *to*,
Sụp ngồi đặt cỗ trước *mồ* bước ra. (Kiều)

Nghĩ *đi* nghĩ lại quanh *co*,
Phật tiền sẵn có mọi *đồ* kim ngân. (id)

Nghè chơi cũng lầm công *phu*,
Làng chơi ta phải biết *cho* dù diều. (id)

Tranh niêm nhớ cảnh giang-hồ,
Một niêm quan tái mấy *mùa* gió trăng. (id)

ai thông **ay** :

Ví lô sán-sat hơi *may*,
Một trời thu đê riêng *ai* một mình. (id)

ai, oi, ôi, ơi, uroi, ui thông với nhau :

Tường đồng ong bướm đi về mặc *ai*,
ai, oi Ngày xuân con én đưa *thoi*.
Thiều quang chín chục dã *ngoài* sáu
mươi. (id)

ai, ôi Lòng thơ lai-láng bồi *hồi*,
Gốc cây lại vạch một *bài* cỏ thi. (id)

ai, ơi Cỏ non xanh tận chân *trời*,
Cành lê trắng diềm một *vái* bông hoa (id)

ai, uroi Hương trời sá động trần *ai*,
Đầu vàng ngabin lặng đê *cười* một khi. (Cung-oán)

ai, ui Thú quê thuần hức bén *mùi*,
Giếng vàng đã rung một *vái* lá ngô (Kiều)

oi, ôi Vàng trắng ai sè làm *đôi*,
Nửa in gối chiếc nira *soi* dặm trường. (id)

oi, ơi Vội-vàng kẽ giữ người *coi*,
Nhỏ to nàng lại tìm *lời* khuyên can. (Kiều)

ôi, ui Nỗi riêng lớp lớp sóng *giồi*,
Nghĩ đời cơn lai sụt *sùi* đời cơn. (id)

ơi, ui Thông minh vốn sẵn tư *trời*,
Pha ng bè thi họa đủ *mùi* ca ngâm. (id)

uroi, ui Nữ hoa chưa mỉm miệng *cười*,
Gầm nàng Ban dã nhặt *mùi* phù-dung. (Cung-oán)

ao thông với **au** :

Người lên ngựa, kẽ chia *báo*,
Rừng phong thu dã nhuộm *màu* quan sơn. (Kiều)

ao, eo, êu, iêu, iu, ưu thông với nhau :

ao, êu Nàng thi vội trả buồng *thêu*,
Sinh thi dạo gót sân *đào* vội ra. (id)

ao, iêu Ngàn vàng thản ấy dê hỏng bỏ sao,
Dỗ-danh khnyên giải trăm *chiều*. (id)

ao, iu Trời thu xanh ngắt mấy tầng *cao*,
Căn trúc lơ-phơ gió *hất-hiu*. (Thơ ông Nguyễn Khuyến)

ao, ưu Cái hoa dã trót gieo cành biết *sao*?
Miếng cao lương phong *lưu* nhưng lợm
Mùi hoắc lê thanh đậm mà ngon. (Cung-oán)

eo, iêu Dưới dòng nước chảy trong *veo*,
Bên cầu tơ liễu bóng *chiều* thưốt-tha. (Kiều)

êu, yêu Nước non cách mấy buồng *thêu*,
Những lá trộm nhớ thăm *yêu* chóc
mòng. (id)

iu, iêu { Tựa ngồi bên triện một mình thuỷ *thiu*,
Thoắt trông thấy một tiều *kiều*. (Kiều)

uu, iêu { Màn dàn ở chốn thượng lưu,
Lấy nghề chài lưới làm *diều* trị sinh. (Quốc-sử ca)

b) *Những văn thông có chữ phụ-âm đứng ở cuối tiếng :*

am thông với **om** :

Chày sương chưa nén cầu *Lam*,
Sợ l่าน-khán quá ra sờm-sợ chăng. (Kiều)

am thông với **ām** :

Lệ rơi thảm đá, tơ chia rủ *tām*,
Trời hôm mây kéo tối *ām*. (Kiều)

em thông với **im** :

Kè từ khi gặp chàng *Kim*,
Khi ngày quạt trưa, kiai *dēm* chén thè. (id)

an thông với **ən** :

Suy trong tình trạng nguyên *đơn*,
Bè nào thì cũng chưa *ən* bè nào. (id)

ən thông với **ən** và **uən** :

So l่าน dây vũ dây *vǎn*,
Bốn dây to nhỏ theo *vǎn* cung thương. (id)

Vân nghe thơm nức hương *lân*,
Một nền Đồng-tước khóa *xuân* hai kiều. (id)

en, in, iən, uyən thông với nhau :

Phảm tiên rơi đến tay *hèn*,
Hoài công nắng giữ mưa *gin* với ai. (id)

Sánh vai về chốn thư *hiên*,
Góp lời phong nguyệt nắng *nguyễn* non
sông. (id)

Mắt người còn chút của *tin*,
Phim đán với mảnh hương *nguyễn* ngày xưa.
on, ôn, uən thông với nhau : (Kiều)

Bóng tà như dục cơn *buôn*,
Khách dà lên ngựa, người *còn* ghé theo. (id)
Bạc-bà với Tú-bà đồng *môn*,
Thấy nàng mặn phấn troi *son*,
Mừng thầm được chốn bán *buôn* có lời. (id)

on thông với **un** :

Cành cây sương đượm, tiếng trùng mura *phun*,
Sương như húa bồ, *mòn* gốc liễu,
Tuyết dường cưa xẻ, héo cành ngô. (Chinh-phu)

ang thông với **uəng** (không thông được với **uəng**
vì a không thông được với ô) :

Khúc nhà tay lừa nên *chương*,
Một thiên bạc mệnh lại *càng* não nhân. (Kiều)

əng, āng, ərəng thông với nhau :

Hiên sau treo săn cầm *trāng*,
Vội-vàng sinh dã tay *nāng* ngang mày. (id)

Chim hôm thoi-thót về *rūng*,
Đóa trà-my dã ngâm *trāng* non đoài. (id)

ong, əng, ung thông với nhau :

Qua chơi thấy tiếng nắng Kiều,
Tấm lòng nhi-nữ cũng xiêu anh *hung*.
Thiếp danh dura dến lầu *hōng*,
Hai bên cũng liếc, hai *long* cũng tra. (id)

uəng thông với **uəng** :

Xuyễn vàng đói chiếc, khăn là một *vuəng*.
Bạc mây dòn bước ngọn *tưəng*,
Phải người hôm nọ rõ-ràng chặng nhẹ. (id)

anh, ênh, inh thông với nhau :

Nao nao dòng nước chảy *quanh*,
Dịp cầu nho nhỏ cuối *ghènh* bắc ngang. (Kiều)
Răng sao trong tiết thanh *minh*,
Mà dày hương khói vắng *tanh* thế này. (id)
Lênh-dênh đâu nữa cũng là lênh-dênh,
Chỉ e que khách một *mình*... (id)

2. Văn thông của văn trắc. — Những văn thông của văn trắc cũng theo một nguyên-tắc như những văn thông của văn bằng. Sau này trích mấy câu ở trong Cung-oán ra để làm mẫu :

a) *Những văn thông có chữ nguyên-âm đứng ở cuối tiếng :*

é, i ð, ü ọ, ủa ia, uệ ao, iểu ói, ủi	Hoa xuân nở còn phong nộn <i>nhi</i> , Nguyệt thu kia chua hé hàn quang. Hình mộc thạch vàng kim ố <i>cỗ</i> . Sắc cầm ngư ủ <i>vũ</i> è phong. Nào lúc dựa lầu Tân hôm <i>nó</i> , Cảnh liễu mành, bẻ <i>thuada</i> dang tơ. Lấy gió mát trăng thanh kết <i>nghĩa</i> , Mrợn hoa đàm duốc <i>tuệ</i> làm duyên. Ngọn tàn hỏa đốt râu nét <i>liễu</i> , Giọt hồng băng thảm <i>ráo</i> làn son. Duyên đã may cờ sao lại <i>rủi</i> , Nghĩ nguồn cơn dở-dói sao dang.
--	---

b) *Những văn thông có chữ phụ-âm đứng ở cuối tiếng :*

ác, ước	Tài sắc đã vang lừng trong <i>nước</i> , Bróm ong còn xao-xác ngoài hiên.
---------	--

ăc, ưrc ạm, ợm ặn, ặn óng, úng ật, ật ật, úrt út, uört	Trên chín bể, mặt trời gang <i>tắc</i> , Chữ xuân riêng sớm <i>chực</i> trưa chầu. Miếng cao lương phong-lưu nhưng <i>lộm</i> , Mùi hoắc-lê thanh <i>đạm</i> mà ngon. Chim đáy nước, cá lù-dù <i>lặn</i> , Líng da trời, nhạn <i>ngắn-ngo</i> sa. Áng đào kiềm đàm bông não <i>chúng</i> , Khoé thu ba, <i>dợn</i> sóng khuynh thành. Kia điêu thú là loài vạn <i>vật</i> , Dẫu vô tri cũng <i>bắt</i> đèo-bòng. Thủ mượn thú tiêu-dao cửa <i>Phật</i> , Mỗi thất tình quyết <i>dứt</i> cho xong. Vé vưu vật trăm chiều chải <i>chuốt</i> , Lòng quản vương chi-chút trên tay.
--	---

Mấy điêu nên nhớ. — Những điêu hệ trọng nên nhớ trong sự gieo văn quốc-ngữ, là bốn điêu sau này:

1. — Trong sự gieo văn quốc-ngữ, có ba âm : a, ă, â ghép với một phụ-âm e, m, n, p, t thành một âm ghép, như : **ac**, **ăc**, **âc** – am, ăm, âm – **an**, **ăan**, **âan** – ap, ăp, âp – at, ăt, ăt, những văn ghép ấy chỉ thông được với nhau khi có cùng một phụ-âm đứng trên. Thi-du như : **Bát** thông được với **bắt** hay **bát**, mà không thông được với **cắt** hay **cắt**, **mắt** hay **mắt**; – lam thông được với **lầm** hay **lâm**, mà không thông được với **bầm** hay **bầm**, **trầm** hay **trầm**; – **quan** thông được với **quân** hay **quân**, mà không thông được với **chan** hay **chan**, **nhân** hay **nhân** v.v... Đó là cách hiệp vận do âm-diệu điều-hòa mà thành lệ.

2. — Khi có văn ghép bằng hai hay ba chữ nguyên-âm với một phụ-âm đứng cuối, như : **lên**, **uyên**, **uân**,

uōn, thì người ta lấy hai chữ cuối cùng làm vận-cǎn mà gieo vận, cho nên **en**, **in** vận với **yen** hay **uyen**; **ān** vận với **uān**; **or** vận với **oan**; **on** vận với **uōn**.

Khi có vận ghép bằng hai chữ nguyên-âm với hai chữ phụ-âm, như **uong**, thì người ta lấy ba chữ cuối cùng làm vận-cǎn mà gieo vận, cho nên **ang** thông với **uong**. Song phải nhớ rằng **uōng** thông được với **uong**, mà không thông được với **ang**, vì a không thông được với ô.

3. — Khi có vận ghép bằng hai hay ba nguyên-âm, thì người ta theo âm-diệu mà lấy một hay hai chữ nguyên-âm làm vận-cǎn, như : **oa**, **oe**, **ue**, **uy**, thì vận-cǎn ở chữ **a**, **e**, **ē** và **γ**, cho nên **oa** vận với **a**, **oe** vận với **e**, **ue** vận với **ē**, **uy** vận với **i**. **Uāy** thì vận-cǎn ở **āy**, cho nên **uāy** vận với **āy**. Thi-du :

- | | |
|----------------|---|
| a, oa | Lại càng ủ-dột nét hoa,
Sầu tuôn dứt nối chau sa vẫn dài. (Kiều) |
| ē, oe | Dưới trăng quyên dã gọi hè,
Đầu trường lứa lựu, lập-loè dâm bồng. (id) |
| ē, ue | Buồng không đề đó, người xa chura vē.
Lấy điều du học hỏi thué... (id) |
| uy, i | Cứ trong mộng triệu mà suy,
Phận con thoi có ra ḡl mai sau. (id) |
| āy, uāy | Đè ai rấp thảm quạt sầu cho khuāy.
Gần miền nghe có một thay... (id) |

Những vận **ia**, **uya**, **ua**, **ura**, thì vận-cǎn lại ở chữ **i**, **γ**, **u**, và **ur**, mà chữ **a** đứng ở cuối tiếng không có ảnh-hưởng gì cả. Thi-du :

- | | |
|--------------|---|
| i, ia | Tiếng Kiều nghe lọt bên kia,
Ôn lòng quản-tử sá gi của roi. (Kiều) |
|--------------|---|

- | | |
|----------------|--|
| ē, uya | Cớ sao trắn-trọc cạnh khuya,
Màu hoa lè hẫy dầm-dề giọt mưa. (Kiều) |
| ō, ua | Tranh niềm nhớ cảnh giang-hồ,
Một niềm quan tài mấy mùa gió trăng. (id) |
| ur, ura | Não người cũ gió tuần mưa,
Một ngày nặng gánh tương-tư một ngày. (id) |

4. — Hai tiếng đồng âm và đồng nghĩa thì không vận được với nhau. Song hai tiếng tuy đồng âm mà khác nghĩa, tức là hai tiếng khác nhau, tài vận với nhau được. Thi-du :

- | |
|---|
| Lượng xuân dù quyết hép hòi,
Công deo đuôi chẳng thiệt-thời lắm ru ! |
| Lắng nghe lời nói như ru,
Chiều xuân dễ khiến, nét thu ngại-ngùng (Kiều) |
| Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng,
Gương loan bẻ nứa, giải đồng xé đói. |

(Cung-oán)

Chữ **ru** trên là tiếng trợ-nghĩ, chữ **ru** dưới là lời hát êm-ái để làm cho trẻ ngủ, thế là hai chữ **ru** đồng âm mà khác nghĩa. Hai chữ **đồng** cũng vậy, chữ **đồng** trên là loài kim thuộc, chữ **đồng** dưới là do chữ **đồng tām**, nghĩa là cùng một lòng.

Lục-bát là một thể thơ cứ một câu sáu chữ lại một câu tám chữ, tiếp tục như thế mãi và dùng toàn một thứ văn bằng.

Kè từ câu thứ hai trở đi, cứ ba câu một vẫn, rồi liên tiếp mãi cho đến cùng. Cúc vận câu bát vẫn với cúc vận câu lục ở dưới và yêu vận câu bát tiếp sau.

Sóng-thất lục-bát là một thể thơ có hai câu bảy chữ đi liền với nhau, rồi đến hai câu lục-bát, và có văn trắc ở hai câu thất. Cúc vận câu thất thứ hai vẫn bằng, vẫn với cúc vận câu lục và yêu vận câu bát. Như vậy, thì trong thể thơ sóng-thất lục-bát cũng có ba câu một vẫn. Cúc vận câu bát lại vẫn với yêu vận ở chữ thứ năm câu thất tiếp sau.

Sau này xét rõ cái tài hai thể thơ Việt-văn là thể lục-bát và thể sóng-thất lục-bát.

Thể lục-bát

Thể lục-bát là lối thơ truyện Kiều và phần nhiều những truyện viết bằng quốc-âm. Vậy lấy mấy câu ở đầu truyện Kiều làm mẫu:

*Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trong thấy mà đau đớn lòng.
Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen với má hồng đánh ghen.*

Xem mấy câu thơ lục-bát ấy, có thể hiểu được luật bằng trắc và cách gieo vẫn trong thể thơ ấy.

1. **Luật bằng trắc.** — Thơ lục-bát khởi ở tiếng bằng, cho nên thường là trong câu thơ nào tiếng thứ hai cũng là tiếng bằng.

CÁC THỂ THƠ'

Thơ của người Việt-Nam có hai loại: Một loại đặc-biệt của Việt-văn, một loại theo đúng qui-tắc của thơ Hán-văn, như lối thơ thường dạy ở các trường học và dùng trong khi thi-cử thủa xưa.

A — THƠ RIÊNG CỦA VIỆT-VĂN

Thơ riêng của Việt-văn có hai thể hay dùng hơn cả, là thể **lục-bát** và thể **sóng-thất lục-bát**. Hai thể thơ ấy khác với thơ Hán-văn về đường thể tài và cách gieo vẫn. Thơ Hán-văn thường là ngũ ngôn bay thất ngôn và chỉ có cúc vận là vẫn ở cuối câu mà thôi. Thơ Việt-văn, dù là thể lục-bát hay thể sóng-thất lục-bát, đều có cúc vận và yêu vận.

Vì có yêu vận là vẫn ở giữa câu, cho nên cứ hết hai ba câu lại đổi sang vẫn khác. Thơ Việt-văn vì có yêu vận và cúc vận, cho nên có thể làm lối trường thiền, dài bao nhiêu câu cũng được. Bởi vậy các truyện bằng quốc-âm đều làm bằng thơ lục-bát hay thơ sóng-thất lục-bát.

a) *Câu lục.* Tiếng thứ hai bằng, tiếng thứ tư trắc, tiếng thứ sáu bằng và vần.

Trăm năm trong cõi người ta.

Song khi có tiêu đối, hay ba tiếng đi với nhau, thì tiếng thứ hai trong câu lục có thể là tiếng trắc:

Mai cốt cách, tuyết tinh-thần.

Nền phú qui, bậc tài danh.

Hay là :

Đau đớn thay, phản đàn-bà.

Người một nơi, hỏi một noi.

b) *Câu bát.* Tiếng thứ hai bằng, tiếng thứ tư trắc, tiếng thứ sáu bằng và vần, tiếng thứ tám bằng và vần :

Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Hai tiếng bằng thứ sáu và thứ tám nhất định phải một tiếng bằng và một tiếng chìm, như : là với nhau, — đau với lòng, ở mấy câu thơ để làm mẫu ở trên.

Đó là luật bằng trắc nhất định trong thể thơ lục-bát. Sai luật ấy là *thất luật*.

2. *Vần.* — Trong hai câu thơ lục và bát, câu lục chỉ có cước vận ở chữ thứ sáu, mà câu bát thì có yêu vận ở chữ thứ sáu và cước vận ở chữ thứ tám.

Tiếng cuối câu lục vần với tiếng thứ sáu câu bát ở dưới. Tiếng cuối câu bát vần với tiếng cuối câu lục tiếp sau :

Trăm năm trong cõi người ta.

Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Trải qua một cuộc bề đau,

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Xem như thế, thi thơ lục-bát cứ phải có ba vần đi với nhau, một vần ở cuối câu bát, một vần ở cuối

câu lục tiếp sau và một vần ở chữ thứ sáu trong câu bát nối với câu lục ở trên. Đến cuối câu bát ấy lại đổi sang vần khác. Xem mấy câu thơ đầu truyện Kiều thì thấy hết ba vần nhau, đau, đau, lại đổi sang ba vần lòng, phong, hồng, v.v...

3. *Đối.* — Thơ lục-bát có hai câu dài ngắn không đều, cho nên khi người ta muốn đối, thì chỉ dùng tiêu đối trong một câu, chứ không có bình đối hai câu với nhau :

Sương in mặt, tuyết pha thân,

Hay là :

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Tội-nghiệp và công-đức cõi Kiều (Truyện Kiều)

Giác-duyên từ tiết gấp nàng,

Đeo bầu quầynip, rộng đường vân du.

Gặp sư Tam-hợp dao-cô,

Thong-dong hỏi hởi nhỏ to sự nàng :

« Người sao hiểu nghĩa đủ đường,

Kiếp sao rặt những đoạn-trường thế thôi ? »

Sư rắng : « Phúc họa đạo trời,

Cõi nguồn cung ở lòng người mà ra.

Có trời mà cũng tại ta,

Tu là cõi phúc, tình là dày oan.

Thúy-Kiều sắc-sảo khôn ngoan,

Vô duyên là phận hồng-nhan đã dành.

Lại mang lấy một chữ tình,

Khư khư mình giữ lấy mình vào trong.

Vậy nên những chốn thong-dong,

Ở không yên-ồn, ngồi không vững-vàng.

Ma dưa lỗi, quỉ dưa đường,

Lại tìm những chốn đoạn-trường mà đi.

Hết nạn ấy, đến nạn kia,

Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần.
Trong vòng giáo dựng gươm trần,
Kè lưng hùm sói, gửi thân tôi-dòi.
Giữa dòng nước đầy sóng giồi,
Trước hàm rồng cá gieo mồi vắng tanh.
Oan kia theo mãi với tình,
Một mình mình biết, một mình mình hay.
Làm cho sống đọa thác dày,
Đoạn-trường cho hết kiếp này mới thôi ».
Giác-duyên nghe nói rung rời :
« Một đời nàng nhẹ, thương ôi còn gì ! »
Sư rằng : « Song chẳng bù chí,
Nghịệp duyên cản lại nhắc đi còn nhiều.
Xét trong tội-nghịệp Thủy-Kiều,
Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà dâm.
Lấy tình thâm trả tình thâm,
Bán mình đã động hiếu tâm đến trời.
Hại một người cứu muôn người,
Biết đường khinh trọng, biết lời phải chăng.
Thứa công đức ấy ai bằng,
Túc-khiên đã rửa láng láng sạch rồi.
Khi nén trời cũng chiêu người,
Nhẹ-nhang nợ trước, đèn bồi duyên sau.
Giác-duyên dù nhớ nghĩa nhau,
Tiền-đường thả một bè lau rước người.
Trước sau cho vẹn một lời,
Duyên ta mà cũng phúc trời chi không ».
Giác-duyên nghe nói mừng lòng,
Lân-la tìm thú bên sông Tiền-đường.
Đánh tranh chum nóc thảo-đường,
Một gian nước biếc mây vàng chia đôi.
Thuê năm, ngư-phủ hai người,
Đóng thuyền chực bến, kết chài giăng sông.

Một lòng chẳng quản mấy công,
Khéo thay gấp-gõ củng trong chuyền-vần.
Kiều từ gieo xuống duềng ngàn,
Nước xuôi bỗng đã trôi dần tận nơi.
Ngư-ông kéo lưới vớt người,
Ngẫm lời Tam-hợp rõ mười chẳng ngoa.
Trên mui lướt-mướt áo là,
Tuy dầm hơi nước, chua lòa bóng gương.
Giác-duyên nhận thật mặt nàng,
Nàng còn thiêm-thiếp giấc vàng chua phai.
Mơ-màng phách quế bồn mai,
Đam-tiền thoát đã thấy người ngày xưa.
Rằng : « Tôi đã có lòng chờ,
Mắt công mười mấy năm thừa ở đây.
Chỉ sao phận mỏng đức dày,
Kiếp xưa đã vây lòng này dẽ ai !
Tâm thành đã thấu đến trời,
Bán mình là hiếu, cứu người là nhân.
Một niềm vì nước vì dân,
Âm công cất một đồng cân đã già.
Đoạn-trường sô, rút tên ra.
Đoạn-trường thơ, phải đưa mà trả nhau.
Còn nhiều hướng thu về lâu,
Duyên xưa đầy-dặn, phúc sau dõi-dào ».
Nàng còn ngo-ngắn biết sao,
Trạc-tuyền ! nghe tiếng gọi vào bên tai.
Giật mình thoát tĩnh giấc mai,
Bàng-khuâng nào đã biết ai mà nhìn.
Trong thuyền nào thấy Đam-tiền,
Bên mình chỉ thấy Giác-duyên ngồi kề.
Thấy nhau mừng rõ trăm bè,
Đón thuyền mời rước nàng về thảo-lư.

Một nhà chung-cha sớm trưa,
Gió trăng mát mặt, muối đưa chay lòng.
Bốn bề bát-ngát mênh-mông,
Triều đông hòn sớm, mây lồng trước sau.

Thể song-thất lục-bát

Sau lối thơ lục-bát, đến lối thơ song-thất lục-bát là người ta hay dùng hơn cả. Nay lấy mấy câu ở đầu truyện Cung-oán ngâm-khúc làm mẫu :

*Trái phách quế gió vàng hiu-hắt,
Mảnh vũ y lạnh ngọt như đồng.
Oan chi những khách tiêu phong,
Mà xui phận bạc nằm trong má đào.
Duyên đã may, cớ sao lại rủi,
Nghĩ ngưởn cơn dở-dói sao dang.
Vì đâu nên nỗi dở-dang,
Ngẫm mình mình lại nên thương nỗi mình.*

1. Luật bằng trắc. — Thơ song-thất lục-bát có hai câu thất đi với hai câu lục-bát.

a) *Câu thất trên*, tiếng thứ ba trắc, tiếng thứ năm bằng và vẫn, tiếng thứ bảy trắc và vẫn :

Trái phách quế gió vàng hiu-hắt.

Song tiếng thứ ba có thể là tiếng bằng, khi nào không có đối với câu dưới, như :

Duyên đã may, cớ sao lại rủi.

Hay là :

Được hay thua, hỏi làm chi vội.

b) *Câu thất dưới*, tiếng thứ ba bằng, tiếng thứ năm trắc và vẫn, tiếng thứ bảy bằng và vẫn :

Mảnh vũ y lạnh ngọt như đồng.

Ta chớ tưởng thơ song-thất cũng như thơ thất ngôn luật bên lối thơ Hán-văn, vì luật bằng trắc

trong thơ song-thất ở chữ thứ ba, thứ năm, mà ở trong thơ thất ngôn luật, thì chữ thứ ba, thứ năm lại có thể theo lệ bất luận.

Hai câu lục và bát ở dưới, theo luật bằng trắc thơ lục-bát.

2. Vần. — Thơ song-thất lục-bát có vần trắc ở hai câu thất, một vần ở cuối câu thất trên, một vần ở chữ thứ năm câu thất dưới :

*Trái phách quế, gió vàng hiu-hắt,
Mảnh vũ y lạnh ngọt như đồng.*

Cuối câu thất dưới là tiếng bằng và vẫn với tiếng cuối câu lục tiếp sau :

*Mảnh vũ y lạnh ngọt như đồng.
Oan chi những khách tiêu phong,*

*Câu lục và câu bát theo vần thơ lục-bát :
Oan chi những khách tiêu phong,*

Mà xui phận bạc nằm trong má đào.

Tiếng thứ năm câu thất tiếp sau, vẫn với tiếng cuối câu bát đứng trên :

*Mà xui phận bạc nằm trong má đào.
Duyên đã may, cớ sao lại rủi,*

3. Đối. — Thơ song-thất lục-bát có hai câu thất bảy chữ, cho nên khi người ta muốn đối, thì có thể dùng bình đối :

*Cầu thệ-thủy, ngồi tro cỏ độ,
Quán thu-phong, đứng rũ lá huy. (Cung oán)*

Hay là :

*Chiếc ngựa trắng đi về góc bờ,
Đàn chó xanh lè-té chân trời. (Cao bá Nhã)*

Nỗi khóc ở trân-gian (Cung oán)

*Ngẫm nhân sự cớ chi ra thế,
Sợi xích thắng chi đè vương chén.*

Vắt tay nắm nghĩ cơ tràn,
 Nước dương muối rẩy nguội dần lửa duyên.
 Kia thế cục như in giấc mộng,
 Máy huyền-vi mở đóng khôn lường.
 Vẽ chỉ ăn uống sự thường,
 Cõng cõn tiền định khá thương lợ là !
 Đòi những kẻ thiên ma bách chiết,
 Hình thì còn, bụng chết đòi nau.
 Thảo nào khi mới chôn đau,
 Đã mang tiếng khóc bưng đầu mà ra.
 Khóc vì nỗi thiết-tha sự thế,
 Ai bài trò bãi bὲ nương đâu.
 Trắng răng đến thủa bạc đầu,
 Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần.
 Cuộc thành bại hầu cắn mái tóc,
 Lớp cùng thông như đúc buồng gan.
 Bệnh tràn đòi đoạn tâm can,
 Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.
 Gót danh lợi bùn pha sắc sạm,
 Mặt phong trần nắng nám mùi nau.
 Nghĩ thân phù thế mà đau,
 Bọt trong bê khô, bèo đầu bến mê.
 Mùi tục vị, lưỡi tê tan khô,
 Đường thế đờ, gót rỗ kỵ khu.
 Sóng cồn cula bê nhấp-nhô,
 Chiếc thuyền bào ảnh lò-xò mặt ghềnh.
 Trẻ tạo-hóa đành-hanh quá ngán,
 Giắt-diu nhau lên cạn mà choi.
 Lò cù nung nấu sự đòi,
 Bức tranh vân-cầu vẽ người tang-thương.
 Đèn vũ-ta, nhện vương cửa mốc,
 Thủ ca-lau, dế khóc canh dài.

Đất băng bỗng rãp chóng gai,
 Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương ?
 Mùi phú qui dữ làng xa mā,
 Bả vinh hoa lửa gã công khanh.
 Giác Nam-kha khéo bắt bình,
 Bằng con mắt dậy, thấy minh tay không.
 Sân đào lý mura lồng man-máy,
 Nền đình chung nguyệt gác mơ-màng.
 Cảnh buồn bẽ hoạn mènh-mang,
 Cái phong ba khéo cợt phuờng lợi danh.
 Quyền họa phúc trời tranh mất cả,
 Chút tiện nghi chẳng trả phần ai.
 Cái quay bùng săn trên trời,
 Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm.
 Hình mộc thạch vàng kim ố cồ,
 Sắc cầm ngự ủ vũ ê phong.
 Tiêu điều nhân sự đã xong,
 Sơn hà cũng ảo, côn trùng cũng hư.
 Cầu thệ-thủy ngồi chờ cồ độ,
 Quán thu-phong đứng rũ tà huy.
 Phong-trần đến cả sơn khê,
 Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.
 Tuồng ảo hóa đã bày ra đấy,
 Kiếp phù sinh trông thấy mà đau.
 Trăm năm nào có gì đâu,
 Chẳng qua một nấm cỏ khâu ri ri.
 Mùi tục luy đường kia cay đắng.
 Vui chi mà deo-đẳng trần duyên.
 Cái gương nhân sự chiền chiền,
 Liệu thân này với cơ thiền phải nao ?
 Ngày mượn thú tiêu-dao cửa Phật,
 Mỗi thất tình quyết dứt cho xong.

Đa-mang chi nứa đèo-bòng,
 Vui gì thế sự mà mong nhân tình.
 Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
 Mượn hoa đậm đúc tuệ làm duyên.
 Thoát trần một gót thiên nhiên,
 Cái thân ngoại vật là tiên trong đời.
 Ý cũng rắp ra ngoài đào-chú,
 Quyết lộn vòng phu phụ cho cam.
 Ai ngờ trời chẳng cho làm,
 Quyết đem dây thảm mà giam bông đào.
 Hắn túc-chương làm sao dây tá,
 Hay tiền nhân hậu quả xưa kia.
 Hay thiên cung có điều gì,
 Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi.
 Kia diều thú là loài vạn vật,
 Dẫu vô tri cũng bắt đèo-bòng.
 Có âm dương, có vợ chồng,
 Dẫu từ thiên địa cũng vòng phu thè.
 Đường tác-hợp trời kia dun-dủi,
 Lọt làm sao cho khỏi nhân tình.
 Thôi thôi, ngảnh mặt làm thinh,
 Thủ xem con tạo gieo mình nơi nao.

B — THƠ LÀM THEO LỐI HÁN-VĂN

Thơ làm theo lối Hán-văn có hai thể : thể cỗ-phong và thể Đường luật. Mỗi thể có hai thứ, một thứ mỗi câu có năm chữ, gọi là thơ ngũ ngôn và một thứ mỗi câu có bảy chữ, gọi là thơ thất ngôn.

Người ta còn hay dùng lối thơ tuyệt-cú, cứ mỗi bài chỉ có bốn câu, hoặc ngũ ngôn, hoặc thất ngôn, làm theo thể cỗ bay thể luật.

Thể cỗ-phong

Thơ cỗ-phong là lối thơ chỉ có văn mà không có niêm, có luật. Số câu không nhất định, thường ngắn nhất là bốn câu hay sáu câu, mà dài thi đến mấy chục câu cũng được.

Thơ cỗ-phong có khi dùng văn bằng, có khi dùng văn trắc, mà chỉ có thơ cỗ-phong mới dùng văn trắc mà thôi. Lại có khi dùng dọc vận, nghĩa là cả bài chỉ dùng có một văn, có khi dùng hoán vận, nghĩa là cứ hết một điệu mấy câu lại đổi sang văn khác.

Ngũ ngôn cỗ-phong

Qui tiêu (độc vận)

Rừng lau gió xao-xác,
 Chim hôm bay lác-dác.
 Gánh củi lững-thững về,
 Đường quen không sợ lạc. (Bùi Uu-thiên)

Điền gia lạc (hoán vận)

Năm ngoái ruộng được mùa,
 Nhà ba bốn cột thóc.
 Ăn tiêu hãy còn thừa,
 Bán cho con đi học.
 Năm nay trời hạn hán,
 Mười phần thu được ba.
 Ăn tiêu đang lo thiếu,
 May ra được mùa cà.
 Con học không có tiền,
 Cha phải đi vay nợ.
 Nhà nghèo con học được,
 Còn hơn tiền chôn lỗ. (Bùi Uu-thiên)

Thất ngôn cồ-phong**Tứu hữu** (độc vận)

Hôm qua có bạn, rượu lại hết,
 Hôm nay có rượu, bạn không biết.
 Cắt đi đợi bạn đến lúc nào,
 Cùng uống cùng vui trời đất tit.
 Khi say quên cả ta là ta,
 Còn hơn lúc tỉnh nhớ mà mệt. (Bùi Ưu-thiên)

Cảnh tạo-hóa (hoán vận)

Đá xanh như nhuộm, nước như lọc,
 Cỏ cây hoa lá dẹt như vỏ.
 Trời quang mây tạnh, gió hiu hiu,
 Ai thấy cảnh này mà chẳng yêu.
 Mới biết hóa công tay khéo vẽ,
 Không mực không thuốc mà đủ vẽ.
 Tay người điểm-xuyết ra nước non,
 Bè-ean non-bộ nhỏ con con.
 Sao bằng tiêu-dao cùng tạo hóa.
 Bốn mùa phong-cảnh thật không giả.

(Bùi Ưu-thiên)

Thề luật

Thơ luật là lối thơ có từ đời Đường (620 — 905),
 cho nên thường gọi là thơ Đường luật. Mỗi bài làm
 tám câu năm vần và phải theo đúng niêm, đúng luật.
 Khi nào làm bốn vần, thì hai câu đầu phải đổi nhau,
 gọi là song phong. Trong bài thơ luật, câu thứ ba,
 thứ tư và câu thứ năm, thứ sáu, bao giờ cũng phải
 đổi nhau.

Thơ luật chỉ dùng độc vận và chỉ dùng văn bằng,
 chứ không dùng văn trắc. Những bài thơ, người ta gọi
 làm là thơ luật văn trắc, là lối thơ cồ-phong làm theo

lối thơ luật đổi ra văn trắc, chứ trong Đường thi
 không bao giờ có thơ luật văn trắc.

Luật có hai thứ: một thứ luật bằng và một thứ
 luật trắc. Hễ chữ thứ hai câu thơ thứ nhất là tiếng
 bằng, thì gọi là luật bằng, chữ thứ hai ấy là tiếng trắc,
 thì gọi là luật trắc.

Hai luật ấy theo kiểu mẫu sau này:

Ngũ ngôn tám câu luật bằng

b	b	tr	tr	b
tr	tr	tr	b	b
tr	tr	b	b	tr
b	b	tr	tr	b
b	b	b	tr	tr
tr	tr	tr	b	b
tr	tr	b	b	tr
b	b	tr	tr	b

Ngũ ngôn tám câu luật trắc

tr	tr	tr	b	b
b	b	tr	tr	b
b	b	b	tr	tr
tr	tr	tr	b	b
tr	tr	b	b	tr
b	b	tr	tr	b
b	b	b	tr	tr
tr	tr	tr	b	b

Ngoài lối tám câu, thơ ngũ ngôn còn có thề làm
 dài hơn nữa, là lối bài luật, đặt từ mười-ba đến
 hai-mươi câu, nhưng lối mười sáu câu thường thông

dung hơn, nhất là ở triều Nguyễn, lối thơ này hay dùng trong chương trình thi Hội.

Ngữ ngôn mười sáu câu, luật bảng

b	b	b	tr	tr	dõi
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	dõi
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	dõi
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	dõi
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	dõi
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	dõi
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	dõi
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	dõi
b	b	tr	tr	b	

Ngữ ngôn mười sáu câu, luật trắc

tr	tr	b	b	tr	} dối
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	} dối
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	} dối
b	b	tr	tr	b	

b	b	b	tr	tr	đối
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	đối
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	đối
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	đối
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	đối
tr	tr	tr	b	b	

Thất ngôn tám câu, luật bằng

b	b	tr	tr	tr	b	b
tr	tr	b	b	tr	tr	b
tr	tr	b	b	b	tr	tr
b	b	tr	tr	tr	b	b
b	b	tr	tr	b	b	tr
tr	tr	b	b	tr	tr	b
tr	tr	b	b	b	tr	tr
b	b	tr	tr	tr	b	b

Thất ngôn tám câu, luật trắc

tr	tr	b	b	tr	tr	b
b	b	tr	tr	tr	b	b
b	b	tr	tr	b	b	tr
tr	tr	b	b	tr	tr	b
tr	tr	b	b	b	tr	tr
b	b	tr	tr	tr	b	b
b	b	tr	tr	b	b	tr
tr	tr	b	b	tr	tr	b

Bất luận. — Nếu theo đúng luật như trên, thì khó quá, cho nên người ta lập ra lệ bất luận. Bất luận nghĩa là không kẽ luật; những chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm trong câu thơ, có thể dùng tiếng bằng thay tiếng trắc hay là tiếng trắc thay tiếng bằng.

Thơ ngũ ngôn, thì có nhất, tam bất luận.

Luật

b b tr tr b	tr b b tr b
tr tr tr b b	b tr b b b
tr tr b b tr	b tr tr b tr
b b tr tr b	tr b b tr b

Bất luận

Thơ thất ngôn, thì có nhất, tam, ngũ bất luận.

Luật

b b tr tr tr b b	tr b b tr b tr b
tr tr b b tr tr b	b tr tr b b tr b
tr tr b b b tr tr	b tr tr b tr tr tr
b b tr tr tr b b	tr b b tr b b b

Bất luận

Khô-dộc. — Khô-dộc là khô đoc, câu thơ đoc lên trúc-trắc không được êm tai. Theo lệ bất luận, thì chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm không phải theo luật, song tiếng trắc đổi làm tiếng bằng, thì bao giờ nghe cũng thuận tai, còn tiếng bằng đổi sang tiếng trắc, thì có khi nghe chướng tai lắm. Thi-dụ:

Khô-dộc trong thơ ngũ ngôn:

b b tr tr b, nếu chữ thứ nhất đổi làm tiếng trắc thì khô-dộc.

b b b tr tr, nếu chữ thứ ba đổi làm tiếng tr tr b b tr tr cắc thì khô-dộc.

Khô-dộc trong thơ thất ngôn:

tr tr b b tr tr b, nếu chữ thứ ba đổi làm tiếng trắc thì khô-dộc.

tr tr b b b tr tr, nếu chữ thứ năm đổi làm tiếng trắc thì khô-dộc.

Nói tóm lại, trừ luật thơ đã định sẵn không kẽ, nếu theo lệ bất luận, mà trong câu ngũ ngôn có ba tiếng trắc, trong câu thất ngôn có năm tiếng trắc, thì phần nhiều là khô-dộc. Nhà làm thơ phải tự thè nhận lấy.

Niệm. — Niệm là phép định tiếng bằng niêm với tiếng bằng, tiếng trắc niêm với tiếng trắc, như :

Nhất bát, nhị tam, tứ ngũ, lục thất.

Nghĩa là tiếng thứ hai câu thứ nhất niêm với tiếng thứ hai câu thứ tam, tiếng thứ hai câu thứ nhì niêm với tiếng thứ hai câu thứ ba, tiếng thứ hai câu thứ tư niêm với tiếng thứ hai câu thứ năm, tiếng thứ hai câu thứ sáu niêm với tiếng thứ hai câu thứ bảy.

Ý nghĩa thơ luật

Thơ luật lấy *tinh* và *cảnh* làm tư liệu, lấy *ý* và *tù* làm sự vận-dụng. Tinh nhiều, cảnh rõ, ý cao, từ đẹp là thơ hay.

Mỗi bài thơ luật tam câu, chia ra làm hai giải. Giải trên bốn câu: hai câu đầu là *khởi*, hai câu thứ ba và thứ tư là *thừa*; giải dưới bốn câu: hai câu thứ năm và thứ sáu là *chuyển*, hai câu cuối là *hợp*. Nhà làm thơ thường gọi hai câu khởi là *mão* và phân ra câu trên gọi là *phá*, câu thứ hai là *thừa*; gọi hai câu thừa là *thực* (tức là tinh) *trạng* hay *linh*; gọi hai câu chuyển là *luận* hay *cảnh*; gọi hai câu hợp là *kết*.

Mão, thực, luận, kết và *khởi, thừa, chuyển, hợp* đều hàm một nghĩa như nhau. Đem cái ý trong đề mà khởi lên đầu là *mão*, thừa cái ý đã nói mà tả cái thực tinh ra là *thực*, nhân cái thực tinh mà bàn đến

cái cảnh là *luận*, hợp cái ý cả bài mà nói là *kết*. Bởi vậy, những câu *khởi* hay *mão* và *hợp* hay *kết* đều cốt ở dùng ý, mà dùng ý thì cần nói cho rõ, cho nên những câu ấy di lè không đổi; những câu *thừa* hay *thực* (tình) và câu *chuyển* hay *luận* (cảnh) đều cốt dùng từ, mà dùng từ thì cần lời nói cho đẹp, cho nên những câu ấy phải đổi ngẫu. Những điều ấy rất quan hệ trong sự làm thơ luật.

Những bài thơ luật, ngũ-ngôn và thất-ngôn, có thứ tám câu năm văn, có thứ tám câu bốn văn, lại có thứ hạn vận, là làm theo văn định trước, có thứ phóng vận, là làm theo văn của người làm thơ tùy ý mình chọn lấy.

Ngũ-ngôn luật, tám câu năm văn

Mặt trăng (bản vận : *lên*)

Vắng-vac bóng thuyền quyên,
Mây quang gió bốn bên.
Nè cho trời đất trăng,
Quét sạch núi sông đen.
Có khuyết nhưng tròn mãi,
Tuy già vẫn trẻ *lên*.
Mảnh gương chung thế-giới,
Soi rõ mặt hay hèn, (Bùi Ưu-thiên)

Thất-ngôn luật tám câu, năm văn

Hưng-đạo vương (phóng vận)

Trung hiếu lòng son tự tinh thành,
Anh hùng ra sức chống trời xanh.
Gurom thần một lưỡi kinh hồn giặc,
Ngựa đá nghìn thu vững cõi mình.
Đèn kiếp bia cao truyền sự nghiệp,
Sông Đà sóng cuộn hiền uy danh.

Trời Nam hương-hỏa còn ghi nhớ,
Oanh-liệt kia kia dấu hiền linh.

(Phan Kế-Binh)

Ngũ-ngôn luật tám câu, bốn văn Năm mới

Tuổi mới non sông cũ, | đổi
Người xưa vận hội nay. |
Trải bao cơn nóng rét,
Đeo mãi cái râu mày.
Tháng tháng mòn con mắt,
Năm năm bấm đốt tay.
Trẻ thơ khôn lớn mãi,
Tuổi tát vẫn còn dây. (Bùi Ưu-thiên)

Thất-ngôn luật tám câu, bốn văn

Tự thân

Lò-dò mắt trăng dời không bạn, | đổi
Lần-quần dầu xanh tuối đã già. |
Sóng nỗi không chìm nên nhớ nước,
Người tan muối hợp phải lo nhà.
Rap tường ván-cầu còn đông khách,
Góc túi cẩn khôn đủ chừa ta.
Hơn kém cõi dời vinh với nhục,
Nhục vinh rồi cũng hóa ra ma.

(Bùi Ưu-thiên)

Thề tuyệt cú

Nguyên thơ cõi làm bốn câu là một giải, ghép giải nẹp với giải kia thành ra thơ cõi-phong tràng thiêng; ngắt ra một giải là bài thơ tuyệt-cú, thề cõi-phong. Sau lại theo tám câu luật mà ngắt ra bốn câu làm bài thơ tuyệt-cú, thề luật. Vậy nên thơ tuyệt-cú có thứ

theo thể cồ-phong, có thứ theo thể luật, và *tuyệt cồ* nghĩa là ngắn, ngắn ra bốn câu, nên còn gọi là tứ-tuyệt.

Sự ngắn bốn câu thơ luật ra làm bài tuyệt-cú có nhiều cách và thành ra có thứ tuyệt-cú bốn câu ba vần và có thứ bốn câu hai vần.

1. — Ngắt bốn câu đầu bài luật, thì ba vần và hai câu dưới có đối; ngắt hai câu đầu và hai câu năm và sáu, thì ba vần và hai câu dưới có đối; ngắt hai câu đầu và hai câu cuối, thì ba vần và cả bốn câu không có đối.

2. — Ngắt bốn câu cuối bài thơ luật, thì hai vần và hai câu trên có đối; ngắt bốn câu giữa, ba bốn và năm sáu, thì hai vần và bốn câu đều có đối.

Thơ tuyệt-cú dù là thể cồ-phong hay thể luật, bao giờ cũng phải đủ những ý khởi, thừa, chuyền, hợp, thì thơ mới hay. Vì thế cho nên thơ tuyệt-cú vẫn khó làm cho thật hay.

Ngũ ngôn tuyệt-cú

Tự thân (thể cồ)

Mè quá nên quá dai,
Tỉnh dậy mới biết say.
Gần đèn cũng sáng mắt,
Xa dao không đứt tay.

(Bùi Ưu-thiên)

Đời người

(Thể luật, hai câu trên đối)

Người hết danh không hết,
Đời eòn việc vẫn còn,

Tội gì lo tinh quắn,
Lập những việc con con.

(Bùi Ưu-thiên)

Thất ngôn tuyệt-cú Viếng bạn

Ta cùng bác quen nhau đã lâu,
Khi thơ lung túi, rượu lung bầu.
Trời đất yêu ta, ta ở lại,
Non sông nhớ bác, bác đi đâu.

(Bùi Ưu-thiên)

TIỀU SỬ CÁC THI NHÂN

Mục này nói qua tiêu sử những thi nhân có thơ trích lục ra đây, trừ những người chưa biết rõ lai lịch thi hãy để khuyết-nghi. Còn những bài không biết đích xác là tác phẩm của ai, thì cho là của Vô-danh thi.

ĐỜI LÊ

Nguyễn Trãi (1380 — 1442). Ông hiệu là Úc-trai tiên-sinh, người huyện Phượng-nhờn, thuộc tỉnh Bắc-giang ngày nay, sau dời về ở làng Nhĩ-khé, huyện Thượng-phúc, tỉnh Hà-dông. Ông thân sinh là Nguyễn Phi-Khanh đỗ Thái-học-sinh tức là Tiên-sĩ đời vua Anh-tôn nhà Trần. Tiên-sinh đỗ Thái-học-sinh đệ nhị giáp, tức là đỗ Hoàng-giáp đời Hồ Quý-Lý. Tiên-sinh theo giúp vua Lê Thái - Tô đánh quân nhà Minh, đứng đầu công thần nhà Lê, được phong Quan-phuc hầu. Tiên-sinh là một nhà văn-học có tiếng đầu đời Lê, làm bài *Bình ngô đại cáo* bằng chữ nho và có đề lại sách *Nữ-huấn ca* và bộ *Úc-trai toàn tập*.

Lê Thánh-tông, niên hiệu Quang-thuận (1460 — 1469) và Hồng-đức (1470 — 1497). Ngài là một bậc anh-quân, giỏi về đường trị nước và rất chuộng văn học. Ngài lập ra hội *Tao-đàn nhị-thập-bát tú*, tức là một hội văn-học và ngài đứng đầu làm nguyên-súy, có hai người danh nho đời bấy giờ là **Thân Nhân-Trung** và **Đỗ Nhuận** làm phó. Ngài hay ngâm vịnh và có làm nhiều bài thơ quốc âm rất hay.

Bà Ngô Chi-Lan. Bà người làng Phù-lô, huyện Kim-anh, tỉnh Phúc-yên bây giờ. Bà thông-minh từ

III

NHỮNG THƠ NÔM

Thơ quốc âm làm theo lối Hán-văn từ xưa đến nay chắc cũng có nhiều, nhất là từ cuối đời Trần trở về sau đã có nhiều bài hay, nhưng vì chưa suru-tập được hết, nên hãy tạm nhặt những bài thơ cõi-phong, thơ luật hay thơ tuyệt-cú của cõi nhân mà người ta đã gộp nhặt được ở trong sách vở, đem thu lại ở mục này, mỗi thứ một ít, để cho tiện sự khảo-cứu.

Xem những thơ làm theo lối Hán-văn bằng quốc-âm của người Việt-Nam ta, phần nhiều là thơ thất-ngôn luật, còn thơ cõi-phong và thơ ngũ-ngôn luật rất ít. Có lẽ vì hai lối ấy khó làm cho hay được, nên ít người làm. Chỉ thấy trong đời Lê, thơ thất ngôn cõi-phong hay dùng chen mấy câu sáu chữ, gọi là lục ngôn thể. Đến đời Nguyễn thì không thấy ai dùng lối ấy nữa.

Dù sao, thơ quốc âm ta có nhiều bài hay, dù rõ là nếu các thi nhân nước ta chịu khó điêu-luyện câu thơ, câu văn, thì sau này tiếng nước ta có thể thành một thứ tiếng văn-chương, rất có giá-trị.

thuở nhỏ và sau có tiếng là hay thơ. Chồng là Phù Phúc-Hành, người làng Phù-xá, làm quan đời vua Thành-tôn đến chức Đông-các học-sĩ. Bà được vua vời vào trong cung, giữ chức Phù-gia học-sĩ, thọ được 44 tuổi.

Lương Hữu-Khánh. Tiên-sinh là con trạng-nguyễn Lương Đắc-Bằng, có tiếng hay chữ và giỏi quốc-âm.

Nguyễn Bình-Khiêm (1491 — 1585). Tiên-sinh hiệu là Bạch-am cư-sĩ, đỗ Trạng-nguyễn năm Đại-chinh (1530 — 1540) đời Mạc Đăng-Doanh, làm quan được phong tước Trịnh quốc-công, tục thường gọi là Trạng Trinh. Ông người làng Trung-am, huyện Vĩnh-lại, tỉnh Hải-dương. Ông giỏi về Dịch-học và thuật-số, thường làm những bài sấm nói về đời sau. Ông làm rất nhiều thơ quốc-âm, nhất là lối thơ cõi-phong tám câu bảy chữ, chen những câu sáu chữ. Thơ của ông chỉ nói về cách ăn-ở theo đạo nghĩa, có vẻ chất phác và có ý nghĩa sâu xa. Ông có để lại bộ *Bach-vân thi tập*.

Nguyễn Lê. Người huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh, đỗ Hoàng-giáp cuối đời Mạc, sau bỏ về đi ẩn.

Nguyễn Minh-Triết. (1567 — 1662). Ông người làng Dược-sơn, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương, đỗ Thám-hoa năm 54 tuổi đời vua Lê Thần-tông, làm quan đến Bình-bộ thương-thứ, phong tước Cầm-quận-công rồi về trí-sĩ, thọ 95 tuổi. Ông là một nhà văn-học có tiếng đời bấy giờ, ai cũng kinh phục.

Lê Quý - Đôn (1726 — 1784). Ông người làng Duyên-hà, huyện Duyên-hà, tỉnh Thái-bình bảy giờ. Ông đỗ Bảng-nhõn, làm quan đời Lê Cảnh-hưng, có

nhiều lần đi sứ Tàu. Ông là người rất thông-minh, lúc lên sáu tuổi đã biết làm thơ, về sau ông làm nhiều sách như : *Thiên-nam dư-hạ tập*, *Văn-đài loại ngữ*, *Hoàng Việt văn-khai*, *Kiến-văn tiêu-lục*, *Thượng-kinh phong-vật chí*, v. v. . Ông còn để lại những bài văn, bài phú bằng quốc-âm rất hay.

Nguyễn Quỳnh. Ông người làng An-cực, huyện Hoằng-hóa, tỉnh Thanh-hóa, đỗ cống-sinh (Cử nhân) đời Lê Cảnh-hưng. Ông là người có tài, tình hay khôi-hài. Ông hay làm văn lối hài-hước và lại rất bẩm, cho nên mới thành tên là Trạng Quỳnh, trạng đây có nghĩa là bẩm.

Nguyễn Hữu-Chỉnh. Ông người huyện Châu-lộc nay là huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an, năm 16 tuổi đỗ cống-sinh (Cử nhân), tục thường gọi là Cống Chỉnh. Có cơ-trí và có tài biện-bác, biết nghề dùng binh, tình hào-phóng, sành thanh-luật và quốc-âm, trước ông theo tướng Hoàng Ngũ-Phúc vào đánh chúa Nguyễn ở Thuận-hóa, sau theo Hoàng đinh Bảo đời Lê-mạt. Phải khi có loạn kiêu-binh ở kinh-dô Thăng-long, ông chạy về Nghệ-an, rồi vào theo Tây-son, xui Tây-son ra đánh họ Trịnh. Khi quân Tây-son rút về Nam, ông trở về Nghệ-an. Vua Chiêu-thống nhà Lê bị họ Trịnh nồi-lên tranh quyền, lại triệu ông ra giúp, phong tước Bằng-quận-công. Chẳng được bao lâu, tướng Tây-son là Vũ văn-Nhâm ra bắt ông giết đi, bấy giờ là năm 1787.

Ôn-như-hầu Nguyễn Gia-Thiệu (1742 — 1797). Ông người làng Liễu-ngạn, huyện Siêu-loại, tỉnh Bắc-ninh, con nhà dòng-dỗi được lập tước hầu, làm quan võ đời Lê Cảnh-hưng. Ông sinh vào thời loạn,

vua chúa tranh nhau, thành ra ông chán việc đời, cứ uống rượu ngâm thơ cho khuây khỏa. Ông rất sờ tròn tròn về quốc-văn, có làm những bài ca như *Sơn trung am*, *Sở-tử diệt* và *Cung-oán ngâm khúc*.

Phạm Đan-Phượng (Chiêu Lý) (1757 — 1793). Ông người làng An-trường, huyện Đông-ngạn, tỉnh Bắc-ninh. Tinh ông hay uống rượu. Khi quân Tây-sơn ra đánh Bắc-bà, ông bỏ đi tu, hiệu là Phồ-chiêu thiền-sư, thọ được 35 tuổi. Ông có đê lại bộ *Phồ-chiêu thiền-sư thi văn tập*.

Hồ Xuân-Hường. Nàng sinh vào cuối đời Lê, tại phường khán-xuân, ở quãng gần vườn Bách-thú ở Hà-nội bây giờ. Tồ-tiên người tỉnh Nghệ-an, di cư ra ở chỗ ấy. Nàng rất thông minh, năm 13 tuổi đã biết làm thơ. Về đường chồng con có nhiều điều trắc trở. Xem thơ của nàng thì biết trước nàng lấy lẽ ông phủ Vĩnh-tường, sau nàng lấy cai-tông Cóc. Văn thơ của nàng rất tài tình, ý từ dồi-dào, song có nhiều bài rất lả-lơi, kém vẻ nghiêm-trang.

Phạm định Hồ (Chiêu Hồ) (1770 — 1840). Ông hiệu là Tùng-hiên, người làng Đan-loan, huyện Bình giang, tỉnh Hải-dương. Sau khi nhà Lê mất rồi, ông ra làm quan với triều Nguyễn, làm đến chức Quốc-tử-giam Tế-tửu, rồi về tri-sĩ.

Những sách của ông có bộ *Vũ-trung tùy bút*, *Tang-thương ngẫu lục*, *Kiến khôn nhất lâm*. Ông lại còn đê lại những thơ xướng họa với Hồ Xuân-Hường.

Nguyễn văn Giai. Người triều Lê.

Phan Mậu-Hiên — id —

Phạm Thấu. Người cuối đời Lê và đầu đời Tây-sơn.

Phạm Quí-Thích (1760 — 1825). Ông hiệu là Lập-trai, người làng Huê-đường, tỉnh Hải-dương, đỗ tiến-sĩ và làm quan đời Lê-mạt. Khi vua Nguyễn Thế-tò nhất thống cả nước, triệu ông ra làm quan, ông cáo bệnh mãi mới được. Ông là ban thân ông Nguyễn Du tác giả truyện Kiều. Ông ở nhà dạy học và xuất-bản truyện Kiều. Ông đê lại bộ *Thảo-đường thi tập*.

ĐỜI NGUYỄN

Đặng Trần-Thường. Ông người làng Lương-xá, huyện Chương-đức thuộc tỉnh Hà-dông bây giờ. Ông thi Hương đỗ sinh-đỗ (tú-tài) đời Lê-mạt. Sau vào theo vua Thế-tò nhà Nguyễn, lập được nhiều công.

Nguyễn Công-Trứ (1778 — 1858). Ông người làng Uy-viễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, thi đỗ giải-nguyễn đời Gia-long, làm quan Hải-An tông-đốc (Hải-An là Hải-dương và Quảng-yên) cho nên tục thường gọi là cụ Thượng-Trứ. Ông có tài chính-trị và giỏi nghề dùng binh, làm quan văn mà lập được nhiều võ công. Khi ông làm chức Doanh-diền-sư, ông lập ra huyện Kim-son ở Ninh-bình và huyện Tiền-hải ở Thái-bình. Tuy ông là người làm quan giỏi nhất trong triều Nguyễn, nhưng thường bị dèm-phạ, cứ phải giáng phái truất luân. Sau cùng về làm chức Thừa-thiên phủ-doãn rồi về tri-sĩ, thường cõi con bò đi chơi sơn thủy. Ông làm nhiều bài ca-trù và thơ quốc âm rất hay, thật là một nhà học rộng tài cao xưa nay ít có.

Phạm văn Nghị. Ông người xã Tam-đăng, huyện Đại-An, tỉnh Nam-dịnh, đỗ Hoàng-giáp năm Minh-mệnh thứ 19, tục thường gọi là ông Hoàng-giáp Tam-đăng.

Bà Huyện Thanh-Quan. Bà là con ông nho Dương, người làng Nghi-tàm gần Hà-nội, vợ ông Lưu Nghị ở làng Nguyệt-áng, huyện Thanh-trì, đỗ Cử-nhanh đời Minh-mệnh, làm tri-huyện huyện Thanh quan, thuộc tỉnh Thái-bình bây giờ, bởi vậy người ta gọi là bà Huyện Thanh-quan. Đến đời Tự-đức, bà được triệu vào kinh làm chức Cung-trung giáo-tập. Bà để lại nhiều bài thơ rất hay, tinh tú tao nhã và lời lẽ trang nghiêm.

Vua Dực-tông, niên hiệu Tự-đức (1848 — 1883). Ngài là ông vua rất chuộng văn-học, thường hay ngâm vịnh và dịch sách Luận-ngữ ra quốc âm.

Phan Thanh-Giản (1796 — 1867). Ông dòng-dõi người Minh-hương ở làng Bảo-thạnh, huyện Bảo-an, tỉnh Vĩnh-long, tức là Bến-tre bây giờ. Ông đỗ tiến-sĩ năm Minh-mệnh thứ bảy. Năm Tự-đức thứ 15 (1862) ông được cử vào Gia-dịnh ký hòa-ước với nước Pháp, năm sau ông sung chức chánh sứ sang Pháp để điều-dịnh sự thuộc lại ba tỉnh Nam-kỳ. Việc không xong, ông trở về sung chức kinh-lược-sứ ở ba tỉnh phía tây Nam-kỳ. Khi quân Pháp chiếm nổi ba tỉnh ấy, ông nhặt ăn rồi uống thuốc độc mà chết. Ông là một nhà văn-học có tiếng ở Nam-kỳ.

Nguyễn văn Siêu (1798 — 1872). Ông, hiệu là Phượng-dinh, người làng Kim-lũ, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-dông, đỗ Phó-bảng năm 1838 đời Minh-mệnh. Ông cùng đồng thời với ông Cao bá Quát, hai người nổi tiếng có tài văn thơ, tục có câu : « thần Siêu thánh Quát » nghĩa là hai ông giỏi thơ như thần như thánh.

Nguyễn Đăng-Giai. Chưa rõ ông quê quán ở đâu,

chỉ biết vào đời Tự-đức ông làm Tống-đốc Hà-nội. Ông sùng đạo Phật, thường gọi là ông Thượng-Giai.

Nguyễn Khải-Xuyên, chưa biết rõ.

Ba Giai, người cuối đời Tự-đức, ở Hà-nội, tinh du-dũng và hay thơ nôm.

Hoàng Mộng-Đạt. người làng Tân-hội, huyện Tân-long, tỉnh Gia-dịnh, đỗ Cử-nhanh đời Minh-mệnh. Khi Nam-kỳ thuộc về nước Pháp, ông ra làm quan đến chức Tuần-phủ tỉnh Hà-tiên. Ông cùng đồng thời với Tôn Thọ-Tường đều được người Pháp tin dùng.

Tôn Thọ-Tường (1825 — 1877). Ông người tỉnh Gia-dịnh, đỗ Cử-nhanh, sau lại làm quan với Chính-phủ thuộc-dia của Pháp đến chức Đốc-phủ, thường gọi là đốc-phủ Tường. Ông cùng với Hoàng Mộng-Đạt có tiếng hay thơ trong xứ Nam.

Nguyễn Đình Chiểu (1822 — 1888). Ông người làng Tân-thới, huyện Bình-dương, tỉnh Gia-dịnh, đỗ tú-tài năm Thiệu-trị thứ ba (1843). Ông là người có khi tiết, chẳng may phải khi quân Pháp sang chiếm đất Nam-kỳ, ông lại mắc bệnh mù cả hai mắt, chạy về ở Ba-tri thuộc Bến-tre, mở trường dạy học, tục gọi là ông Đà Chiểu. Ông từ chối hết mọi sự giúp đỡ của người Pháp và cứ an bần lạc đạo cho đến cùng. Ông để lại quyển *Ngũ kinh gia huấn ca*, truyện *Lục Văn-Tiên*, *Ngữ tiêu y-thuật văn답* và *Dương từ hả mâu*.

Phan văn Trị, người Nam-kỳ, đỗ Cử-nhanh.

Bà Bảng-Nhỡn. Bà là vợ ông Phan Quý, tục thường gọi là bà Bảng-nhỡn, không hiểu tại lẽ gì. Bà là người tỉnh Quảng-nam, có tiếng hay thơ quốc âm.

Tuy-Lý Vương (1820 — 1897). Ông là con thứ 11 vua Minh-mệnh, cùng với Tùng-thiện-vương là hai

người có tiếng hay thơ. Về đời Tự-đức vì có việc biến loạn ở trong cung, ông phải dời vào ở Quảng-nghĩa đến khi quân Pháp vào lấy thành Huế, lập vua Đỗ-Đinh lên, mới được triệu về kinh. Vua Thành-thái lên ngôi, cử ông làm Phụ-chính.

Phạm như Xương, chưa biết rõ.

Thái duy Thanh, chưa biết rõ.

Nguyễn Khuýen (1835 — 1909). Ông người làng Yên-dồ, huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nam bây giờ. Trước ông tên là Nguyễn văn Thắng, sau đổi là Nguyễn Khuýen, hiệu là Quế-son, thi Hương đỗ Giải-nghuyên, năm sau thi Hội, đỗ Hội-nghuyên rồi vào thi Đình lại đỗ Đình-nghuyên, cho nên tục thường gọi là ông Tam nghuyên Yên-dồ. Phải lúc trong nước có biển, ông thôi quan về ở nhà dạy học. Ông là một thi nhân có tiếng về thời gian đây và vi cảnh-ngộ trong nước cho nên giọng văn của ông thường có vẻ chua cay và ai oán.

Chu mạnh Trinh (1862 — 1905). Ông người làng Phú-thị, huyện Đông-yên, tỉnh Hưng-yên, đỗ tiến-sĩ đời Thành-thái thứ tư (1892) làm quan đến chức Án-sát-sứ, xin về nghỉ. Ông là người tài tình, hay thơ, giỏi đàn, có dề lại tập thơ vịnh Kiều.

Trần Kế-Xương (1870 — 1906). Ông người làng Vị-xuyên, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định. Trước tên là Trần Cao-Xương, sau đổi là Tế-Xương, sau lại đổi là Kế-Xương, hiệu là Vị-thành, tự Tứ-thịnh. Ông thi đỗ tú-tài năm 1894, nên tục thường gọi là ông Tứ-Xương. Ông có tài làm thơ quốc âm, nhưng phần nhiều là thơ khôi-hài và hay có giọng khinh-bạc, không phải là lối dề làm kiều mẫu. Ông thơ có 37 tuổi.

Phan Kế-Bính. Ông người làng Thụy-khuê, gần Hà-nội. Ông học rộng và có khí tiết, đỗ cử-nhan, không ra làm quan. Ông thường viết trong các báo chí và chuyên về mặt khảo-cứu. Ông dề lại sách *Nam Hải dị nhân*, truyện *Trần Hưng đạo vương* và sách *Việt-nam phong tục ký*.

Trần đức Văn, ông là một người nho học, thường viết ở các báo-chi, mất vào quãng 1920.

Hoàng gia Hội (1870 — 1938). Ông người làng Hạ-yến-quyết, tức là làng Cót, nay thuộc về ngoại thành Hà-nội. Ông đỗ cử-nhan năm Bính-ngo (1906) và mất năm 1938.

Dương bá Trạc (1884 — 1944). Ông người làng Phú-thị, phủ Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên, đỗ cử-nhan từ khi mới 17 tuổi, không ra làm quan. Ông chung thân lo việc nước, gặp nhiều gian truân, khi bị đày ở đảo Côn-lôn, khi phải an-tri ở Nam-kỳ, thế mà không bao giờ nản chí. Trong cuộc đại chiến-tranh (1939 — 1945), ông ra ở Tân-gia-ba rồi mắc bệnh mất ở đấy.

Tử Diển-Đường. Ông người làng Tử-hồi, phủ Thường-tin, tỉnh Hà-dông, có tiếng là hay thơ nôm.

Tú Quỳ. Người tỉnh Quảng-nam, không rõ họ gì và ở làng nào, có tiếng hay thơ nôm.

THƠ CỔ-PHONG

a. — **Ngũ ngôn cổ phong**

Nguyễn Khuýen

1. Mùa hạ

Tháng tư đầu mùa hạ,
Tiết trời thực oi - à.

Tiếng dế kêu thiết-tha,
 Đàn muỗi bay lả-tả.
 Nỗi ấy biết cùng ai,
 Cảnh này buồn cả dạ.
 Biếng nhấp nấm canh chầy,
 Gà đà sớm dục-dã.

2. Nhà sư

Đầu trọc lốc bình vôi.
 Nhảy tốt lên chùa ngồi,
 Y-a kinh một bộ,
 Lóc-cóc mõ ba hồi.
 Cơm chẳng thèm cá thịt,
 Ăn những oản chuối xôi.
 Không biết câu tình dục,
 Đành chịu tiếng bồ-cô-i.

TRẦN KẾ-XƯƠNG**3. Tết tặng cô đào**

Mừng xuân mừng quý khách,
 Khi vui lợ đàn phách.
 Chuyện nở như gạo rang,
 Chuyện dai như chão rách.
 Đò cả bốn chân giùng,
 Xiêu cả một bức vách.

4. Than cung

Người bảo ông cùng mãi,
 Ông cùng thế này thôi.
 Vợ lăm - le ở vú,
 Con tấp-tènh di bồi.
 Ai trói voi bồ ro,
 Đời nào lợn cao ngô.

Khách hỏi nhà ông đến,
 Nhà ông đã bán rồi.

PHAN KẾ-BÍNH

5. Vịnh Trần Quốc-Toản
 Giỏi thay Trần Quốc-Toản,
 Tuổi trẻ dư can đảm.
 Dốc bụng báo hoàng ân,
 Cả gan binh quốc nạn.
 Cờ bay, giặc hãi-hùng,
 Giáo trở, quân tan rã.
 Lửng lẫy tiếng anh-hùng,
 Giỏi thay Trần Quốc-Toản.

CHÚ THÍCH. — Trần Quốc-Toản là tôn-thất nhà Trần. Khi quân Mông-cổ sang đánh An-nam, ông còn trẻ tuổi, mà đem quân đi phá được quân địch.

DUONG BÁ TRẠC**6. Vịnh hai bà Trưng**

Nước nhà gấp cơn bĩ,
 Trách-nhiệm gái trai chung.
 Quyết lo đèn nợ nước,
 Há những vị thù chồng.
 Tham tàn căm tướng chêch,
 Tai mắt tủi nòi Hồng.
 Em ơi, đứng cùng chí,
 Thủ riêng mà nghĩa công.
 Xin đem phận bồ-liều,
 Đành liều với non sông.
 Một trận đuổi Tô Định,
 Quân Tàu đuổi chạy cong.

Lĩnh-nam bảy mươi quận,
Mặc súc tay vẫy-vùng.
Mè-linh dựng nghiệp đẽ,
Độc lập nêu cờ hồng.
Bốn năm nước tự chủ,
Nhi nữ cũng anh-hùng.

VÕ DANH THỊ

7. Khoa minh

Phong-lưu tinh đã quen,
Thắng tôi có chịu hèn.
Bạc mã vung tàn tàn,
Rượu đánh tit cù-dèn.
Trên trời dứt dày xuống,
Dưới đất chật nè lên.
Ao-tròc còn toan nhũng,
Có tiền để mua tiên.

b. — Thất ngôn cổ-phong

Lê Thánh-tông

1. Mẹ Vương Lăng tiên sứ-giả nhà Hán

Đinh-phô dǎng-dǎng ngựa dời chân,
Nỗi mẹ con này gửi sứ quân.
Nhờ Hán lòng còn đan một tấm,
Thương Lăng tóc đã bạc mười phân.
Mệnh mẹ lá vàng dần mỏng mỏng,
Về thời nhận kỹ nghĩa quân thần.

CHÚ THÍCH — Vương Lăng theo vua Hán Cao-tồ, mẹ Vương Lăng bị Hạng-Vũ bắt. Tác giả đem lời bà mẹ Vương Lăng dặn con, đừng về với Hạng Vũ. Sau bà ấy tự tử để con quyết chí theo Hán.

NGUYỄN BÌNH-KHIÈM

2. Thú nhản

Lần-thần ngày qua lại tháng qua,
Một năm xuân tới một phen già.
Ái ưu vắng-vặc trăng in nước,
Danh lợi dứng-dưng gió thổi hoa.
Án sách hãy còn án sách cũ,
Nước non bạn với nước non nhà.

3. Lòng vô sự

Trải nguy nan đã mấy phen,
Thân nhàn, phúc lại được về nhàn.
Niềm xưa trung ái thè chẳng phu,
Cánh cũ diền viễn thú đã quen.
Ba quyền đồ thư tàu nặng túi,
Một thuyền phong nguyệt chở đầy then.
Trời cũng biết nơi lành dữ,
Họa phúc chẳng dung cái tóc chen.

CHÚ THÍCH. — Chở đầy then, tiếng then dày nghĩa là khoang thuyền.

4. Tri túc

Giàu cơm thịt, khó cơm rau,
An phận là tiên, lợ phải cầu.
Sớm uống chè thung, hơi ngút-ngút,
Hôm kề hiên nguyệt, tỏ lâu lâu.
Vun thung tưới cúc ba tháng nhỏ,
Đỗ lứa bám trà một mực bầu.

5. Ăn-dật

Một cơ yêu nhọc đổi lại đều,
Yêu bao nhiêu, thì nhọc bấy nhiêu.

Tham, phải áng công-danh lụy,
Muốn, cho con tạo-hoa trêu.
Vai-vầy Lạc-xã năm ba khách,
Lánh chốn Nam-dương ở một lều.

6. Tự tiêu-dao

Xóm tự-nhiên, lèu một căn,
Quét không thấy bụi hồng trần.
Nghìn hàng cam quất, con đài cũ,
Mấy đứa ngư tiều, bộ bạn thân.
Thấy nguyệt tròn thì kẽ tháng,
Nhìn hoa nở mời hay xuân.

7. Giữ đạo thường

Chợ họp thì người đến dở-dang,
Xạ yêu vì có mùi hương.
Ưa ngọt thì hơn nhiều người trọng,
Quá chua ra ủng có ai màng.
Ở có đức lành hơn ở dữ,
Yêu nhau chẳng dã một đạo thường.

8. Không vướng danh lợi

Tiêu xái tự nhiên ắt nhẹ mình,
Nài bao quyền cả áng công danh.
Vô tâm trước có gương soi bạc,
Đắc thủ kho đầy gió mát thanh.
Trẻ dẫu biết cơ tạo hóa,
Già lo phúc thuốc trường sinh.

9. Lòng thản nhiên

Vinh nhục bao phen hắn đã từng,
Lòng người sự thế dảng dung.
Khen thì nên tốt, chê nên dại,

Mắt ắt chẳng âu, được chẳng mừng.
Có ai biết được lòng tri kỷ,
Vòi-vọi non cao nguyệt mệt vừng.

10. Tài trí mà chi

Mặc ai rằng tri, mặc rằng tài,
Ngay mặt đã hay đống củ khoai.
Cáo đội oai hùm mà nết giỗng,
Ruồi nương đuôi ký luống khoe người.
Nhân tình cho biết,
Ba bát đầy, này cũng sáu voi.

CHÚ THÍCH. — Ký là con ngựa tốt, đuôi ký là
đuôi ngựa.

11. Nhẹ đường danh lợi

Được thua thấy đã ít nhiều phen,
Đè rẻ công danh đòi lấy nhàn.
Am Bach-vân rồi nhàn hứng,
Dặm hồng trần vắng ngại chen.
Ngày chày họp mặt, hoa là khách,
Đêm vắng hay lòng, nguyệt ấy đèn.
Chờ chờ chờ-ơ nhìn mới biết,
Đỏ thì son đỏ, mực thì đen.

12. Tự thuật

Tuồi già ngoài tám-mươi già,
Thẩm thoát xem bằng bóng ngựa qua.
Mai bạc lạnh quen nhiều tháng tuyêt,
Cúc vàng thèm đòi mấy phen hoa.
Dẫu có phận là ơn chúa,
Được làm người bởi đức cha.
Am quán ngày nhàn rồi mọi việc,
Dầu ta tự tại mặc dầu ta.

13. Nhẫn là hòn

Chưa dẽ ai là bùt Thich-ca,
Mọi niềm nhân ngã nhẫn thi qua.
Lòng vô sự trăng in nước,
Của tháng lai gió thổi hoa.
Kia khách xuân xanh khi trè,
Mấy người đầu bạc tuổi già.
Thanh nhàn ấy ắt là tiên khách,
Được thú ta đà có thú ta.

14. Nhẫn vi quí

Giàu măc phận, khó đâu bì,
Đẹ thanh nhàn khá nhất nhì.
Vếu-váo câu thơ cũ rich,
Khè-khà chén rượu hăng xi.
Trăng thanh gió mát là trong thức,
Nước biếc non xanh ấy cổ tri.
Sự thế đôi co, dẫu sự thế,
Dù không thấy thấy chẳng hề chi.

15. Dưỡng thân

Mời phú qui bởi thời vần,
Tu niệm ngang-tàng thú dưỡng thân.
Hứng ý miêng ngâm câu quốc ngữ,
Giải phiền tay chuốc chén quỳnh xuân.
Đường hoa chào khách mặt nhìn mặt,
Ngõ hạnh đưa người chân ngại chân.
Dẫu có ai than thì sẽ nhủ,
Thái-bình thiên-tử, thái-bình dân.

NGUYỄN MINH-TRIẾT

16. Tiết kiệm

Giàu thì ba bùa, khó thì hai,

Lẵn dồi cho qua tháng thiếu đầy.

Nón dồi lá ngoài, quần dồi ống,
Dép thay lá mặt, túi thay quai.
Dặn vợ có cà đứng gấp mắm,
Bảo con bót gạo bỏ thêm khoai.
Thế gian mặc kẻ cười hà-lien,
Ta chẳng phiền ai, chẳng luy ai.

NGUYỄN QUỲNH

17. Đề tượng bà Banh

Khen ai dẽ dá tặc ra mày,
Khéo đứng du mà đứng mãi đây.
Trên cổ đếm deo trăm chuỗi hạt,
Dưới chân đứng tréo một đôi giày.
Ấy đã phất cờ trêu-ghẹo tiều,
Hay là bốc gạo thử-thanh thầy.
Có ngứa gần đây nhiều gốc dừa,
Phô-phanh chi ở đám quân này.

18. Ghẹo cô hàng nước

Bán hàng nay cô đã mấy tuổi,
Nước cô còn nóng hay là nguội ?
Lủng-lẳng trên treo dăm nắm nem,
Lo-thơ dưới móc một buồng chuối.
Bánh rán bánh dày đều xoa mỡ,
Khoai ngứa khoai lang cũng chấm muối.
Ăn uống xong rồi tiền chưa đủ,
Biết nhau cho chịu một vài buổi.

NGUYỄN HỮU-CHỈNH

19. Cuộc đời

Cửa sổ buồn xem ngựa trăng qua,

Vừa khôn thì lại thấy vừa già.
Trước đã cậy lòng con cái,
Sau còn nhớ đức mẹ cha.
Giàu có làng, sang có nước,
No nêng bụt, đói nêng ma.
Sắc không chửi ấy áu vàng thép,
Nghĩ lại thì là băng cái hoa.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

20 Qua đèo Ba-dội

Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo-leo.
Đất gò mai giải xanh um cỏ,
Đá chỏm gan gà mốc thêch rêu.
Lắt-léo cảnh thông cơn gió giật,
Đầm-đìa lá liêu hat sương gieo,
Hiền nhân quản tử ai là chẳng,
Mỗi gối chồn chán vẫn muốn trèo.

CHÚ THÍCH. Bài thơ này có chỗ đồi câu thứ ba
thứ tư và thứ năm như thế này :

Cửa son đỏ loét tùm-bum nóc,
Hòn đá xanh rì lún-phún rêu.
Lắt-léo cảnh thông cơn gió thốc...

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

21 Bốn tình-nhân

Tao ở nhà tao, tao nhớ my,
Nhớ my nên phải bước chân đi.
Không đi my nói rằng không đến,
Đến thì my nói đến làm chi.

Làm chi tao đã làm chi được,
Làm được chờ tao đã làm đi.

NGUYỄN KHUYẾN

22 Chỗ lội làng Ngang

Đầu làng Ngang có một chỗ lội,
Có đèn ông Cuội cao vời-vợi.
Đàn bà đến đấy vén quần lên,
Chỗ thi đến háng, chỗ đến gối,
Ông Cuội ngồi trên mím mép cười :
« Cái gì trắng trắng như con cúi ? »
Đàn bà khép nép đứng liền thưa :
« Con trót hờ-hênh, ông xá tội. »
— « Thôi thôi con có tội chi mà,
Lại dây ông cho giống ông Cuội ».
Từ đấy làng Ngang dẻ ra người,
Dẻ ra rặt những thằng nói dối.

PHAN KẾ-BÍNH

23 Phong cảnh kiếp-bạc

Trời Nam riêng một cõi Doanh-bồng,
Sơn thủy thiên nhiên cảnh lạ-lùng.
Bắc-dầu, Nam-tào chia tả hữu,
Huyền-dặng trăm ngọn đá chóng-vông.
Mây chòm cồ-thụ bóng sầm-uất,
Một dãy cao phong thế trập-trùng.
Bãi nõi se sè hình lưỡi kiếm,
Nước trong leo-léo một dòng sông.
Véo-von vượn hót trên đầu núi,
Lác-dác hươu ăn dưới gốc thông.
Ráng tỏa chiều hôm chim riu-rit,
Mây tuôn ban sớm khói mịt-mùng.

Phong-quang bốn mặt trông như vẽ,
Một tọa lâu dài cao sát không.
Rèm ngọc sáng quang mây núi bắc,
Gác hoa bóng lộn sóng triều đông.
Đại-vương khi nhàn rẽ trượng trúc,
Theo sau một vài gã tiều đồng.
Khi deo bầu rượu qua sườn núi,
Lúc dạo cung đàn bơi giữa dòng.
Thủng-thỉnh cuộc cờ khi gió mát,
Ung-dung ngâm vịnh lúc trăng trong.
Nghĩ mình thú hùng vui ngày sét,
Ngắm cảnh giang sơn thỏa khát lòng.
Tuổi già, cảnh thú, công danh trọn,
Than ôi ! Đại-vương thực anh hùng.

CHÚ THÍCH. Kiếp-bạc là chỗ ở của Trần Hưng-đạo vương khi về tri-sĩ. Chỗ ấy là một noi thăng cảnh thuộc tỉnh Hải-dương, nay là đền thờ đại-vương. — Nam-tào và Bắc-dầu là tên hai dãy núi ở hai bên đền Kiếp-bạc. — Huỳnh-dặng cũng là tên một dãy núi ở vùng ấy. — Ở giữa sông trước mặt có cái bãi nổi lên hình như luối kiềm.

THƠ LUẬT

a. — Ngũ ngôn luật

PHAN KẾ-BÍNH

1. VỊNH TRẦN BÌNH-TRỌNG

Giỏi thay Trần Bình-Trọng,
Dòng-dõi Lê Đại-hành.
Đánh giặc dư tài mạnh,
Đèn vua một tiết trình,

Bắc-vương như đê nhục,
Nam quí cũng còn vinh.
Cứng-cỏi lời trung liệt,
Nghìn thu tổ đại danh.

CHÚ THÍCH. — Trần Bình-trọng, danh tướng nhà Trần. Ông là dòng-dõi vua Đại-hành đời Tiền-Lê, làm quan đời vua Trần Thái-tông, có công lớn, được cho quốc tính, đời là họ Trần. Khi quân nhà Nguyên sang đánh nước Nam, ông phụng mệnh giữ thành Thiên-trường, nay thuộc tỉnh Nam-dịnh, bị giặc bắt được, Thoát Hoan muốn dỗ ông về hàng, hứa sẽ cho ông làm vương ở đất Bắc, ông quát to lên rằng : « Tao thà làm quí nước Nam, chứ không thèm làm vương ở đất Bắc của chúng bay ». Đoạn ông bị giặc giết.

HOÀNG THÚC HỘI

2. ĐÈ MIẾU HAI BÀ TRUNG

Ngựa Dông đã lên không,
Rừng Thanh voi chửa lồng.
Một chồi hoa nhị Lạc,
Muôn dặm nước non Hồng.
Trăng tỏ gương hồ Bạc,
Mây tan dấu cột đồng.
Nén hương lòng cố quốc,
Xin khẩu một lời chung.

CHÚ THÍCH. — Bài thơ này là nguyên-tăn của tác giả. Khi đem ra xét, ban giám-khảo cuộc thi, chừa lại câu đầu là : núi Sóc ngựa lên không và đem khác đè ở đèn Hai bà ở Hà-nội.

VÔ DANH THI

3. CẢNH NHÀN

Sắc núi y như đó,
Khách chơi sao chẳng về.
Giữa dòng soi bóng tháp,
Trên cõi hé then huè.
Phù-thể bằng nay biệt,
Thân nhàn tinh trước mè.
Năm-hồ trời đất rộng,
Sẵn có bến câu kia.

4. ĐỀ KIỀU THU GIANG VẼ Ở BỘ CHÉN

Một thire nước in trời,
Đò ai chiếc lá khơi.
Non xanh cao chót-vót,
Đòng nước chảy dày voi.
Mảng khúc Thương-lang hát,
Ưa tinh lữ khách chơi.
Mong cho yên sóng gió,
Qua lại mặc người dời.

CHÚ THÍCH. — Thương-lang 沧浪 là tên con
sông bên Tàu, và là tên bài hát của người ẩn-sĩ.

b. — Thất ngôn luật

LÊ THÁNH-TÔNG

1. ĐỀ MIẾU BÀ TRƯƠNG Ở NAM-XANG

Nghi-ngút dầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Ngọn đèn dù tắt đừng nghe trẻ,
Làn nước chỉ cho lụy đến nàng.

Chứng quả có đôi vừng nhật nguyệt,
Giải oan chi mượn đến đàn tràng.
Qua đây mới biết nguồn cơn ấy,
Khá trách chàng Trương khéo phũ-phàng.

2. QUA ĐÈO-NGANG

Bãi thẳm ngàn xa cảnh vắng teo,
Đèo Ngang lợi bẽ nước trong veo.
Thà-là cuí xuống cây đài sụt,
Xô-xát trông lên sóng muôn trèo.
Lanh-chánh đầu mầm chim vũng tồ,
Lanh-danh cuối vung cá ngong triều.
Cuộc cờ kim cỗ chừng bao nả,
Nou nước trông qua vẫn bấy nhiêu.

CHÚ THÍCH. — Thà-là hay tha-la là nói cảnh cây
sà xuống thấp.

3. THỢ CAO

Mở mặt trần gian ức vạn người,
Đòng tây nam bắc phải làm tôi.
Vai thanh gươm bạc xông trăm trận,
Mấy chiếc qua vàng đóng một nơi.
Kẻ trọng tam đồ hay bá gày,
Người cao nhất phẩm cũng cầm tai.
Trăm năm tiêu săn kho vô tận,
Xếp túi kiền khôn chỉ việc ngồi.

4. THẮNG MÕ

Mõ này cả tiếng lai dài hơi,
Mẫn-cán ra tay chẳng phải chơi.
Mộc-dạc vang lừng trong bốn cõi,
Kim-thanh rền-rĩ khắp đồi nơi.
Trẻ già thấy thảy đều nghe lệnh,

Làng nước ai ai phải cù lời.
Trên dưới quyền hành tay cất đặt,
Một mình một chiểu thảnh-thơi ngồi.

CHÚ THÍCH. — Bài thơ này có nơi chép như sau này :

Gườm thay lớn tiếng lai dài hơi,
Làng nước ưng bầu chẳng phải chơi.

Đâu đâu đấy đầy đều nghe lệnh,
Xã xã dân dân phải cù lời.

Một mình một cỗ thỏa lòng xơi.

Mộc-dạc là mõ gỗ. — Kim thanh là tiếng chuông,
chữ trong sách Luận-Ngữ.

5. TỐI ĐÂY

Ngẫm sự trần duyên khéo nure cười,
Sắc không, tuy But, bãy lòng người.
Chày kinh một tiếng tan niềm tục,
Hòn bướm năm canh lần sự đời.
Bè ái nghìn trùng khôn tắt can,
Nguồn ăn muôn trọng dẽ khơi voi.
Nào nào Cực-lạc là đâu tá ?
Cực-lạc là đây chín rõ mười.

CHÚ THÍCH. — Tương truyền rằng bài thơ này
khi vua Thánh-tông đến chùa Ngọc-hồ nghe người
tiêu nữ ngâm hai câu lục-bát này :

Đến đây, thấy cảnh thấy người,
Tuy vui đạo Phật chưa nguôi lòng người.

Vua nhận đó mà làm bài thơ này, nhưng hai câu
kết không ăn nghĩa với những câu trên.

6. NGƯỜI ĐÁNH GIẬM

Rang ngày cơm nước cất quân mau,
Khi nghệ tùy thân đủ trước sau.
Cán lọng giữa trời người đứng đó,
Vòng cung đập đất thấy ai đâu.
Những phường trẻ chuối đều sảy vảy,
Mấy lũ đồng-dong cũng dập đầu.
Dẹp nước yên rồi, về kẻ chợ,
Bấy giờ các chị mới tranh nhau.

7. NGƯỜI ĂN MÀY

Chẳng phải ăn đong chẳng phải vay,
Lộc trời đê lại được ăn mày.
Hạt châu chúa cất cao ngang mặt,
Bệ ngọc tôi từng đứng chấp tay.
Nam bắc đồng tây đều tới cửa,
Trẻ già lớn bé cũng kiêng thầy.
Đến đâu dẹp hết loài muông cầu,
Thu cả kiền khôn một túi đầy.

CHÚ THÍCH. — Bài thơ này có bản chép như sau
này :

Khắp hòa thiên-hạ đến ăn mày,
Hạt châu chúa cất trao ngang miệng.
Đến đâu săn có lâu dài đấy,
Bốn bề thu về một túi đầy.

8. BỒ NHÌN

Quyền trọng ra uy trấn cõi bờ,
Một lòng vì nước há vì dưa.

Xét soi trước mặt đôi vàng ngọc,
Phe-phây trên tay một lá cờ.
Đẹp giống chim muông xa phái lánh,
Đè quân cày cuốc gọi không thưa.
Mặc ai nhảy nhót đường danh lợi,
Ôn nước đầm-dịa hạt móc mưa.

CHÚ THÍCH — Đôi vàng ngọc là mặt trời và mặt trăng.

9. CỐI XAY

Thóc lúa kho trời vẫn sẵn đầy,
Tạc thành cái cối dẽ mà xay.
Thu tàng châu ngọc tư mùa đủ,
Chuyển vận âm dương một máy xoay.
Đất phẳng nỗi dùng cơn sấm động,
Vừng to vung té hạt mưa bay.
Đem tài xoay-xả ra tay giỏi,
Lợi dụng cho dân đủ tháng ngày,

10. CÁI ĐIẾU

Đã nên danh giá nhất trên đồi,
Kẻ kinh người nâng khắp mọi nơi.
Đầu mũi, lưng đai, ngồi chèn-chẹn,
Lòng sông, dạ bể, xiết xa khơi.
Tiếng kêu réo sấm lừng vàng đất,
Hơi thở tuôn mây dễ ngắt trời.
Một trận ra oai, trong nước lộn,
Âi Nam khói tat, Bắc chìm hơi.

11. CÁI XE ĐIẾU

Vốn ở lâu dài đã bấy nay,
Khi lên dễ khiến thế gian say.
Lưng in chính-trực mười phân thắng,
Dạ vẫn hư-linh một tiếng ngay.

Động sóng tuôn mây khi chán miệng,
Nghiêng trời lệch đất thủa buông tay.
Dưới từ dã-lục trên đèn đỏ,
Ai chẳng quen hơi mến đức này.

CHÚ THÍCH. — Hai bài Cái điếu và Cái xe điếu này có người cho là của Võ danh thi và có một vài chỗ khác nhau, như hai câu kết bài Cái điếu :

Một trận ra oai, trong nước lặng,
Âi nam khói tắc, ngạc chim hơi.

Bài Cái xe điếu thì câu đầu.
Vốn ở lâm tuần dã bấy lâu.

12. CÁI CHỒI

Lời chúa vàng truyền xuống ngọc giai,
Cho làm lệnh trống quét trần ai.
Một tay vùng-vẫy trời tung gió,
Bốn cối tung hoành đất sạch gai.
Ngày vàng, rủ mây cung Bắc-Hán,
Đêm thanh, tựa nguyệt chốn lâu-dài.
Ôm lòng gốc rễ, lâu càng dài.
Mòn mỏi lưng còn một cái đai.

CHÚ THÍCH. — Dãi là phoi bày ra, rõ ra.

LƯƠNG HỮU-KHÁNH

13. CÙNG SANG ĐÒ TAM-KỲ VỚI ÔNG SU

Một hòm kinh sử, níp kim-cương,
Ngươi, tờ cùng sang một chuyến đường.
Đám hội đan chay ngươi đúng-dắn,
Ngôi cao chót trọng tờ nghêng-ngang.
Sao ngươi chẳng nhớ lời Hán-Dũ ?
Đây tờ còn cẩm chuyện Thi-hoàng,

Phút chốc lèn bờ rồi tiễn biệt,
Người về tôi Phật, từ tôi vương.

CHÚ THÍCH. --- Hàn Dữ là nhà văn học đời Đường, đáng biểu bài xích đạo Phật. -- Tần Thi-hoàng đốt sách và chôn những nho sinh.

NGUYỄN BÌNH-KHIÊM

14. CẢM HỨNG

Non sông nào phải buồn bình thời,
Thù đánh nhau chi khéo nực cười.
Cá vụt chín rừng, ai khiến duỗi,
Núi xương sông huyết, thảm đầy nơi.
Ngựa phi chắc có hồi quay cồ,
Thú dữ nên phòng lúc cắn người.
Ngán ngần việc đòi chỉ nói nữa,
Bên đầm say hát nhởn-nho chuối.

15. THẾ TÌNH

Vung khéo nào ai chẳng có nghề,
Khó khăn phải lụy đến thê thiêng.
Được thời, thân thích chen chân đến,
Thất thế, hương lư ngảm mặt đi.
Thót cổ tanh tao ruồi đậu đến,
Gang không mặn mõ kiến bò chí.
Đời nay những trọng người nhiều của,
Bằng tay không ai kẻ vì.

16. CẨM NHÀN

Một mai, một cuốc, một cần câu,
Thơ-thần dù ai vui thú nào.
Ta dại, ta tim noi vắng-vé,
Người khôn, người đến chốn lao-xao.

Thu ăn măng trúc đồng ăn giá,
Xuận tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây ta sẽ uống,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm-bao,

17. GẦN SON THÌ ĐỎ

Gần son thì đỏ, mực thì đen,
Sáng biết nhờ ơn thửa bóng đèn.
Ăn uống miễn theo nơi phép tắc,
Tới lui cho biết lẽ kinh quyền.
Chẳng nên, mặc thế người lành dữ,
Giáo-giở, thày ai thói đảo diên.
Ở thế, có khôn thì có khó,
Chữ rằng: vô sự tiêu thần tiên.

18. CỦA NẶNG HƠN NGƯỜI

Đây này nhân nghĩa tựa vàng mười,
Có cửa thi hơn hết mọi lời.
Trước đến tay không, nào thuyết hỏi,
Sau vào gánh nặng lại vui cười.
Anh anh, chú chú, mỉm cười hồn-hỏi,
Rượu rượu, chè chè, thết tâ-tội.
Người, cửa, lấy cân ta thử nhắc,
Mới hay rằng cửa nặng hơn người.

19. THỊ PHI

Thị phi chẳng quản, mặc chê khen,
Ngu dại chan chan, tinh đã quen.
Cảnh cũ điền viền tìm chốn cũ,
Khách nhàn sơn dã dường thân nhàn.
Nhà thông đường trüe, lòng hẵng mến,
Cửa mận tường đào, bước ngại chen.

Thể sự tuần-hoàn hay đắp đồi,
Từng xem thua được một hai phen.

CHÚ THÍCH. — Nhà thông đường trúc *do chũ*
tùng trúc *nói cảnh ăn-dật*. — Cửa mện tường *dào*
do chũ dào lý công môn, *nói chỗ quý quyền*.

20. TÀI VỚI ĐỨC

Làm người hay một, họa hay hai,
Chờ cậy rắng hơn, chờ cậy tài.
Trực tiết cho bền bằng sắt đá,
Đi đường ngầm hết chốn chông gai.
Ở thế khá yêu là cửa khá,
Đôi co ai dễ kém gì ai.
Miệng đời tựa mật mùi càng ngọt,
Đạo thánh bằng tơ mối hãy dài.

21. TRÒ ĐỜI

Thể gian biến cải vung nên đồi,
Mặn nhạt chua cay lắn ngọt bùi.
Còn bạc còn tiền, còn đệ tử,
Hết cơm hết gạo, hết ông tôi.
Xưa nay đều trọng người chân thực,
Ai nấy nào ưa kẻ dãi-bô.
Ở thế, mới hay người bạc ác,
Sang thì tìm đến, khó thi thoái.

22. VÔ SỰ LÀ HON

Hết kẻ trêu ngươi, kẻ phải lo,
Chẳng bằng vô sự, ngây o o.
 Tay kia khéo nắm, còn hơn mở,
 Miệng nọ hay cười, có lúc ho.
 Có thủa được thời, mèo đuổi chuột,
 Đến khi thất thế, kiến tha bò.

Được thua sau mời ăn-năn lại,
Vô sự chẳng hơn có sự ru !

23. CÓ PHÚC THÌ CÓ PHẬN

Trời sinh, trời ắt đã dành phần,
Tu hãy cho hiền dạ có nhân.
Khỏe chờ oán thân, thân mới nhẹ,
Giàu mà yêu chúng, chúng càng gần.
Bạo hung chịu đã gươm mài đá,
Phúc đức rành hay cỏ dượm xuân.
Chờ có hại nhân mà ích kỷ,
Giấu người, khôn giấu được linh thần.

24. CHÓ CÂY TÀI

Chó chè người ngắn, cậy ta dài,
Dù kém dù hơn, ai mặc ai.
Vị nọ có bùi, không có ngọt,
Thức kia chầy thăm lại chầy phai.
Dù hay phận nhỏ mời yên phận,
Dẫu có tài hơn, chờ cậy tài.
Quân-tử ngầm hay nơi xuất xứ,
Ất là hơn hết cả hòa hai.

LÊ QUÍ-DÔN

25. RẮN ĐẦU BIẾNG HỌC

Chẳng phải liu-diệu vẫn giống nhà,
Rắn đầu biếng học, chẳng ai tha.
Thẹn đèn hổ lửa, đau lòng mẹ,
Nay thét mai gầm, rát cổ cha.
Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối,
Lắn lưng cam chịu vết roi tra.
Từ rày Châu, Lỗ, chăm nghè học,

Kéo hồ mang điệu tiếng thế gia.

CHÚ THÍCH. — Rắn là rắn, nhưng vì hai tiếng hơi giống nhau cho nên thường đọc lắn. Bài thơ này vì có tiếng rắn, thành ra dùng tên các thứ rắn, như : liu-điu, hồ-lửa, mai-gàm, ráo (tức là rắn ráo), lắn (tức là thắn-lắn), hồ-mang. — Chỗ là quê thầy Mạnh-tử, Lô là quê đức Khổng-tử, tức là nói đạo của Khổng Mạnh.

NGUYỄN HỮU-CHỈNH

26. THÂN THÂN

Tóc chen hai thứ, chừa danh chi,
Thân hối là thân, thì hối thì.
Chừa trả chừa đèn ơn đệ tử,
Thêm ngừng thêm tủi chí nam nhi.
Kẻ yêu nên ít bẽ cao hạ,
Người ghét càng nhiều tiếng thị phi.
 Tay bẽ khôn bưng vừa miệng thế,
Dãi lòng ngay thảo cậy thiên tri.

PHẠM ĐAN-PHUỘNG

(Chiêu Lý)

27. TỰ TRÀO

Có ai muốn biết tuổi tên gì,
Vừa chẵn ba-mươi, gọi chú Lý.
Năm bảy bài thơ gầy gòi hạc,
Một vài đứa trẻ béo răng nghè.
Tranh vờn sơn thủy màu nhem-nhuốc,

Bần dốc kiền khôn giọng bét-be.
Miễn được ngày nào cho sướng kiếp,
Sống thì nuôi lấy, chết chôn đi.

28. TỰ THUẬT

Năm bảy năm nay cứ loạn ly,
Cảm thương thân phận nhỏ qua thi.
Ba-mươi tuổi lẻ là bao tá,
Năm sáu đời vua thật chóng ghê !
Một tập thơ sầu ngâm đã chán,
Vài be rượu nhạt uống ra gì.
Thôi về tiên phật cho xong nợ,
Cái kiếp trần gian sống mãi chi.

Ôn-như hồn NGUYỄN GIA THIỀU

29. SAI THẮNG CAM

Cam, tóc ra thăm gốc hải-đường,
Hái hoa về đẽ kết làm tràng.
Những cành với nhánh dừng vin nặng,
Mấy đóa còn xanh chờ bẻ quàng.
Xong, lại tay hiên tìm liền xa,
Rồi sang thư viện lấy bình hương.
Mà về cho chóng, dừng thơ-thần,
Kéo lại rằng chưa dặn kỹ-càng.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

30. VỊNH CÁI QUẠT

I

Một lô xâu, xâu mấy cũng vừa,
Duyên em dính-dáng từ ngày xưa,

Vành ra ba góc, da còn méo,
Khép lại đôi bên, thịt vẫn thừa.
Mát mắt anh-hùng khi tắt gió,
Che đầu quản tử lúc sa mura.
Nâng-niu ướm hỏi người trong trường,
Phi-phạch, trong lòng đã chán chura ?

II

Mười-bảy hay là mười-tám dây ?
Cho ta yêu dấu chẳng rời tay.
Mồng dày chừng ấy thành ba góc,
Rộng hẹp đường nào cầm một cay.
Càng nóng bao nhiêu thì càng mát,
Yêu đậm chura phi, lại yêu ngày.
Hồng hồng má phấn duyên vì cậy,
Chứa dấu vua yêu một cái này.

CHÚ THÍCH. — Mười-bảy, mười-tám là nói sô nan, nhưng đây có ý nói người mười-bảy hay mười-tám tuổi. — Cay là cái nhai quạt, — Cây là cây cậy, người ta dùng trái nó để phết quạt.

31. DỆT CỦI

Thắp ngọn đèn lên, thấy trăng phau,
Con cò mấp-máy suốt đêm thâu.
Hai chàn đạp xuống nồng nồng nhắc,
Một suối đậm ngang thích thích mau,
Rộng hẹp nhỏ to vừa-vẫn cả,
Ngắn dài khuôn-khổ vẫn như nhau.
Có nào muốn tốt ngâm cho kỹ,
Chờ đến ba thu mới dãi màu,

32. CÂY ĐU

Tám cột khen ai khéo khéo giồng,
Người thi lèn đánh, kẻ đứng trông.

Trai cõ gõi hạc khom khom cật,
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng hay pháp-phói,
Hai hàng chàu ngọc duỗi song song.
Chơi xuân dã biết xuân chặng tá ?
Cọc nhỏ di rồi, lõi bỏ không.

33. TRỐNG THỦNG

Cửa em bung bit vẫn bùi-ngài,
Nó thủng vì chưng kẻ nặng dùi.
Ngày vắng đập tung năm bảy chiếc,
Đêm thanh tóm các một đôi hồi.
Khi dang thẳng cánh, bù khi cúi,
Chiến đứng không thôi, lại chiến ngồi.
Nhắn nhủ ai về thương lấy với,
Thịt da đâu cũng thế mà thôi.

34. TRĂNG THU

Một trái trăng thu chín mõm-mòn,
Nảy vàng quẽ dỗ dỗ lòn-lòn.
Giữa in chiếc bích khuôn tròn méo,
Ngoài khép đôi cung cánh vẫn khòn.
Ghép mặt kẻ tràn đua xói móc,
Ngửa gan thẳng Cuội đứng lom-khom.
Hời người bẻ quẽ, rẳng ai dò,
Đó có Hàng-nga ghé mắt dòm.

35. KHÔNG CHỒNG MÀ CHỬA

Cả nề cho nên sự dở-dang,
Nỗi niềm chàng có biết chặng chàng ?
Duyên thiên chưa thấy nhô đầu mọc,
Phận liễu sao dà nảy nét ngang.

Cái nghĩa trăm năm chàng chịu gánh,
Mảnh tình một khói thiếp xin mang.
Quần bao miệng thế lời chênh lệch,
Không có, nhưng mà có mới ngoang.

36. LẤY CHỒNG CHUNG

Kẻ đắp chǎn chung, kẻ lạnh-lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung !
Năm thì mười họa nên chẳng chờ,
Một tháng đôi lần, có cũng không.
Cố dấm ăn xôi, xôi lại hầm,
Cầm bǎng làm mướn, mướn không công.
Nỗi này vì biết dường này nhỉ,
Thà trước thõi dành ở vạy xong.

37. VỊNH TRANH TỐ NỮ

Hồi bao nhiêu tuổi, hồi cô mình,
Chị cũng xinh mà em cũng xinh.
Đôi lứa như in tờ giấy trắng,
Nghìn năm còn mãi cái xuân xanh.
Phiếu mai chi dám tình trăng gió,
Bồ liễu thõi dành phận mỏng manh.
Còn thú vui kia sao chẳng vẽ ?
Trách người thợ vẽ khéo vô tình.

38. THƠ GIẾNG

Ngõ ngay thăm thẳm tới nhà ông,
Giếng tốt thành-thoi giếng lạ-lùng.
Cầu trăng nhau phau đôi ván ghép,
Nước trong leo-leo một dòng thông.
Cỏ gà lún-phún leo quanh mép,
Cá diếc le-te lách giữa dòng,

Giếng ấy thanh khơi ai đã biết,
Đỗ ai dám thả nụ dòng dòng.

39. TỰ TÌNH

Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom,
Oán-hận trông ra khắp mọi chòm.
Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuồng său chẳng đánh cớ sao om ?
Trước nghe những tiếng thèm rầu-rĩ,
Sau giận vì duyên dẽ mõm mòn.
Tài tử văn nhân ai đó tá ?
Thân này đâu đã chịu già tom.

40. CHƠI HANG THÀNH-HÓA Ở SÀI-SƠN

Khen thay con tạo khéo khôn phàm,
Một dỗ giương ra biết mấy ngoàm.
Lùồn đá cỏ leo sờ rập rập,
Lách khe nước rỉ mó lam-nham,
Một sư đầu trọc ngồi khua mõ,
Hai tiểu lùng tròn đứng giữ am.
Đến mới biết rằng hang Thành-hóa.
Chồn chân mỏi gối hãy cὸn ham.

41. QUA KẼM-TRỐNG

Hai bên thi núi giữa thi sông,
Có phải đây là Kẽm-Trống không ?
Gió đập cành cây khua lắc-cắc,
Sóng dồn mặt nước vỗ long-bong.
Ở trong hang đá hơi cὸn hẹp,
Ra khỏi đầu non dã rộng thùng.
Qua cửa mình ơi, nên ngắm lại,
Nào ai có biết nỗi bưng bồng.

42. HANG CẮC-CÓ

Trời đất sinh ra đá một chòm,
Nứt làm hai mảnh hòn hòn hom.
Kẽ hầm rêu mốc trơ hoen hoén,
Luồng gió thông reo vỗ phập-phòn.
Giọt nước hữu tình rơi bõm-bõm,
Con đường vô ngạn tối om om.
Khen ai dẽo đá tài xuyên tạc,
Khéo hở-hèn ra lầm kẻ dòm.

43. CHƠI CHÙA HƯƠNG

Bày đặt kia ai khéo khéo phòn,
Nứt ra một lỗ hòn hòn-hom.
Người quen cõi Phật chen chân xoc,
Kẽ lỗ bầu Tiên mỏi mắt dòm.
Giọt nước hữu tình rơi thánh-thót,
Con thuyền vô trạo cui lom-khom.
Lâm tuyến quyền cả phồn hoa lai,
Rõ khéo trời già đến dở-dom !

44. QUA SÔNG PHỤ SÓNG

Chú lái kia ơi, biết chú rồi,
Qua sông rồi lại đắm ngay bời.
Chèo ghe vừa khỏi dòng sông ngược,
Đắm cặc ngay vào ngắn nước xuôi.
Mới biết lên bờ đà vỗ dit,
Nào khi giữa khúc phải so với.
Chuyển đò nên nghĩa sao không nhớ,
Sang nữa hay là một chuyến thôi.

45. NỘI RIÈNG

Chiếc bách buồn vì phận nỗi-nên,
Giữa dòng ngao-ngán nỗi lèn-dèn.

Lưng khoang tình nghĩa dường lai-láng,
Nửa mạn phong ba luống bập-bèn.
Cầm lái mặc ai lầm đồ bến,
Giọng lèo thấy kẻ rắp xuống ghềnh.
Áy ai thăm ván cam lòng vậy,
Ngán nỗi ôm đàn những tấp-tênh.

46. CHẾ SƯ

Chẳng phải ngô mà chẳng phải ta,
Đầu thi trọc lốc, áo không tà.
Oản dảng trước mặt năm ba phầm,
Vãi mập sau lưng sáu bảy bà.
Khi cảnh, khi tiu, khi chum-choẹ,
Giọng hỉ, giọng hỉ, giọng hi-ha.
Tu lâu có lẽ lên sư cụ,
Ngất-nghèu tòa sen nợ đó mà.

NGUYỄN VĂN GIAI

47. NGHÈO NẤM CO

Ba gian lều cỏ dãi che sương,
Rét phải nắm co há phải cuồng.
Cá cá nép vây miền Bắc-bải,
Rồng thiêng uốn khúc chốn Nam-dương.
Một lòng trung hiếu bo còn giữ,
Hai chữ công danh nắn chửa vuông.
Có khuất bao nhiêu thì có duỗi,
Ra xuân dầm-ấm sẽ xênh-xang.

PHAN MÂU-HIÊN

48. XỬ THÉ

Theo đòi đạo thánh chửa hè sai,
Trung hiếu hai bè vẹn cả hai.

Xấp-xinh khi cày, khi bút mực,
Lần-hồi bùa gạo, bùa cơm khoai.
Lẽ công trên cõi nhờ trời bùt,
Đường lợi trong nhà săn đất-dai.
Hãy giữ phận thường, dành gặp hội,
Công danh càng muộn, phúc càng dài.

MỘT CỰU THẦN NHÀ LÊ

49. KHÓC LINH CỰU

VUA CHIỀU THỐNG ĐUA BÈN TÀU VỀ

Năm gai ném mật mấy năm thira,
Năm cỏ dưa về tắc đất xưa.
Bè Bắc chín lần rồng lẩn sớm,
Non Nam một đỉnh hạc về trưa.
Tưởng cầu năm nọ như ngày nọ,
Nghĩ đến bao giờ khóc bấy giờ.
Thua được, cuộc cờ thôi đê đó,
Gọi ơn cây cỏ vẫn còn thura.

CHÚ THÍCH. — Năm gai ném mật, lấy diễn vua Cầu-Tiền nước Việt trong sử Tàu. — Hai câu ba và bốn lấy ý hai câu thơ cổ : Vân ám Đỉnh-hồ long khú viễn nói vua Hoàng-đế cõi rồng đi lên trời, và câu : Nguyệt minh hoa biều hạc qui trì, nói chỗ mộ vua Chiêu-vương nước Yên, ở trên đỉnh tháp có con hạc về đậu. Câu năm nhắc lại lời vua Chiêu-thống dặn khi sắp mất, cổ đem hài cốt về chôn ở nước nhà.

Bài thơ này là tác phẩm của một cựu thần nhà Lê đi theo vua Chiêu-thống sang Tàu rồi trở về.

PHẠM THẤU

50. QUA CỦA NGŨ-MÓN

Chợt qua năm cửa động lòng thơ,
Rồng đá sao rày gọi biếng thura.

Nền-nếp vẫn còn nền nếp cũ,
Lẽ-văn sao khác lẽ-văn xưa ?
Ý nhân thiên-tử thời chầu sớm,
Hay bởi định thần mời thức trưa ?
Nào kẻ mây mưa duyên-khế trước,
Tôn Chu nghĩa cả khéo thờ-ơ.

CHÚ THÍCH. — Ngũ môn là năm cửa trước Hoàng cung đài Lê, nay còn di tích ở trong thành Hà-nội. Bài thơ này làm vào lúc Tây-sơn ra láy Thăng-long.

PHẠM QUÍ-THÍCH

51. VỊNH KIỀU

Giọt nước Tiền-đường chẳng rửa oan,
Phong ba chưa trắng nợ hồng nhan.
Lòng tơ còn vướng chàng Kim-Trọng,
Gót ngọc khôn đành giắc thủy quan.
Nửa gối đoạn-trường tan giấc điệp,
Một dây bạc-mệnh dứt cầm loan.
Cho hay những kẻ tài tình lắm,
Trời bắt làm gương đê thế gian.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

52. VỊNH CẢNH NGHÈO

Chẳng phải rắng ngày, chẳng phải dần,
Bởi vì nhà khó hóa bần-thần.
Mấy đời thầy kiện mà thua meo,
Nghĩ phản thằng nghèo phải biết thâ.
Số khà bĩ rồi thời lại thái,
Cơ thường đông hết hân sang xuân.
Trời đâu riêng khó cho ta mãi,
Vinh nhục dù ai cũng một lần.

53. THAN THÂN

Vốn dẽ anh-hùng mới có nghèo,
Sao mà ta lại trải trăm chiều.
Trái mùa, nghiệp cũ không nên bỏ,
É chợ, nghè nhà cũng phải theo.
Những giữ miệng đà không muốn nói,
Làm cho bụng lại cứ thường khêu.
Suy ra mới biết rằng hay dở,
Kẻ trước như ta đáng cũng nhiều.

54. THẾ TÌNH

No thì ra but, đòi ra ma,
Chẳng lạ nhân tình đất kẽ ta.
Khôn khéo chẳng qua thẳng cỏ của,
Yêu vì đâu đến đứa không nhà.
Ở đời mới biết cùng thời dẽ,
Muôn sự cho hay nhịn cũng qua.
Cơ tạo có đi thời có lại,
Vạch vôi lấy đó mãi ru mà.

CHÚ THÍCH. — Kẻ có nghĩa là xú, như nói
người kẻ chợ, kẻ ta đây là xú ta.

55. YÊN PHẬN

Cho hay thiên-hạ khéo xem gương,
Hết khó thì thôi, mấy kẻ màng.
Miệng nói đã dành mua chuyện ghét,
 Tay không chưa dẽ ép người thương.
Khéo khôn ai cũng tranh phần được,
 Trong sạch ta nên giữ mục thường.
Đi lại chẳng qua thời với mệnh,
 Cũng đừng thắc-mắc, chờ lo lường.

56. BỐN CÒ ĐÀO GIÀ

Liếc trông giá đáng mấy mươi mươi,
Đem lạng vàng mua lấy tiếng cười.
Trăng xế nhưng mà cung chẳng khuyết,
Hoa tàn song lại nhị còn tươi.
Chia đôi duyên nợ đà hơn một,
Mà xét xuân kia vẹn cả mươi.
Vi chút tình duyên nên dăm thắm,
Khéo làm cho bạn khách làng chơi.

CHÚ THÍCH. — Tương truyền rằng thủa ấy có cô
đào tên là Hiệu Thư người đẹp và tính kiêu. Khi ông
Trú còn hàn-vi, muốn gần cô, mới giả làm người
kép đi theo cô. Một hôm đi đến chỗ vắng, ông liền
trêu ghẹo, cô không trả lời, chỉ nói một tiếng : Ú hụ !
Sau ông làm Tòng-đốc Hải-dương, một hôm có tiệc,
cô đến hát, biết ông là người cũ, mới hát rằng :

Giang sơn một gánh giữa đồng,
Thuyền-quyên ú-hụ, anh-hùng nhớ không.

Ông Trú nhớ lại và hỏi thì chính là cô Hiệu Thư,
ông bèn lấy làm vợ lẽ.

57. TRỜI MÙA UỚT ÁO

Thoắt chốc tai nghe một tiếng ồ,
Dần dần ngoài cửa mới đưa vô.
Tưởng rằng gió cuốn màn mây lại,
Ai ngờ trời tuôn lộc nước cho,
Khi nãy nắng-nội ra thế ấy,
Bây giờ mát-mẻ biết chừng mò.
Hồi người ướt áo đừng năn-ní.
Có rửa rồi ra mới được mùa.

CHÚ THÍCH. — Có bản chép hai câu khởi như thế này :

Chẳng phải sương sa chẳng phải mù,
Ào ào một trận kéo dần vò.

58. ĐÌ THI TỰ VỊNH

Đì không há lẽ trở về không,
Cái nợ cầm thư phải trả xong.
Rắp muộn điền viên vui tuế nguyệt,
Nở đem thân thế hẹn tang bồng.
Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.
Trong cuộc trần ai, ai dễ biết,
Rồi ra mới rõ mặt anh-hùng,

CHÚ THÍCH. — Tang bồng là do câu : tang hồ
bồng thi : cung gỗ dâu, tên cổ bồng. Nghĩa bóng
nói sự dọc ngang vây-vàng của nam nhi. Bài thơ
này có bản chép hai câu khởi như thế này :

Đì không há lại trở về không,
Cái nợ trần-hoàn phải tính xong.

và hai câu kết như thế này :

Đương lúc trần-ai, ai dễ biết,
Xưa nay đâu chẳng có anh-hùng.

59. CẨM KỲ THI TỬU

Trời đất cho ta một cái tài,
Giắt lưng dành để tháng ngày chơi.
Dở duyên với rượu không từ chén,
Trót nợ cùng thơ phải chuốt lời.
Cờ săn bàn sơn, xe ngựa đó,
Đàn cờ phim trúc, tinh tinh dây.
Ai say, ai tĩnh, ai thua được,
Ta mặc ta, mà ai mặc ai.

60. CÂY CAU

Ơn chúa vun trồng kè xiết bao,
Một ngày càng một rắn lên cao.
Lưng đeo dai bạc, sương nào nhuốm,
Đầu đội tàn xanh, nắng chẳng vào.
Buồng chất cháu con không xiết kè,
Nhà nhiều quan khách dễ khuyên chào.
Kinh thiên một cột đỡ tay chống.
Đầu có lung-lay cũng chẳng nào.

61. TỰ THUẬT

Răng dây há phải khách tầm thường,
Theo thế cho nên phải giữ-giàng.
Lúc đạt chẳng qua nhò vận-mệnh,
Khi cùng chó cày có văn-chương.
Theo thời cũng rắp tim nghè khác,
Bầm tinh đã quen giữ nết ương.
Thời thế rủi may thời cũng mặc,
Ai dư nước mắt khóc giàu sang.

62. VINH NHỰC

Đương cơn khổ nhục lăm người khinh,
Vốn hễ làm người nhục có vinh.
Vận đỗ ghe người cho muối cá,
Hồi đèn lăm kè xóc xương kinh.
Đại-nhân bao quản đường chênh lệch,
Quản-tử khôn từ chốn đá danh.
Thôi, hãy đợi trời bình trị đã,
Gặp thời vô cảnh sẽ ra danh.

63. CÁCH Ở ĐỜI

Ăn-ở sao cho trại sự đời,
Vừa lòng cũng khó, há rằng chơi.

Nghe như chọc ruột tai làm diếc,
Giận dâu căm gan miệng mỉm cười.
Bởi số chạy sao cho khỏi số,
Luy người nên nỗi phải chiều người.
Mặc ai chờ để điều ân oán.
Chung cục thì chỉ cõng tại trời.

64. TRÒ ĐỜI

Một lung, một vốc, kém chi mô,
Cho biết chanh chua, khẽ cõng chua.
Đã chắc bùa trứa, chừa bùa tối,
Mà tham con diếc, tiếc con rò.
Trăm điều đồ tội cho nhà oán,
L้า sãi không ai đóng cửa chùa.
Khó bỏ cái khôn, còn nói khéo,
Dẫu ai có cái, vậy nên hờ.

CHÚ THÍCH. — Câu kết có bản chép như thế này :

Bột không có quấy dễ nén hờ.

Cái hay cấy là cái phản đặc, phản cốt trong bát
canh hay trong chậu nước.

65. THÓI ĐỜI

Thế thái nhân tình gờm chết thay,
Lạt nồng trong chiếc túi voi đầy.
Hết không điều lợi, khôn thành đại,
Đã có đồng tiền, dở cũng hay.
Khôn-khéo chẳng qua ba tấc lưỡi,
Hắn-hoi không hết một bàn tay.
Suy ra cho kỹ chi hơn nữa,
Bạc quá vôi, mà mỏng quá mây.

66. UỐNG RƯỢU TỰ VỊNH

Trót đã khuya sớm với ma-men,
Mặc kệ người chè, mặc kệ khen.
Ngó lại hàng rào hương cúc lộn,
Trông ra cửa sổ bóng trăng chen.
Vào vòng cương-lỏa chân không vướng,
Tới cuộc trần-ai, ai chẳng hồn.
Cứ những ai hay tình thú ấy,
Có ehăng Bành-trạch với Thanh-liên.

CHÚ THÍCH. — Bành-trạch là Đào Tiềm đời Tân, vì trước ông làm huyện-lịnh ở huyện Bành-trach, cho nên người ta lấy tên huyện ấy mà gọi ông.
— Thanh-liên là tên hiệu của Lý Bạch đời Đường.

67. NGƯỜI ĐỜI

Những điều trắc trở đã xin từng,
Song rút dây kia sợ động rùng,
Người thế những tuồng trông trước mắt,
Ở đời mấy kẻ ngầm sau lưng.
Tinh toán luống đồ mồ-hôi muối,
Thương xót đà no nước mắt gừng.
Đã thế thì thôi, thôi mặc thế,
Công đâu cho nhọc giận người dung.

CHÚ THÍCH. — Mồ-hôi muối là mồ-hôi đã khô
thì trắng và mặn như muối. — Nước mắt gừng là
lấy gừng bôi vào mắt mà giả khóc.

68. SỰ ĐỜI

Những nghĩ xa gần khéo gờm thay,
Sự đời tráo trả giống bàn tay.
Hãy xem gương trước to tày liếp,
Mà biết lòng người mỏng tựa mây.

Những tiếng bắc chì nghe đã chán,
Mấy điều mảnh khoé nói thêm gay.
Ở ăn cũng tưởng về sau với,
Trời hãy còn cao, đất hãy dày.

CHÚ THÍCH.-- Có bản chép câu đầu như sau này:
Nghĩ-ngợi gần xa khéo nghiệm thay.

69. CẢNH LŨ THỦ

Nỗi nợ đường kia xiết nỗi-nắng,
Đêm nằm không ngủ biết mẩn răng.
Đầu cảnh mấy tiếng chim kêu gió,
Trước điểm năm canh chó sủa trăng.
Phảng-phất lòng quê khôn nép được,
Mơ-màng cuộc thế cũng cầm bắng.
Đêm gà eo-óc trời chưa rạng,
Tinh tú này ai có biết chẳng.

70. HOÀN THỦ CẨM TÁC

Tuổi tác tuy rằng chưa mấy mươi,
Đời thay mắt đã thấy ba đời.
Ra trường danh-lợi vinh liền nhục,
Vào cuộc trần-ai khóc trước cười.
Chuyện cũ trải qua đà chán mắt,
Việc sau nghị lại chẳng thừa hơi.
Đã hay đường cái thời ra thế,
Sạch nợ tang-bồng mới kề người.

71. NGÂN CUỘC ĐỜI

Đù mẹ nhân tình, dù mẹ đời,
Lát như nước ốc, bạc như voi.
Tiền tài hai chữ son khuyên ngược.
Nhân nghĩa đôi đường nước chảy xuôi.

Chân có chết rồi thì há miệng,
Vòng chưa thoát khỏi đã cong đuôi.
Dám xin các bác phen này nữa,
Nấu xáo xin đừng nấu xáo voi.

72. VỊNH CẢNH GIÀ

Kẻ ghét, song còn có kẻ tra,
Biết đâu mà uốn được cho vừa.
Khó giàn đã định, xin đừng oán,
Khôn dai dành hay, há dám chừa.
Bè học dò nguồn cho chúng trẻ,
Ngày nhàn vui chuyện với người xưa.
Làng lâng dã sạch miền nhân ngã,
Ngắm thủ phồn-hoa được thế chưa ?

PHẠM VĂN NGHĨ

73. ĐỀ ĐỘNG LIỀN-HOA

Giữa núi xuyên qua một cái ngòi,
Hỏi ai xoi khéo ? Thợ trời xoi.
Đời phen phong vũ từng không tối,
Mấy bậc công hầu cũng phải chui.
Thư-án đã in ông trạng đứng,
Thạch-bàn còn đợi khách câu ngòi.
Liền-hoa động ấy nào ai biết,
Có biết xin đừng mách bảo ai.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

74. CẢNH CHIỀU HÔM

Chiều trời bảng-lảng bóng hoàng-hôn.
Tiếc ốc xa đưa lẵn trống đồn.

Gác mái, ngư ông về viễn phô,
Gõ sừng, mục tử lại cõi thôn.
Ngàn mai gió cuốn chim bay mồi,
Dặm liêu sương sa, khách bước dồn.
Kẻ chốn Chuong-dài, người lữ-thứ,
Lấy ai mà kẽ nỗi hàn ôn.

CHÚ THÍCH. --- Viễn phô là bến xa. --- Chuong dài là con đường ở trong thành Trường-an, chỗ Liêu thi vợ Hán Hu đời Đường ở ngày xưa, nghĩa bóng là chỗ vợ ở. --- Lữ thứ là chỗ khách-sạn để người đi xa đến ở.

75. QUA ĐÈO-NGANG

Qua đinh Đèo-Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom-khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác-dáu bèn sông, chợ mẩy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia già.
Đừng chán đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

76. THĂNG-LONG THÀNH HOÀI CỎ

Tạo-hoa gây chi cuộc bí-trường,
Đến nay thẩm-thoắt mấy tinh sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Ngõ cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn can mặt với tang thương.
Nghìn năm gương cũ soi kim cõ,
Cánh ấy, người đây luống đoạn trường.

77. CHƠI CHÙA TRẦN-QUỐC

Trần bắc hành cung cõi dâu,
Tranh niêm cõi quốc nghĩ mà đau.
Một tòa sen tỏa hơi hương ngự,
Năm thíc mây phong nếp áo chầu.
Sóng lớp phê hưng coi vẫn rộn,
Chuông hồi kim cõi lăng càng mau.
Người xưa cảnh cũ đâu đâu tá,
Khéo ngần-ngo thay lũ trọc đầu.

78. CẢNH CHIỀU THU

Thánh-thót tàu tiêu mấy hạt mưa,
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ.
Xanh om cõi thụ tròn xoe tán,
Trắng xóa tràng giang phảng lặng tờ.
Bầu dốc giang sơn say chắp rượu,
Túi lung phong nguyệt nắng vi thơ.
Ồ hay, cảnh cũng ưa người nhỉ !
Thấy cảnh ai mà chẳng ngần-ngo.

NGUYỄN DỤC-TÔNG

79. KHÓC BẰNG-PHI

Ó Thị Bằng ơi, đã mất rồi,
Ó tình, ó nghĩa, ó duyên ơi !
Mưa hè nắng chái, oanh ăn nói,
Sớm ngõ trưa sân, liêu đứng ngồi.
Đập cõi kính ra, tim lấy bông,
Xếp tàn y lại, để dành hơi.
Mối tình muôn dứt, càng thêm bận,
Mãi mãi theo hoài cứ chẳng thôi.

80. NGÂM SỰ ĐỜI

Sự đời ngâm nghĩ, nghĩ mà ghê,
Sống gửi rồi ra lại thác về.
Khôn dại cùng chung ba thước đất,
Giàu sang chưa chín một nồi kê.
Tranh-danh trước mắt mây tan tác,
Đày-dọa sau thẳn núi nặng nề.
Muốn đến hỏi tiên, tiên chẳng bảo,
Gương làm chút nữa đẽ mà nghe.

PHAN THANH-GIẢN

81. KÝ NỘI TRỌ

Tử thủa vương xe mỗi chỉ hồng,
Lòng này ghi tạc có non sông.
Đường mây cười tờ ham dong ruồi,
Trường liêu thương ai chịu lạnh-lùng.
Ôn nước nợ trai dành nỗi bận,
Cha già nhà khó, cậy nhau cùng.
Mấy lời dặn bảo cơn lâm biệt,
Rằng nhớ rằng quên lòng hối lòng.

81. KHI TUYỆT CỐC

I

Trời thời, đất lợi, lai người hòa,
Há đẽ ngồi coi, phải nói ra.
Lăm trả ơn vua, đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng, ruồi đường xa.
Lèn-dèn xuống thác thương con trẻ,
Vượt biển trèo non, cam phận già.
Cũng tưởng một lời an bốn cõi.
Nào hay ba tinh lại trần ba.

II

Non nước tan-tành hé bởi đâu,
Dâu dày mây bạc cõi Ngao-châu.
Ba triều công cán vài hàng sờ,
Sáu tỉnh cương thường một gánh thâu.
Trạm Bắc ngày chiều tin điệp vắng,
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.
Minh-sanh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ đây mặc gió thu ! (1)

CHÚ THÍCH.— Trước khi mất, ông Phan Thanh-Giản có viết sẵn cái triệu chín chữ : Hải-nhai lão thư sinh tánh Phan chi cữu.

NGUYỄN VĂN SIÊU

83. VĂN NGUYỆT

Trải mấy thu nay vẫn hãy còn,
Cớ sao khi khuyết lại khi tròn.
Hỏi con ngọc thỏ đà bao tuổi,
Chợ chị Hằng-Nga đã mấy con ?
Đêm thăm cớ chi soi gác tia ?
Ngày xanh còn cùi thận vàng son.
Năm canh lợ-lửng chờ ai đó ?
Hay có tình chi với nước non.

BA GIAI

84. DIỄU QUAN ĐÈ

Nhắc câu Thái-lĩnh với hồng mao,
Chí khí quan Đè khảng-khai sao !
Thắt cổ chân lè buông xuống đất,
Trầm mình đầu ngóc nghén lên cao.

(1) Bài này phần đông học-giả trong Nam đều cho là của cụ Nguyễn đình Chiểu. (Nhà xuất-bản chí).

VIỆT THI

Sò lụng thuốc độc rơi đâu mất,
Lấy hổ làm gương thích chẳng vào.
Tứ bất tử rồi, ngơ ngẩn mãi,
Hồi thăm quan Ân chạy nơi nào ?

CHÚ THÍCH. — Khi quân Pháp đánh thành Hà-nội, quan án-sát chạy trốn, quan Đề-đốc cũng bỏ chạy nỗi, cho nên mới có bài thơ trào-phùng này.

85. HÀ-THÀNH HIỀU VỌNG
Bốn bên hàng phố tiếng xôn-xao,
Giở dậy mà xem những thế nào.
Lục sở bày trò trong rạp rồi,
Tam tài cờ cắm ngọn thành cao.
Giày tàu bịt gót, Ngõ đi bãi,
Váy lĩnh phơi trôn, dĩ rửa hào,
Nhuộm, vện, khuênh, vẫn, vô số chó,
Ra tuồng đắc ý chạy nhòng-nhao.

HOÀNG MỘNG ĐẠT

86. ĐĨ ĐI TU

Lầu xanh thảnh-thót tiếng chuông chiền,
Tinh giắc Cao-đường lúc ngửa nghiêng.
Mượn chiếc thuyền tình qua bờ ái,
Đưa con sóng sắc đến rìng thiền.
Trông gương tri-tuệ đau lòng tục,
Lần chuỗi bồ-dề kết trái duyên.
Mát-mẻ cửa không trăng gió săn,
Dầu chưa nên Phật cũng nên tiên.

CHÚ THÍCH. — Bài này câu thứ hai lạc vận. —
Cao-đường là tên bài phú của Tống Ngọc đài Chiền-

quốc bên Tàu, đây nói nơi trai gái hoan-hợp với nhau.

TÔN THỢ-TƯỜNG

87. ĐĨ GIÀ ĐI TU

Chày kinh gióng tinh giắc Vu-sơn,
Mái tóc kim sinh nửa trắng vàng.
Đài kính biếc soi màu phấn nhạt,
Cửa không dành gửi cái xuân tàn.
Tranh niêm hoa liễu vài câu kệ,
An giấc tang du một chữ nhàn.
Ngoảnh lại lầu xanh thương những kẻ,
Trầm luân chưa khỏi kiếp bồng nhan.

CHÚ THÍCH. — Bài này câu thứ hai cũng lạc vận.
Có lẽ người trong Nam, đọc tiếng không đúng vận. —
Vu-sơn lấy điện vua nước Sở ngày xưa đi chơi ở
Vu-sơn, gặp thần nữ rồi hoan-hợp với nhau.

88. VỊNH KIỀU

Mười mấy năm trời nhục rửa xong,
Sông Tiền-đường đục hóa ra trong.
Mảnh duyên binh-lãng còn nồng-nã,
Chút phận tang-thương lắm ngại-ngùng.
Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết,
Mảnh tình nặng nhẹ chị em chung.
Soi gương thiên cổ, thương mà trách,
Chẳng trách chi Kiều, trách hóa-công.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU

89. TẶNG QUAN KINH-LUỢC PHAN THANH-GIẢN
Quan Phan tiết nghĩa sánh cao dày,

Thương bấy vì đâu khiến chẳng may.
Hết dạ giúp vua trời đất biết,
Nát lòng vì nước quỉ thần hay.
Tuyệt lương một tháng rau xanh mặt.
Bị trách ba phen lửa đỏ mày,
Chính sợ sứ thần biến chẳng ráo,
Tâm lòng ấm-ức phải thay-lay.

PHAN VĂN TRI

90. AN-GIANG PHONG-CẢNH

Lênh-dênh bèo nước biết là đâu,
Đậu bến An-giang thấy nhẽng rǎu.
Bảy núi mây liền, chim nhíp cánh,
Ba dòng nước chảy, cá vênh râu.
Có rau nội quanh, dân xanh mặt,
Không trái bầu khô, khỉ bạc đầu.
Xem hết cảnh tinh rồi nghĩ-nghị,
Thú vui chỉ có một thuyền câu.

BÀ BẮNG-NHƠN

91. VỊNH NÚI NGŨ-HÀNH

Cảnh tri nào hơn cảnh tri này,
Bồng-lai âu cũng hẵn là đây.
Núi chen sắc đá màu phoi gấm,
Chùa nức hơi hương khói lộn mây.
Ngũ-phủ gác cần, ngơ mặt nước.
Tiều phu chống búa, dựa lưng cây.
Nhìn xem phong-cảnh ưa lòng khách,
Khen bấy họ trời khéo đắp xây.

TUY-LÝ VƯƠNG

92. ĐỀ NHÀ MÁT

Cửa sổ rèm lau mặt tả-toi,
Sông Hương nội lạch ấy là nơi.
Dẫn cơn mưa gió ta cùng thịnh,
E nỗi trăng hoa khách khó chơi.
Ghế đá giường tre không chút bụi,
Quần là áo lụt chẳng màng ngại.
Dầu ai tưởng tới qua mà dõi,
Thiếu thốn tôi đâu dám rước mời.

PHẠM NHƯ XƯƠNG

93. QUỐC BIỂN NĂM ẤT-DẬU

Võng lọng nghênh-ngang giữa cõi trần.
Biết ai là chúa, biết ai thần.
Ngu-hiền tâu hết, khôn nghe phung,
Lô xã tu rồi, chẳng phải lán.
Mỗi mắt Hi-di trời Ngũ-qui,
Nhọc lòng Gia-cát đất tam phân.
Thôi thôi đã thế thì hay thế.
Nhờ lượng cao dày cứu lấy dân.

CHÚ THÍCH. — Ngu-hiền là nhạc thiêu của vua Thuấn, — Lô-xã là nền xã nước Lô, — Hi-di là tên hiệu ông Trần Đoàn đời Tống. — Ngũ qui, tức là đời Ngũ-đại sau đời Đường có những triều này: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Han, Hậu Chu.

THÁI DUY THANH

94. CÀI NÓN

Dáng tròn vành vạnh dáng không hư,
Che chở bao-la khắp bốn bờ.
Khi đè tưởng nên dù với tán,
Nêu ra thì nhạt nắng cùng mưa.
Che dán bao quản lòng tư túi,
Giúp chúa nào quên nghĩa sớm trưa.
Vội-vội ngồi trên ngôi thượng đỉnh,
Ai ai lớn nhỏ đội ơn nhờ.

95. CON CHÓ ĐÁ

Quyền trọng oai trên trấn cõi ngoài.
Cửa nghiêm chồm-chồm một mình ngồi.
Quản bao sương tuyết nào chi kẽ,
Khéo dữ cao-lương cũng chẳng nài.
Mặc khách thị phi giương tráo mắt,
Những lời trần tục gác ngoài tai.
Một lòng thờ chúa nghìn cân nặng,
Bền vững ai lay cũng chẳng rời.

96. TRÁCH HÈ

Cũng thời đất chở, cũng trời che,
Nồng-nã làm chi bấy hối hè.
Khắc-khoái đã đau lòng cái cuốc,
Bắn-khoán thêm tức cật con ve.
Người ngồi trướng gấm mồ-hôi chã,
Ké hái rau tần nước bọt se.
Nào khúc nam-huân sao biếng gảy,
Chẳng thường bồ-liệu phận le-te.

97. THĂNG-LONG HOÀI CỜ

Chạm ngắn tầng mây mệt ngọn cờ,
Kinh thành ngày trước, tĩnh bây giờ.
Tượng đồng Trần-vũ hơi cồn ngát,
Bia đá Hoa-văn nét chửa mờ.
Bảo tháp lơ-thơ chùm cỏ mới,
Duènh Tô lai-láng bóng trăng xưa.
Gặp ai cố lão ra dây hỏi,
Chốn cũ phồn-hoa đã phải chua.

CHÚ THÍCH. -- Duènh Tô là nói sông Tô-lich.
ngày xưa chảy qua thành Hà-nội.

98. THAN THỜI LOẠN

Lửa bùng từ dậy mái thành-dò,
Đời chốn lầm than thua được thua,
Xanh biếc thú vui người ần-dật,
Bạc đen đường vẫn khách bôn xu.
Suy lường hối hối đau lòng tri,
Tinh quản chấn chấn nát dạ ngu,
Mong tới Vị-Xuyên mà hỏi Lã,
Rằng Thương xưa cũng thế này ru ?

CHÚ THÍCH. — Vị-xuyên là sông Vị, chỗ Lã-Vọng
ngồi câu khi chưa gặp Văn vương. — Thương là
nhà Thương trước đời nhà Chu.

NGUYỄN KHUYẾN

99. CỐI XAY

Khen con tao-hóa cũng tài thay,
Khéo tạc nên hình cái cối xay.
Tiếng nói ầm ầm như sấm động,

Miệng cười rắng-rặc tựa mưa bay.
 Lưng deo dai bạc trăm vành nặng,
 Dạ chưa lòng vàng một ngõng ngay.
 Lại có hai tai thông sáng cả,
 Gác ngoài danh lợi lắc đầu quay.

100. CÁI HỎA-LÒ

Ngâm xem hòn đất thẽ mà to,
 Đầu cá âm dương đúc một lò.
 Thẽ vũng tam sơn chăm việc nước,
 Lòng thông thắt khiếu sạch màu tro.
 Mặc người than cùi da không lụy,
 Sẵn khách thang trà chẳng có lo.
 Khắp cả bốn mùa dù kẻ quạt,
 Phong-lưu trời đất đã dành cho.

101. CẨM HỨNG

I

Tháng ngày thẩm-thoắt tựa chim bay,
 Ông ngâm minh ông nghĩ cũng hay.
 Tóc bạc bao giờ không biết nhỉ,
 Răng long ngày trước hấy còn dây.
 Câu thơ được chửa, thura răng được,
 Chén rượu say rồi nói chửa say.
 Kẻ ở trên dời lo-lắng cả,
 Nghĩ ra ông sợ cái ông này.

II

Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng sang,
 Chẳng gầy chẳng béo, chỉ làng-nhang.
 Cờ đương dở cuộc toan làm nước,
 Bạc gấp canh thua phải chạy làng.

Hé miệng nói ra gàn bát sách,
 Mềm môi chén mãi tit cung thang.
 Nghĩ mình lại gớm cho mình nhỉ,
 Thế cũng bia xanh, cũng bảng vàng.

102. LỤT

Ty trước, ty này, chục lẻ ba,
 Thuận dòng nước cũ lại bao-la.
 Bóng thuyền thấp-thoảng dờn trên vách,
 Tiếng sóng long-bong lượn trước nhà.
 Bắc bậc người còn chờ chúa đến,
 Đóng bè ta phải rước vua ra.
 Sứa-sang việc nước cho yên-ôn,
 Trời đất sinh ta ắt có ta.

CHÚ THÍCH. — Chúa là chúa Hà-bá. — Vua là
 vua bếp.

103. CON VỊT

Cũng đủ lông xương, cũng đủ da,
 Chẳng ra ngan ngỗng, chẳng ra gà.
 Cơ chân vùng-vây miền trăng bạc,
 Nghèn cõi ăn-chơi chốn hải hà.
 Đội đức càn-khon sinh trứng mài,
 Nhờ lò tạo-hóa nở con ra.
 Tiếng tuy rằng thấp, gan không bé,
 Sấm sét ầm-ầm cũng chẳng ra.

105. THU ÂM

Năm gian lều cỏ thấp le-te,
 Ngõ tối đêm khuya đóm lập-loè.
 Lưng giật-phết-phơ màu khói nhạt,
 Làn ao lồng-lánh bóng trăng loe.
 Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt,

Mắt lão không viền cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rắng hay, hay chẳng mấy.
Độ năm ba chén cũng say nhè.

105. THU ĐIẾU

Ao thu lạnh-lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo-leo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn ti,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vào.
Từng mây lơ-lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh-co khách vắng teo.
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu động-dậy dưới chân bèo.

106. THU VỊNH

Trời thu xanh ngắt mây tầng cao,
Cần trúc lơ-phơ gió bắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Sóng thưa đê mặc bóng trăng vào.
Mây tầng trước giậu, hoa nấm ngoài,
Một tiếng trên không, ngõng nước nào.
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra sợ thận với ông Đào.

CHÚ THÍCH. — Ông Đào là Đào Tiềm đời Trần.

107. VỊNH KIỀU

Kiều nhí giấc mộng bật nực cười,
Tỉnh dậy xuân xanh quá nửa rồi.
Số kiếp bởi đâu mà lận-dận,
Sắc tài cho lầm cũng lôi-thôi.
Cành hoa vườn Thùy duyên còn bén.
Ngọn nước sông Tiên nợ chẳng xuôi.

Khêng trách chàng Kim đeo-dâng mãi,
Khêng khêng vớt lấy một phần đuôi.

108. THẮNG BÁN TƠ TRONG TRUYỀN KIỀU

Thắng bán tơ kia giờ mới ra,
Làm cho bạn đến cu Viên già.
Muốn xong việc ấy, ba trăm lang,
Không có sau này, một chiếc thoa.
Nồi tiếng mượn màu son phấn mỵ,
Đem thân chuộc lấy tội tình cha.
Có tiền việc ấy mà xong nỗi,
Đời trước làm quan cũng thế a ?

CHÚ THÍCH. — Có bản chép như sau này.

Thắng bán tơ kia dở dói ra,

• • • • •
Muốn êm phải biện ba trăm lang,
Khéo xếp nên liều một chiếc hoa.
Đón khách mượn màu son phấn mỵ,
Bán mình chuộc lấy tội tình cha,
• • • • •
• • • • •

109. CHƠI CHỢ TRỜI CHÙA THÄY

Hòa công xây đắp biết bao nhiêu,
Nơi cảnh Sài-sơn có chợ trời,
Buổi sớm gió đưa, trưa nắng đón,
Bán chiều mây họp, tối trăng chơi.
Bày hàng hoa quả tư mùa săn,
Mở phố giang sơn bốn mặt ngõi.
Bán lợi mua danh nào những kẻ,
Thứ lên mà-cả một vài lời.

CHÚ THÍCH. — Bài này có người cho là tác phẩm của Hồ Xuân Hương, nhưng nghe khâu khi không phải là thơ cô Hồ.

110. CHƠI NÚI AN-LÃO

Mặt nước mènh-mông nồi một hòn,
Núi già nhưng tiếng vẫn là non.
Mảnh cây tho-thót đầu như trọc,
Ghềnh đá long lay ngắn chửa mòn.
Một lá về đâu xa thăm thẳm,
Nghìn làng trông xuống hé con con.
Đã già, đã hẵn hơn ta chửa,
Chống gậy lên cao, bước chửa chõn.

111. NGẦU HỨNG

Nghĩ đời mà lại ngán cho đời,
Co-cóp làm sao được với trời.
Chép miệng lớn đầu to cái dại,
Phờ râu chịu đấm mất phần xôi.
Được thua hơn kém lung hồ rượu,
Hay dở khen chê một trận cười.
Dưa gối bên mành toan hóa bướm,
Gió thu lạnh-lẽo lá vông rơi.

112. BẠN ĐẾN NHÀ CHƠI

Đã bấy lâu nay bác đến nhà,
Trẻ thì đi vắng, chợ thi xa.
Ao sâu nước cả, khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.
Cải chửa ra cây, cà chửa nụ,
Bầu vừa rung đốn, mướp dương hoa.
Đầu trò tiếp khách, trầu không có,
Bác đến chơi dây ta với ta.

113. CHƠI NÚI LONG-ĐỘI

Hai mươi năm cũ lại lên đây,
Phong-cảnh nhà chiến vẫn chửa khuây.

Chiếc bóng lung tròn am các quạnh,
Mảnh bia thủa trước bè đâu dày.
Lé-te nghìn xóm quanh ba mặt,
Lỗ-nhổ muôn ông lắn một thày.
Nghĩ lại bức cho dòng nước chảy,
Đi đâu mà chảy cả đêm ngày.

114. CUỐC KÈU CẨM-HỨNG

Khắc-khoái sầu dưa giọng lâng-lo,
Đấy hồn Thực-dế thác bao giờ.
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ?
Ban đêm dòng-dã kèu ai đó?
Dục khách giang-hồ dạ ngàn-ngo.

CHÚ THÍCH. — Theo điều cũ nói Đỗ-Vũ vua nước Thực ngày xưa bỏ nước đi, rồi sau chết vì nhớ nước mà hóa ra con cuốc, cứ đến mùa hè thì thường kèu suốt đêm, kèu mãi đặc đi, máu ra miếng rồi chết, biến mất xác.

115. CHƠI NÚI NON-NƯỚC

Chơm-chớm trên sông đá một hòn,
Nước trôi, sóng vô biết bao mòn.
Phơ đầu dã tự đời Bán-cồ,
Bia miệng còn đeo tiếng trẻ con.
Rừng cúc tiền triều tro mốc thêch,
Hòn cân Thái-phô tảng rèn tròn.
Trái bao trăng gió xuân già-giặn,
Trời đâu già những núi vẫn non.

116. NHÓ CẢNH CHÙA ĐỘI
 Già yếu, xa xôi bấy đến nay,
 Làng chơi loáng-thoáng lại buồn thay.
 Chùa xưa ở lẩn cung cây đá,
 Sự cũ nắm chung với khói mây.
 Dặm thế ngõ đâu rừng trúc ấy,
 Thuyền ai khách đợi bến dâu đây.
 Chuồng trưa vắng tiếng, người không biết,
 Trâu thả sườn non ngủ gốc cây.

117. VÀO HÈ

Ai xui con cuốc gọi vào hè,
 Cái nóng nung người nóng nồng ghê.
 Ngõ trước vườn sau um những cỏ,
 Vàng phai thắm nhạt ngán cho huê.
 Đầu cảnh kiếm bạn oanh xao-xác,
 Trong tối đua bay dóm lập-loè.
 Mong được nồm nam cơn gió thổi,
 Dàn ta, ta gảy khúc nam nghe.

CHÚ THÍCH. — Khúc nam là khúc *Nam huân* của vua Thuần.

118. ÔNG NGHÈ THẨM TÂM

Cũng cờ cũng biển cũng cân đai,
 Cũng gọi ông nghè có kém ai.
 Mảnh giấy làm nên khoa giáp bảng,
 Nét son điểm rõ mặt văn khôi.
 Tâm thân xiêm áo sao mà nhẹ,
 Cái giá khoa danh ấy mời hời.
 Ghế tréo, lọng xanh, ngồi bánh-choẹ,
 Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi.

CHÚ THÍCH. — *Tục ở ngoài Bắc, đến tiết Trung thu, rầm rộng tám, người ta làm đồ chơi cho trẻ-con,*

thường làm ông tiến-sĩ bằng giấy. Tác giả lấy chuyện ấy làm đề.

CHU MẠNH TRỊNH

119. KIỀU ĐÌ THANH-MINH

Màu xuân ai khéo vẽ nên tranh,
 Nô-nức đua nhau hội Đạp-thanh.
 Phận bạc ngâm-ngùi người chín suối,
 Duyên may dun-dủi khách ba sinh.
 Dưới hoa nép mặt gương lòng bóng
 Ngàn liêu rung cương sóng gọn tình
 Man-máy vì đâu thêm ngán nỗi,
 Đường về bóng đã gác chênh chênh.

120. KIỀU BÁN MÌNH

Thử xem tình hiếu nhạc đồng cần,
 Trăm thắm nghìn sầu gop một thân.
 Bèo giạt mây trời dành với phận,
 Đào tơ liêu yếu ngán cho xuân.
 Giọt sương trầu nặng hoa lia gốc,
 Va gió gây nên nước đèn chân.
 Nóng nỗi hợp tan, lời gắn-võ,
 Trời già àu cũng mở đường nhân.

121. KIỀU TỰ TẬN, TÚ-BÀ DỖ KIỀU

Sa chân dã trót xuống thuyền buôn,
 Cả giận xui nên muôn hết khôn.
 Nước non chắc chỉ lời ước cũ,
 Phong trần liều với mũi dao con.
 Hoa gieo dưới trường bồn man-máy,
 Gió thổi bên tai giọng ngọt ngon.
 Cho biết tay già là tồ bợm,
 Dù ai bóp bẹp cũng vè tròn.

122. TỬ HẢI RA HÀNG

Sao bỗng đem thân bỏ chiến trường,
 Ba quân xao-xác ngọn cờ hàng.
 Sá chi bèo bọt tôi vì nước,
 Thẹn với non sông thiếp phụ chàng.
 Cung oán nỗi non đàn bạc mệnh,
 Duyên may dun-dủi lười Tiền-đường.
 Mươi lăm năm ấy người trong mộng,
 Chẳng những là đây mới đoạn-trường.

123. KIỀU TRẦM MÌNH

Trời xanh thăm thẳm thấu hay không ?
 Bỗng chốc xui nê phu tẩm lòng.
 Trầm trận xông pha đèn trước gió,
 Ngàn năm công nghiệp bọt ngoài sông.
 Trần-ai thương-hai người xương trắng,
 Đất nước bơ-vơ phận má hồng.
 Sự thế đã dành dâu hóa bồ,
 Thời thời quyết một thác cho xong.

TRẦN KẾ-XƯƠNG

124. MÙA NỤC MẶC ÁO BÔNG
 Bức sốt nhưng mình cứ áo bông,
 Tưởng rằng ấm đây hóa ra không.
 Một tuồng rách-rưới con như bồ,
 Ba chữ nghêu-ngao' vợ chán chồng.
 Đất biết bao giờ xoay vận đỏ,
 Trời làm cho bõ lúc chơi ngông.
 Gần chùa gần cảnh ta tu quách,
 Cửa Phật quanh năm vẫn áo sòng.

125. THAN CỦNG

Lúc túng toan lên bán cả trời,
 Trời cười thằng bé nó hay chơi.
 Cho hay công nợ là như thế,
 Mà vẫn phong lưu suốt cả đời.
 Tiền bạc phó cho con mụ kiếm,
 Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngoi.
 Còn năm ba chữ nhồi trong ruột,
 Khéo khéo không mà nứa cũng rơi.

126. TỰ THÂN

Chẳng khôn cũng biết một hai điều,
 Chẳng chuyện gì hơn cái chuyện nghèo.
 Danh giá đường này không lẽ bán,
 Nhân duyên đến thế hẵn còn theo.
 Tẩm lòng nhỉ nữ không là mấy,
 Bực chí anh-hùng lúc túng tiêu.
 Có lẽ phong trần đâu thế mãi,
 Chốn này tình phụ, chốn kia yêu.

127. NGÂU HỨNG

Xấp-xỉ ba mươi mấy tuổi đầu,
 Trầm năm tinh đốt hẳn còn lâu.
 Vì dù thi đỗ làm quan lớn,
 Thị cũng nhỏ to cưỡi chị hầu.
 Đất nợ vẫn thường hay có chạch,
 Bè kia nhiều lúc cũng giồng dâu.
 Hôm nay rỗi-rãi buồn tình nhỉ,
 Thủ xuống hàng Thao tập ngón chầu.

CHÚ THÍCH. — Phố Hàng-Thao ở Nam-định là phố cổ đào ngày xưa.

128. RĂN MÌNH

Nước muối cho trong phải đánh phèn,
Có sao lại giữ thói bon-chen.
Sá chi người thế lòng xanh trắng,
Chỉ tại thân ta vận đỏ đen.
Đè bụng phải đeo điều nhẹ nặng,
Ôm tai mặc quách tiếng chê khen.
Làm chi việc ấy mà lo liệu,
Ai nghĩ như ai chả cũng hèn.

129. THAN PHẬN NGHÈO

I

Chẳng phải rằng ngu, chẳng phải dần,
Chỉ vì túng kiết phải bần-thần.
Cũng mong giàu có, thời chưa gấp,
Vẫn muốn phong-lưu, ngộ lúc bần.
Gương nợ toan soi cho đẹp mặt,
Phấn kia có lẽ nỡ giời chán.
Cao dày sao chẳng soi cho khắp,
Vị nè chỉ mà ở chẳng eân.

II

Cũng dòng tai mắt cũng đầu đen,
Bởi kém giờ sinh số phận hèn.
Gặp dịp may nhở khi có của,
Sa cơ vị bởi lúc không tiền.
Đói no đành chịu không ai biết,
Lành rách cho thơm lầm kẻ khen.
Hết bõ rồi thời lại thái,
Lợ là kèn-cựa với bon-chen.

III

Vì chung chẳng có, hóa thân hèn,
Hồ với anh em chúng bạn quen.

Thùa trước chơi-bời còn quyền-luyễn,
Bây giờ đi lại dám mon-men.
Giàu-sang âu-yếm tinh quen thuộc,
Bần-tiện thờ-ơ dạ bạc đen.
Vì khiến trong tay tiền bạc có,
Nói giỏi nói chuột, có người khen.

130. GÁI Ở CHÙA

Con gái nhà ai dáng thị thành,
Có chi nỡ phụ cái xuân xanh?
Nhạt màu son phấn say màu đạo,
Mở cánh từ-bi khép cánh tình.
Miệng đọc nam-mộ quên chín chữ,
 Tay lẩn bồ-tát phụ ba sinh.
Tiếc thay thực-nữ hồng nhan thế,
Nỡ cắt tóc thề với quyền kinh.

CHÚ THÍCH. — Chín chữ là chín chữ cù - lao
của mẹ. — Ba sinh là duyên nợ ba sinh với chồng con.

131. ĐI LẠC ĐƯỜNG

Một mình đứng giữa quãng chờ-vợ,
Có gặp ai không dễ đợi chờ.
Nước biếc non xanh coi vắng-vé.
Kẻ đi người lại dáng bơ-vợ.
Hỏi người chỉ thấy non xanh ngắn,
Đợi nước càng thêm tóc bạc phơ.
Đường đất xa khơi ai mách bảo,
Biết đâu mà ngóng đến bao giờ.

132. ĐẠI HẠN

Đạo này đá nát với vàng phai,
Thiên-hạ mong mưa đứng lại ngồi.

Ngày trước biết gì, ăn với ngủ,
Bây giờ lo cả nước cùng nỗi.
Trâu mừng ruộng nè cày không được,
Cá sợ ao khô vượt cả rồi.
Tinh cảnh nhà ai nồng nỗi ấy,
Quạt mo phe-phây một mình tôi.

133. CUỜI MÌNH

Chẳng phải quan mà chẳng phải dân,
Ngơ ngơ, ngẫn ngẫn hóa ra dân.
Hầu con chè rượu ngày sai vặt,
Lương vợ ngô khoai tháng phát dần.
Có lúc vèn râu vai phụ lão,
Cũng khi lên mặt dáng văn nhân.
Sống lâu, lâu đẽ làm gì nhỉ ?
Lâu đẽ mà xem cuộc chuyện văn.

134. SAY RUỢU

Đời này thức tỉnh những ai đây ?
Ai tỉnh cho ta chịu tiếng say.
Buồn ruột cho nên men phải nhấp,
Dở mồm nào biết giọng là cay.
Bạn cùng quỉ dây chi cho bạn,
Vui với ma men thế cũng hay.
Ngất-ngrởng hai tay vơ dưa chén,
Đỗ ai đã được eái say này.

135. VỊNH CÔ ĐÀO

Cái thú cô đào nghĩ cũng hay,
Cùng nhau dan-diu mấy đêm nay.
Nấm canh to nhỏ tình ma chuột,
Sáu khắc mơ-màng chuyện nước mây.

Êm-ái cung đàn chen tiếng hát,
La-dà kẽ tinh dắt người say.
Thú vui chơi mãi mà không chán,
Vô tận kho trời bết lại vay.

136. NĂM MỚI

Khéo bảo nhau răng mới với me,
Thấy ai mặc rách chẳng ai nghe.
Khăn là bác nợ to tay rẽ,
Vảy linsk cô kia quét sạch hè.
Công đức tu hành sur có lòng,
Xu hào rủng-rỉnh mán ngồi xe.
Chẳng phong lưu cũng là ngày tết,
Kiết-cù như ai cũng rượu chè.

137. MUA NGÂU

Sang tuần tháng bảy, tiết mưa ngâu,
Nắng mãi thi mưa hẳn phải sâu.
Vẹt nọ cầm canh thay trống mõ,
Rồng kia phun nước xuống hoa màu.
Ý-èo trẻ học nghe không thấy,
Êm-ái nhà ai ngủ hẳn lâu.
Ông lão nhà quê tang-tảng dậy,
Bảo con dem đó, chờ dem gấu.

CHÚ THÍCH. — Vẹt cầm canh là vì tháng bảy có
nhiều vẹt, thường hay kêu đêm.

138. THÚC ĐÈM

Trời không chớp bẽ chẳng mưa nguồn,
Đêm nào đêm nao tờ cũng buồn.
Bối rối tình duyên cơn gió thoảng,
Nhạt nhèo quang cảnh bóng trăng suông.

Khăn khăn áo áo thêm rầy chuyện,
Bút bút nghiên nghiên khéo giờ luồng.
Ngủ quách, sự đời thay kẽ thưa,
Chùa đâu tang-tảng đã hồi chuông.

CHÚ THÍCH. — Bài thơ này đang vẫn uôn lại
xuống vẫn uông và ương, theo đúng vẫn quốc-ngữ,
thì là lạc vận.

[139. THAN ĐẠO HỌC

Đạo học ngày nay đã chán rồi,
Mười người theo học, chín người thôi.
Có hàng bǎn sách lịm địm ngủ,
Thầy khóa tư-lương nhấp nhồm ngồi.
Sĩ khi rut-rè gà thấy cáo,
Văn-chương liều-lĩnh dấm ăn xôi.
Tôi đâu dám mỉa làng tôi nhỉ,
Trinh lại ông tiên thứ chỉ tôi.

CHÚ THÍCH. — Tư-lương, tiếng dùng chỉ sự
các ông đồ nho ngày xưa tìm chỗ ngồi dạy học để có
cơm ăn. — Nhấp-nhồm ngồi là ngồi không yên.

140. HỎI TRĂNG HỎI NƯỚC

Trên trăng dưới nước giữa thi ta,
Thứ nhạn nhau xem cũng một nhà.
Nước đã mấy con, con nước lớn,
Trăng bao nhiêu tuổi, tuổi trăng già.
Tròn tròn khuyết khuyết sao mà thế.
Xuống xuống lên lên mãi thế a ?
Hỏi mãi có sao mà chẳng nói,
Có chẳng ta biết một mình ta.

141. VỊNH CHINH-PHỦ

Lòng sông dài nguyệt bóng chênh chênh,
Biết ngỏ cùng ai đề tự tình.
Ngo-ngàn dạ tăm tơ rối khúc,
Võ-vần hồn bướm suốt năm canh.
Sa trường chốn ấy chàng nghìn dặm,
Chiếc lẻ riêng đây thiếp một mình.
Nhà cửa sự tình bao xiết kẽ,
Xa đưa mượn nhạn nhản Tây-thành.

TU DIỄN-ĐUỜNG

142. THAN NGHÈO

Cái khó theo nhau mãi thế thôi,
Có ai hay chỉ một mình tôi.
Bạc đâu ra miệng mà mong được,
Tiền chưa vào tay đã hết rồi,
Van nợ, lầm khi tràn nước mắt.
Chạy ăn từng bữa toát mồ-hôi.
Biết rày, thua bé đi làm quách,
Chẳng ký, không thông cung cậu bồi.

CHÚ THÍCH. — Đi làm là nói trong thời Bảo-hộ
của nước Pháp, đi làm với người Pháp.

143. LẠC ĐƯỜNG

Mặt trời đã gác, quãng đường xa,
Lững-thững non sông chưa đến nhà.
Muốn bước xa chân toàn đất khách,
Hỏi thăm lạ mặt những người ta.
Bóng cây nghiêng ngửa coi rầu-rĩ,
Tiếng dế vo-ve giọng thiết tha.

Ngảnh lại thử xem trời đất tí,
Tôi lâu, lâu cũng sáng dần ra.

144. ĐÊM DÀI

Đêm sao đêm mãi tối mò mò,
Đêm đến bao giờ mới sáng cho.
Con trè u-o chừng muôn dậy,
Ông già thủng-thắng vẫn còn ho.
Ngọn đèn giữ trộm khêu còn bé,
Tiếng chó nghi người cắn vẫn to.
Hàng xóm láng-diềng ai đã dậy?
Dậy thì lên tiếng gọi nhà nho.

TÚ QUỲ

145. HÁT BỘI

Nhỏ mà không học, lớn làm ngang,
Trống đánh ba hồi đã thấy quan.
Ra rạp ngồi trên ba đứa hiện,
Vô luồng, đứng dưới mấy ông làng.
Mượn màu son phấn ông kia nọ,
Cõi lốt cân đai, chủ diễm đàng.
Tuy chẳng ra chi, nhưng cũng sướng,
Đã từng trợn mắt lại phùng mang.

VÔ DANH THI

146. BẢN THAN

Một gánh càn khôn quay tách ngàn,
Hỏi chi bán đó? Gửi rằng: than.
Ít nhiều miến được đồng tiền tốt,
Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.

Ở với lửa hương cho vẹn kiếp,
Thử xem vàng đá có bền gan.
Giận vì nhem-nhuốc toan nghè khác,
Song lệ trời kia lầm kẻ hàn.

CHÚ THÍCH. — Bài thơ này tương truyền là tác phẩm của ông Trần Khánh-Dư đời Trần, song có người lại nói của một người đời chúa Nguyễn trong Nam. Tuy vậy, không biết đích là của ai, vậy đê là Vô danh thi.

147. CUNG OÁN

Nguyệt lão ghen chi với má hồng,
Triệu tàn vắng-vé chốn phòng không.
Canh khuya nứa gối trùng eo-óc,
Xuân khóa đầy song, nguyệt lạnh-lùng.
Buồn gợi đèn tàn trơ bóng dáng,
Biếc soi gương sáng sửa bông vòng.
Mảnh tình u-uất khôn bày tỏ,
Vảy khắp câu-lợn giọt lệ trong.

CHÚ THÍCH. — Triệu tàn là nén hương triện đốt đã tàn.

148. XUẤT THẾ

Thế sự nhìn xem rồi cuộc cờ,
Càng nhìn càng ngắm lại càng rõ.
Đánh tan tục niệm, hồi chuông sớm,
Gõ vỡ trần tâm, tiếng mõ trưa.
Chu tử ngán mùi, nên ấm vải,
Đinh chung lợm giọng, hóa chay ưa.
Lên đàn cừu khồ, toan quay lại,
Bè ái trông ra nước dục lờ.

CHÚ THÍCH. — Chu tử là màu đỏ vâ tia, ý nói sự vinh hoa phú quý. — Có người nói bài thơ này là của bà sư ở chùa Non-nước, em gái vua Minh-mệnh.

149. HỎI MUỖI

Hỏi muỗi, mày sinh giáp-tí nào ?
 Bay cao bay bỗng mặc tiêu-dao.
 Ngày thời dũng-dĩnh chơi màu thắm,
 Tối lại vo-ye ấp má đào.
 Ghẹo khách anh-hùng cơn thức tĩnh,
 Trêu người thục-nữ lúc chiêm-bao.
 Tiếng vang thiên-hạ người kinh sợ,
 Cung quế phòng tiêu tò lối vào.

150. MÀNH SÀNH

Sầy tay một phút hóa tan tành,
 Thiên-hạ còn kêu tiếng sỏi sành.
 Sắc lém đường gươm người gém mặt,
 Rán sao ra mõi chúng hay danh.
 Ghe phen sấp cật nằm trên cát,
 Có thủa làm chông đứng trước thành.
 Chuông khánh miếu đường chura đám sảnh,
 Gõ nghe cũng có giọng canh canh.

151. CUỘC ĐỜI

Mối tơ ai gõ lúc này xong ?
 Một giải trời Nam biết mấy trùng.
 Kẻ úa gan trung giương mắt ngó,
 Người liều dạ sát múa tay không.
 Đành bày trung nghĩa theo tro bụi,
 Hoài của giang sơn trút biển sông.
 Ông nước nợ nhà đành có thua,
 Biết bao chờ đợi, biết bao trông.

152. CHỞ THUYỀN CHƠI TRĂNG

Hà-đông một giải nước trong veo,
 Lững-thững thuyền tình chở nặng chèo.

Gợn sóng nhấp-nhỏ tăm cá lội,
 In giòng chấp-chói mảnh trăng treo.
 Muốn trôi thơ lá mà than thở,
 Phải mượn tin băng dề đậm-diu.
 Cây cối thèm buồn lòng nước cũ,
 Ái-ân lanh-lẽo biết bao nhiêu.

153. GHEO CÒ SU

Nhân bước nhàn du tới cửa chiền,
 Hỏi người qui Phật đã bao niên.
 Tóc to sao nỡ hoài đưa kéo,
 Má phấn can gì dề phụ duyên ?
 Chín kiếp những toan ngồi bệ ngọc,
 Mười đời dể được ngự tòa sen.
 Thời thì nghĩ lại Châu Trần đó,
 Trả quách cà-sa nối bút nghiên.

154. NGÀY THÁNG ĐUA THOL

Nước chảy hoa trôi chán sự đời,
 Ngày qua tháng trọn tựa đưa thoι.
 Sớm chiều chớp mắt, câu bay nhảy,
 Sóc hối gang tay, yến dục đòi.
 Thắm-thoắt xuân xanh khôn vững kéo,
 Lơ-phơ tóc bạc gật gù coi.
 Khuyên ai đang lúc còn niên thiếu,
 Ngày tháng công-phu gắng kịp thời.

CHÚ THÍCH. — Sóc là ngày mồng một đầu tháng,
 hối là ngày cuối tháng.

155. BUỒI CHIỀU MÙA THU

Đầu ghềnh nghi-ngút khí sương mù,
 Bảng-lảng trời hôm ngọn gió thu.
 Bãi bạc phất-phơ ngư giốc lướt,
 Thông vàng rải rác mục về trâu.

Ngàn mai, ngại lối chim bay gấp,
Dặm liễu, dè hòm khách bước mau.
Đoái cảnh những thèm lòng mến cảnh,
Nghe đâu vắng vắng tiếng chuông lầu.

c. **Thơ thất ngôn luật,**
lối thủ-vi-ngâm

NGUYỄN BÌNH-KHIÊM

1. TÍNH THẬN TRỌNG

Chữ vị là vị, biếng nói năng,
Há rắng chẳng biết sự nên chẳng.
Nhá rau lại tiếc mùi canh ngọt,
Ném ếch còn tham có giống măng.
Vuốt mặt còn chừa qua mũi nó,
Rút dây lại né động rùng chăng.
Dù ai nghị luận điều lành dữ,
Chữ vị là vị, biếng nói năng.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

2. KHÓC ÔNG PHỦ VĨNH-TƯỜNG

Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ơi !
Cái nợ ba sinh đã trả rồi.
Chôn chặt văn-chương ba thước đất,
Tung hê hò thi bốn phương trời.
Cán cân tạo-hoa rơi đâu mất,
Miệng túi càn khôn thắt lại thôi.
Hãm-bảy năm trời là mấy chốc,
Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ơi !

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

3. **TƯƠNG TƯ**

Tương-tư không biết cái làm sao,
Muốn vẽ mà chơi, vẽ được nào.
Khi đứng, khi ngồi, khi nói chuyện,
Lúc say, lúc tỉnh, lúc chiêm-bao.
Trăng soi trước mắt ngờ chân bước,
Gió thổi bên tai ngỡ miệng chào,
Một nước một non người một ngả,
Tương-tư không biết cái làm sao.

TRẦN KẾ-XƯƠNG

4. **TỰ TỰ**

Nghĩ ra tôi gớm cái mình tôi,
Bấm đốt hai-mươi lẻ bốn rồi.
Ngày giữ lệ thường hai bữa một,
Vợ quen thói cũ ba năm đổi.
Hai khoa hương thi không đâu cả,
Mấy thước vườn hoang bán sạch rồi.
Trời đất ghen riêng ai mãi mãi,
Nghĩ ra tôi gớm cái mình tôi.

d.— **Thơ thất ngôn luật,**
lối liên-hoàn

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

I

QUÂN TỬ CỐ CÙNG

Chưa chán ru mà quấy mãi dày,
Nợ-nần dan-diu mấy năm nay.

Mang danh tài sắc cho nên nợ,
Quen thói phong-lưu hóa phải vay.
Quân-tử lúc cùng thêm thận mặt,
Anh-hùng khi gấp cung khoanh tay.
Còn tròn, còn đất, còn non nước,
Có lẽ ta đâu mãi thế này.

II HỘI GIÓ MÂY

Có lẽ ta đâu mãi thế này,
Non sông lắn-thẳn mấy thu chầy.
Đã từng tắm gội ơn mưa móc,
Cũng đã xênh-xang bội gió mây.
Hãy quyết phen này xem thử đã,
Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.
Xưa nay xuất xứ thường hai lối,
Mãi thế rồi ta sẽ tinh dày.

III

THÚ ĐIỀN VIÊN

Mãi thế rồi ta sẽ tinh dày,
Điền viên thủ nợ vẫn xưa nay.
Giang-hồ bạn lừa câu tan hợp.
Tùng cúc anh em cuộc tinh say.
Tòa đá Khương-công đồi khóm trúc,
Áo xuân Nghiêm-tử một vai cày.
Thái bình vũ-trụ càng thong-thả,
Chẳng lợi danh chi lại hóa hay.

IV

THÚ TIÊU-DAO

Chẳng lợi danh chi lại hóa hay,
Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rầy.

Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp,
Trong thú yên-bà mặt tinh say.
Liễu mắt coi chơi người lớn bé,
Vành râu bàn những chuyện xưa nay.
Cửa trời trăng gió kho vô tận,
Cầm hạc tiêu-dao đất nước này.

CHÚ THÍCH.— Khương-công là Khương Tử-Nha
đời nhà Chu. Khi còn đi ăn, thường ngồi câu ở sông
Vi. — Nghiêm-tử là Nghiêm Quang đời Đông-Hán,
mặc áo tối đi cày ở núi Phú-xuân.

THƠ TUYỆT-CÚ

(Những bài ngũ-ngôn và thất ngôn tuyệt-cú có dấu hoa thị ở bên cạnh là thơ làm theo thể cõ-phong).

a. NGŨ NGÔN TUYỆT-CÚ

Ôn-nur-hầu NGUYỄN GIA-THIỀU

1. XEM VƯỜN SAU KHI TRỜI MƯA

Lởm-chởm gừng vài khóm,
Lo-thơ tối mấy hàng.
Vé chi là cảnh mọn,
Mà cũng đến tang thương.

TRẦN KẾ-XƯƠNG

2. NGÂU HỨNG ★

I

Hán-tự chẳng biết Hán,
Tây tự chẳng biết Tây.

Quốc ngữ cũng mà tịt.
Thôi thì về đi cày.

II

Giồng ngô và giồng đậu,
Cấy chiêm lại cấy mùa.
Ăn không hết thì bán,
Bán đã có Tây mua.

III

Được tiền thì mua rượu,
Rượu say rồi cõi trâu.
Cõi trâu thế mà vũng,
Cõi ngã cũng không đau.

IV

Ăn lương bèm bánh thắt,
Thôi thôi thế cũng xong.
Vì bằng nhà nước dụng,
Phải bỏ tòa canh nông.

3. PHÚ ĐÁC : *Vị-Xuyên có bác Tú Xương
Quanh năm ăn quít chơi lường mà khôi*
Vị-xuyên có Tú-Xương,
Dở dở lại ương ương.
Cao-lâu thường ăn quít,
Thò đĩ lại chơi lường.

4. THI CỦ ★

Cử-nhân cậu ấm kỹ,
Tú-tài con Đô Mỹ.
Thi thế cũng đòi thi,
Ôi khỉ ôi là khỉ.

PHAN KẾ-BÍNH

5. DỊCH BÀI THƠ TRẦN QUANG-KHẢI

Chương-dương cướp giáo giặc,
Hàm-tử bắt quân thù,
Thái-binh nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

VÔ DANH THI

6. CẢNH CHIỀU Ở TÂY-HỒ

Tứ bề cảnh vắng teo,
Một vung nước trong veo.
Pháp-phái buồm ai đó,
Xa xa một mái hèo.

7. ĐỀ CHÙA VÔ-VI

Vắt-véo sờn non Trao,
Lơ-thơ mấy ngọn chùa.
Hỏi ai là chủ đó ?
Có bán tờ xin mua.

8. DỊCH BÀI THƠ VỊNH ĐÔI NGÔNG ★

Kia xem một đôi ngông,
Ngửa mặt trông trời thanh.
Lòng trắng phơi nước biếc,
Chân hồng dẽ sóng xanh.

b.— Thất ngôn tuyệt-cú

NGUYỄN TRÃI

1. HỎI THỊ LỐ

À ở đâu, mà bán chiếu gon ?

Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn ?
 Xuân thu nay độ bao nhiêu tuổi ?
 Đã có chồng chưa, được mấy con ?

2. THỊ LỘ ĐÁP LẠI

Tôi ở Tây-hồ, bán chiếu gon,
 Cớ chi ông hỏi hết hay còn ?
 Xuân thu tuổi mới trăng tròn lê,
 Chồng còn chưa có, hỏi chi con.

LỄ THÁNH-TÔNG

3. CON CÓC

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,
 Chốn nghiêm thâm thăm một mình ngồi.
 Tép miệng năm ba con kiến gió,
 Nghiến răng chuyền động bốn phương trời.

4. CON VOI

Xông-pha bốn cõi bề chồng gai,
 Vùng-vây mười phương bụi cát bay.
 Phép nước gọi là tơ chỉ buộc,
 Sức này nào quản búa rìu lay.

5. DỆT CỦI

Thấy dân rét-mướt nghĩ mà thương,
 Vậy phải lên ngôi gõ mối giường.
 Tay ngọc lăn dưa thoii nhạt nguyệt,
 Gót vàng giẫm đạp mây ám dương.

BÀ NGÔ CHI-LAN

6. VỊNH BỐN MÙA

I. XUÂN

Khi trời ấm-áp đượm hơi dương,
 Thấp-thoảng lâu-dài vè ác vàng.
 Rèm liễu, liu-lo oanh hót gió,
 Giệu hoa, phất-phới bướm châm hương.

II. HẠ

Gió bay bông lụu đỏ rơi-bời,
 Tựa gốc cây du đứng nhớn chơi.
 Oanh nẹp tiếc xuân còn vô cánh,
 Én kia nhớ cảnh cũng gào hơi.

III. THU

Gió vàng hiu-hát cảnh tiêu-soi,
 Lê-lê bên trời bóng nhạn thura.
 Giếng ngọc sen tàn bông hết thắm,
 Rừng phong lá rung tiếng như mưa.

IV. ĐÔNG

Lò sưởi bên minh ngọn lửa hồng,
 Giải buồn chén rượu lúc sầu đông.
 Tuyết đưa hơi lạnh xông rèm cửa,
 Gió phẩy mùa băng giải mặt sông.

NGUYỄN BÌNH-KHIÊM

7. KHIÈM NHƯỜNG *

Giàu làm chi, khó làm em,
 Sang chớ kiêu-căng, khó chớ hiềm.
 Dưới biết kính trên, trên dấu dưới,
 Ấy là còn thịnh, phúc còn thêm.

NGUYỄN LÊ

8. ẦN-DẬT

Ta muốn yên thân, lánh chốn nghèo,
Chỉ là ần-dật há rằng xiêu.
Cõi thanh vân, quyết ra tay mở,
Nứa nứa con em sẽ bước theo.

NGUYỄN QUỲNH

9. CHƠI PHỐ-HIẾN ★

Đồn Phố-Hiến vui hơn Kinh-kỳ,
Chơi ba ngày chẳng thấy quái gì.
Ngô lớn, Ngô con, răng trắng nhởn,
Đĩ già, đĩ trẻ, đách thảm si.

Ôn-như-hầu NGUYỄN GIA THIỀU

10. KHỐI TÌNH

Khạc chẳng ra cho, nuốt chẳng vào,
Miếng tình nghẹn mãi, biết làm sao.
Muốn kêu một tiếng cho to lắm,
Răng : ô ai ôi, nó thế nào !

NGUYỄN HỮU-CHỈNH

11. CÁI PHÁO

Xác không vốn những cậy tay người,
Khôn khéo làm sao đốt cũng rời.
Kêu lắm lại càng tan xác lắm,
Thế nào cũng một tiếng mà thôi.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

12. CON ỐC NHỒI

Bác mẹ sinh ra phận ốc nhồi,
Đêm ngày lăn-lóc đát cỏ hôi.
Quân-tử có thương thì bóc yếm,
Xin đừng nghi-ngoáy lỗ tròn tói.

13. GẮT VỚI CHIỀU HỒ ★

Anh đồ tình, anh đồ say ?
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày.
Này này chị bảo cho mà biết,
Chốn ấy hang hùm chờ mò tay.

14. CHIỀU HỒ HOA LẠI ★

Này ông tình, này ông say,
Này ông ghẹo nguyệt giữa ban ngày.
Hang hùm vì băng không ai mó,
Sao có hùm con bỗng trốc tay.

15. TRÁCH CHIỀU HỒ

Sao nói rằng năm lại có ba ?
Trách người quân-tử hẹn sai ra.
Bao giờ thong-thả lên chơi nguyệt,
Nhờ hái cho xin năm lá da.

6. CHIỀU HỒ HOA LẠI

Răng gián thi năm, qui có ba,
Bởi người thực nữ tình không ra.
Ứ rồi thong-thả lên chơi nguyệt,
Cho cả cành đa lắn lá da.

CHÚ THÍCH. — Ngày xưa tiêu tiền có quan gián và quan qui. Quan gián có 6 tiền mà quan qui thì mươi tiền.

17. TEO GỬI CHO CHIỀU HỒ

Những bấy lâu nay luống nhẵn-nhe,
Nhẵn-nhe toan những sự gùn-ghè.
Gùn-ghè nburg vẫn còn chưa dám.
Chưa dám cho nên phải rút-rè.

18. CHIỀU HỒ HỌA LẠI

Hồi hối cõi bay, tờ bảo nhe,
Bảo nhe không được gậy ông nghè.
Ông nghè không được, ông ghè mãi,
Ghè mãi thì lâu cũng phải rè.

19. BÁNH TRÔI NƯỚC

Thân em thì trắng, phận em tròn,
Bảy nỗi ba chìm với nước non.
Lớn nhỏ mặn dầu tay kẽ năn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

20. KHÓC TỒNG CÓC

Hồi chàng ơi ! Ôi hồi chàng ơi !
Thiếp bên duyên chàng có thể thôi.
Nòng-nọc đứt đuôi từ đây nhỉ,
Nghìn vàng khôn chuộc dấu bói vồi.

21. ĐÈ MIẾU SĀM NGHI-ĐỐNG

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,
Kia đèn Thái-thú đứng cheo-leo.
Vì dây đồi phận làm trai được,
Thì sự ạnh-bùng há bấy nhiêu.

*CHÚ THÍCH.— Sầm Nghi-Đống làm Thái-thú bên
Tàu, theo Tần Sĩ-Nghi sang đánh Tây-sơn, phải tự tử
ở gần Hà-nội. Sau người Tàu làm đèn thờ ở Hà-nội.*

22. SỰ BỊ ONG CHÀM

Nào nón tu-lờ, nào mũ thảm,
Đi đâu không đội đê ong châm ?
Đầu sư há phải gì bà cốt,
Bá-ngọ con ong bé cái lầm.

23. MIẾNG TRẦU MỜI KHÁCH

Quả cau nho nhỏ, miếng trầu bôi,
Này của Xuân-Hương mời quết rồi.
Có phải duyên nhau thì thăm lại,
Đừng xanh như lá, bạc như vôi.

24. QUẢ MÍT

Thân em như quả mít trên cây,
Vỏ nó xù-xì, múi nó dày.
Quân-tử có yêu thì đóng cọc,
Xin đừng mân mó nhựa ra tay.

25. ĐỒNG TIỀN HOËN

Cũng khuôn, cũng đúc, cũng lò gang,
Mở mặt vuông tròn với thế gian.
Kém cạnh cho nên mang tiếng hoển,
Đủ đồng từng đã đóng nên quan.

26. NGƯỜI SỢ HAI VỢ

Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ-nhen,
Lại thêm Tề, Sở, ép hai bên.
Quay đầu về Sở e Tề giận,
Ngẩn mặt sang Tề sợ Sở ghen.

*CHÚ THÍCH.— Bài này lấy câu : « Đằng tiều
quốc giã, gián ứ Tề Sở — Sự Tề hờ ? Sự Sở hờ ? »
mà chế người lấy hai vợ và sợ cả hai.*

27. DỖ CHỊ CHÀNG KHÓC CHỒNG

Vắng vắng tai nghe tiếng khóc chồng,
Nin đi kéo thẹn với non sông.
Ai về nhẫn nhủ đàn em bé,
Xấu máu thì khẽm miếng đinh chung.

ĐĂNG TRẦN-THƯỜNG

28. ĐI VAY

Lần-thần Đồ Thường đã đến đây,
Có tiền cho giật lấy năm chày.
Năm chày chẳng được, ba chày vậy,
Phiếu-mẫu dền ơn cũng có ngày.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

29. THUA BẠC ★

Ngày xuân thong-thả tinh thờ-o,
Thấy chúng chăn trâu đánh củng ưa.
Tưởng làm ba chữ mà chơi vậy,
Bỗng chốc nêu quan đã sướng chưa ?

30. VỊNH TRÒ LEO DÂY ★

Nào nào thằng nào sợ thằng nào,
Đã sa xuống thấp lại lên cao.
Hãy còn quanh-quẩn trong vòng ấy,
Át hẳn ghe phen phải lộn nhào.

31. CẨM ƠN HAI CÔ ĐÀO

Lật-đặt qua đèo nóng nực thay !
Hai cô thương đến lại cho giày.
Ơn này biết lấy gì mà trả,
Xin quì hai gối chồng hai tay.

32. ĐỜI NGƯỜI THẤM-THOÁT

Nhân sinh ba vạn sáu ngàn thời,
Van sáu tiêu nhăng đã hết rồi.
Nhẫn con tạo-hóa xoay thời lại,
Đề khách tang-bồng rộng đất chơi.

TRÁCH THẦN CHÂU-CHẤU

Mụ thần như rúa, rúa thì thôi,
Chút nữa làm ông thích cái rồi.
Dẫu có thiêng-liêng dành phận gái,
Lẽ nào cháu-chầu dấu ông voi.

CHÚ THÍCH. -- Ở tỉnh Bình-thuận có đền thờ bà thần Châu-chầu, ai đi qua cũng phải xuống cáng. Khi ông Trứ đi qua, ông không xuống, mấy tên phu cáng xuýt ngã, nên mới làm bài thơ này.

PHẠM VĂN NGHI

(Hoàng-giáp Tam-đặng)

34. ĐỀ ĐỘNG LIỀN-HOA, NINH-BÌNH

I

Ta chẳng trêu ai, chẳng ghẹo ai,
Ôn vua về ở động Thiên-thai.
Thiên-thai chỉ có non cùng nước,
Non nước làm vui gác chuyện ngoài.

II

Một gánh cảnh cầu tới thạch bàn,
Cá tuy không được, chỉ ngồi gan.
Dù ai xem giở, cười không cá,
Không cá nhưng ông đã được nhản.

PHAN THANH-GIÁN**35. QUA RỪNG VẮNG**

Muôn dặm đường xa mới tới kinh,
Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tinh,
Rừng không, người vắng, chim kêu rỗn,
Trăng lặn, sao mờ, gió thổi rinh.

36. TỪ BIỆT PHU NHÂN

Thương vua mến chúa phải ra đi,
Biết-dùi làm chi thói nǚ-nbi.
Muôn dặm Trường-an mau trở lại,
Vào chầu bệ ngọc hả lòng mi.

NGUYỄN ĐĂNG-GIAI**37. ĐÈN CHÁY QUÂN ★**

Một lũ ăn mày một lũ quan,
Quan-lì đi quần-lại, vẫn một đoàn.
Đến khi dầu hết đèn không cháy,
Chẳng thấy ăn mày, chẳng thấy quan.

CHÚ THÍCH. — Câu thứ ba, có bản chép là :

Đến khi dầu cạn, canh hầu hết.

NGUYỄN KHÁI-XUYÊN**38. QUA NÚI ĐIỆP-SƠN**

Đã trót lên đèo phải xuống đèo,
Tay không xem cũng đã cheo-leo.
Huống chi thiên-hà người khiêng gánh,
Tháng trọn ngày thâu chỉ nhũng trèo.

NGUYỄN KHUYẾN**39. ÔNG PHÔNG-ĐÁ**

Ông đứng làm chi đấy hỏi ông ?
Trơ trơ như đá, vững như đồng.
Giữ-gìn non nước cho ai đó ?
Dâu bể cuộc đời có biết không ?

CHÚ THÍCH. — Hai câu cuối có bản chép là :

Đêm ngày gìn-giữ cho ai đó ?
Non nước đây với có biết không.

40. TRỜI NÓI

Chót-vót trên này có mặt tao,
Nào tao có muốn nói đâu nào.
Mặt tao lõm-dõm xanh đen trắng,
Bởi tại dì Oa thổi bệ rào.

CHÚ THÍCH. — Dì Oa là theo diễn nói bà Nữ-Oa
rèn đá và trời. — Bệ rào là bệ thờ rèn.

41. ĐÈ HAI ÔNG TUQNG Ở CỬA ĐÈN

Hai ông đứng đó đã bao lâu,
Sung-siróng chi mà chửa bạc đầu.
Thế thái nhân tình là thế thế,
Thế mà gương mắt đứng trông nhau.

42. HỎI ÔNG TUQNG ĐẤT

Ông đứng trông đời sướng thế ông ?
Tơ vương chẳng động chút hơi đồng.
Quê nhà vốn cũng nòi dòng thồ,
Khéo nặn thì nên, chả lẽ không.

43. HỎI ĐÁ

Bao nả giang-sơn một gánh tròn,
Nghìn thu sương tuyết vẫn không mòn.
Biết chặng chỉ có ông Hà-bá,
Mỉm mép cười thầm với nước non.

44. CHÙA RUỘU

Những lúc say-sura cũng muối chùa,
Muốn chùa nhưng tính lai hay ưa.
Hay ưa nên nỗi không chùa được,
Chùa được nhưng mà cũng chẳng chùa.

BÀ BẢNG-NHƠN

45. CHƠI CỬA HÀN

Rầm rầm ngựa lại với xe đi,
Nhượng-địa là đây có phải a ?
Liếc mắt nhìn xem phong cảnh lá,
Ôm lòng tranh tưởng nước non nhà.

TRẦN KẾ-XƯƠNG

46. TIẾNG ÔNG CỬ ★

Thứ năm ông Cử ai làm nỗi,
Học trò quan Đốc ở Hà-nội.
Nghe tin, bà cố cười khì-kì,
Đỗ cả riêu cua xuống vũng lội.

47. CHẾ ÔNG CỬ ★

Thứ năm ông Cử ấy là ai,
Học-trò quan Đốc Tả Thanh-oai.
Nghe tin, cụ cố cười ha-hả,
Vứt cả dao cùu xuống ruộng khoai.

48. CHẾ QUAN ĐỐC ★

Ông về Đốc-học đã bao lâu,
Cờ-bạc rong chơi rặt một màu.
Học-trò chúng nó tội gì thế,
Đến dè cho ông vớ được dầu.

49. CHÚC TẾT

I

Lắng-lặng mà nghe nó chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen này ông quyết đi buôn cối,
Thiên-hạ bao nhiêu đứa già trầu.

II

Lắng-lặng mà nghe nó chúc giàu,
Trăm nghìn vạn mó dề vào dầu.
Phen này ăn hẳn gà ăn bạc,
Đồng rung đồng rơi lợ phải cầu.

III

Lắng-lặng mà nghe nó chúc sang,
Đứa thi mua tước, đứa mua quan.
Phen này ông quyết đi buôn lọng,
Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.

IV

Lắng-lặng mà nghe nó chúc con,
Sinh năm dè bảy được vuông tròn.
Phố phường chật hẹp người đông đúc,
Bồng bế nhau lên nó ở non.

50. CHIỀM-BAO

I

Bồng thấy chiêm-bao thấy những người,
Thấy người nói nói lại cười cười.

Tinh ra lại tiếc người trong mộng,
Mộng thế thì bằng tinh mẩy mươi.

II

Năm nghe tiếng trống trống canh ba,
Vừa giấc chiêm-bao chợt tỉnh ra,
Thiên-hạ có khi dương ngũ cả,
Việc gì mà thức một mình ta.

51. BỘN HÁT TUỒNG

Nào có ra chi lũ hát tuồng.
Cũng hò, cũng hét, cũng y-uông.
Đâu rắng dối được đàn con trẻ,
Cái mặt bôi vôi nghĩ cũng buồn.

52. ANH VÔ NGHÈ

Trời đất sinh ra chán vạn nghè,
Làm thầy, làm thợ với làm thuê.
Bác này mới thực thái vô ích,
Sáng vác ô di, tối vác về.

53. TIẾN-SĨ GIẤY

Ông đồ khoa nào, ở xứ nào ?
Thế mà hoa hốt với tràm bão.
Một năm một tiết trung-thu đến,
Tôi vẫn quen ông, chẳng muốn chào.

54. CHÚC NĂM MỚI

Bắt-chước ai, ta chúc mẩy lời,
Chúc cho khắp hết cả trong đời.
Vua quan sĩ thứ người muôn nước,
Sao được cho ra cái giống người.

55. RỦ CHƠI XUÂN

Xuân sang rồi đẩy chị em ơi,
Sắm-sửa chơi xuân kéo nứa hoài.
Chín chục thiều-quang nào có mẩy,
Kia trông con én nó đưa thoi.

56. ĐỌC SÁCH ĐÈM XUÂN

Một ngọn đèn xanh sách mẩy chồng,
Cười xuân hoa thăm một vài bông.
Xiết bao ý vị bao tình tứ,
Ngâm độc thâu đêm dưới bóng lồng.

57. HỎI XUÂN

Ta lại cùng nhau gặp-gỡ xuân,
Xuân đi xuân lại biết bao lần.
Xuân ơi ta hỏi xuân xem nhé,
Quả đất còn bao độ chuyên vần.

58. THƯỞNG XUÂN

Người thưởng xuân, ta có lẽ không,
Vườn xuân ta hái một vài bông.
Đêm về thư viện bên chồng sách,
Hớn-hở cười xuân với hóa-công.

59. DẠ HOÀI

Kia cái đêm này mới gọi đêm,
Mắt giương, trong bụng ngủ không thèm.
Tinh này ai tổ cho ta nhỉ ?
Tâm sự năm canh một ngọn đèn.

60. MUỐN TÓI BỒNG-LAI

Những là nay ước lại mai ao,
Muốn tới thăm hoa chốn động Đào.

E thú nhà tiên còn lạ khách,
Chim xanh khôn tỏ lối ra vào.

61. CHỊ HẰNG

Ta thấy người ta vẫn nói rằng,
Nói rằng thẳng Cuội ở trong trăng.
Trưa ai chẳng trưa, trưa thẳng Cuội,
Tôi góm gan cho chị ả Hằng.

62. ĐÊM XUÂN TRỜI MƯA

I

Thánh-thót mưa xuân ướt mái nhà,
Gió đông gọi khách nhớ người xa.
Bè Trần lai-láng, triều lèn xuống,
Hết đỗi đèn khuya lại ngắm hoa.

II

Ngắm đáo hoa xuân cũng ghẹo người,
Người sầu hoa vẫn một màu tươi.
Hoa tươi như dạng hoa cười khách,
Cười khách sao mà xuân chẳng tươi.

III

Khách bảo cho hoa được biết tường,
Trương-phu không lẽ giống người thường.
Cùng nhau đã nặng thề non nước,
Xa bạn đồng tâm vậy phải thương.

IV

Muốn tới cùng ai dãi tấm lòng,
Sầu riêng đã gõ, gõ cho xong.
Xuân đi xuân lại vô cùng tận,
Có lẽ ta đâu mắc miu vọng.

PHAN KẾ-BÍNH

63. VỊNH TRẦN THỦ-ĐỘ

Sóng giò đúng đúng vận hiềm gian,
Một tay xoay-xở chống giang san.
Còn dầu, còn vũng lòng lo nước,
Ấy mới anh-hùng, ấy mới gan.

CHÚ THÍCH.—Khi quân nhà Nguyên sang đánh nước Nam ta, tình thế rất nguy ngập, vua Trần Thánh-tông lo sợ, Trần Thủ-Độ nói quả-quyết rằng: « Đầu tôi chia rai xuống đất, xin bệ-hạ đừng lo ».

64. DỊCH BÀI THƠ CỦA PHẠM NGŨ-LÃO

Ngọn giáo non sông trải mấy thâu,
Ba quân hùng hồ át sao Ngâu.
Công danh nếu dè còn vương nợ,
Luống hẹn tai nghe chuyền Vũ-hầu.

VÓ DANH THI

65. CHƠI KHÁN-ĐÀI

Èm-ái chiều xuân tối khán-dài,
Láng lâng chẳng hẹn chút trần ai.
Ba hồi chiều mộ chuồng gầm sóng,
Một vụn tang thương nước lợn trời.

CHÚ THÍCH.—Khán-dài ở chùa Trần-quốc trên Hồ-tây. Bài thơ này có người nói là tác-phẩm của Hồ Xuân-Hương, nhưng xem khẩu khi thi không phải,

c. — Ngũ, thất ngôn tuyệt-cú
lời yết hậu

PHẠM ĐẠN-PHUƠNG (*Chiều Lý*)

1. NGƯỜI HAY ĐÁNH BẠC ★
 Ác lận xăm xăm tới,
 Gà kêu lén lén về.
 Quan ngắn hết, quan dài hết
Ghê !

2. NGƯỜI SAY RƯỢU ★
 Một năm mười hai tháng,
 Một tháng ba-mươi ngày.
 Hũ lớn cạn, hũ bé cạn,
Hay !

CHA CON PHÁ NHÀ, MẸ CAN ★
 Trông lên nhà đồ loạn,
 Trông xuống vách tan rời.
 Cha thế ấy, con thế ấy,
Thôi !

LUƠN NGẮN CHÈ CHẠCH DÀI ★
 Cứ nghĩ mình răng ngắn,
 Ai ngờ cũng dài khươn.
 Thế lại còn chè chạch,
Luron !

5. ANH NGHIỆN RƯỢU
 Sống ở dương-gian đánh chén nhè,
 Thác về âm-phủ cắp kè kè.
 Diêm-vương phán hỏi mang gì đó,
Be !

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

6. ĐÁNH TỎ-TỘM
 Tỏ tóm tên chữ gọi hà sào,
 Đánh thì không thấp cũng không cao.
 Được thì vơ cả, thua thì chạy,
Nào !

7. SAY RUỘU ĐÁNH LONG-THẦN
Hôm qua thường tới, tới chơi đây,
Đánh vật long-thần mấy cánh tay.
Khi tỉnh thì nào ai có dám,
Say !
Tuyệt-cú, lối liên-hoàn
TRẦN ĐỨC-VĂN
1. HỦ NHO TỰ THẦN
I
Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta,
Hủ sao hủ gờm hủ ghê mà.
Phen này cái hủ xưa đi hết,
Cứ dè cười nhau hủ mãi a ?
II
Cứ dè cười nhau hủ mãi a ?
Cười ta ta cũng biết rằng ta.
Nay đương buổi học ganh đua mới,
Còn giữ lè xưa mãi thế a ?

VÔ DANH THỊ

- ## 2. ĐỀ TÍM NON BỘ

I

Khen ai khéo tạc đúc nên cồn,
Đứng vững phô bày cảnh nước non.
Cây cổ xanh rì in dấu đá,
Nước non lồng-lánh dáng chưa mòn.

三

Nước non lồng-lánh dáng chưa mòn,
Thế-giới riêng bầu cỏn cỏn con.
Vang động gió khua cầm thú vắng,
Thiên nhiên lấm vè đẹp xinh đòn.

HEF

MỤC LỤC

	TRANG
Tựa.	V
I	
THƠ VÀ QUI-TẮC LÀM THƠ	9
Tiếng bằng tiếng trắc.	
Tiếng bằng tiếng chim.	
Cách gieo văn	10
Văn chính.	
Văn thông.	
Mấy điều nên nhớ.	
II	
CÁC THỂ THƠ	22
A.— Thơ riêng của Việt-văn . . .	22
Thể lục-bát	23
Thể song-thất lục-bát. . . .	28
B.— Thơ làm theo lối Hán-văn. .	32
Thể cổ phong	33
a) Ngũ ngôn cổ phong	33
b) Thất ngôn cổ phong	34
Thể luật.	34
a) Ngũ ngôn luật, tám câu năm vần.	
b) Thất ngôn luật, tám câu năm vần.	
c) Ngũ ngôn luật, tám câu bốn vần.	
d) Thất ngôn luật, tám câu bốn vần.	
Thể tuyệt-cú	41
a) Ngũ ngôn tuyệt-cú	42
b) Thất ngôn tuyệt-cú.	43

	III	TRANG
NHỮNG THƠ NÓM		44
Tiểu sử các thi nhân		45
Thơ cổ-phong		53
a) Ngũ ngôn cổ phong		53
Nguyễn Khuyển, 2 bài		53 - 54
Trần Kế-Xương, 2 bài		54 - 55
Phan Kế-Bính, 1 bài		55
Đương bà Trạc, 1 bài		55
Vô danh thi, 1 bài		56
b) Thất ngôn cổ phong		56
Lê Thánh-tông, 1 bài		56
Nguyễn Bình-Khiêm, 14 bài . . .		57 - 60
Nguyễn Minh-Triết, 1 bài.		60 - 61
Nguyễn Quỳnh, 2 bài.		61
Nguyễn Hữu-Chỉnh, 1 bài.		61 - 62
Hồ Xuân-Hương, 1 bài		62
Nguyễn Công-Trứ, 1 bài		62 - 63
Nguyễn Khuyển, 1 bài		63
Phan Kế-Bính, 1 bài		63 - 64
Thơ luật		64
a) Ngũ ngôn luật		64
Phan Kế-Bính, 1 bài		64 - 65
Hoàng thúc Hội, 1 bài		65
Vô danh thi, 2 bài		66
b) Thất ngôn luật		66
Lê Thánh-tông, 12 bài		66 - 71
Lương Hữu-Khánh, 1 bài		71 - 72
Nguyễn Bình-Khiêm, 11 bài.		72 - 75
Lê Qui - Đôn, 1 bài		75
Nguyễn Hữu-Chỉnh, 1 bài		76
Phạm Đan-Phượng, 2 bài		76 - 77
Ôn-như hầu Nguyễn Gia-Thiệu, 1 bài		77

	TRANG	
Hồ Xuân-Hương, 18 bài . . .	77—83	
Nguyễn văn Giai, 1 bài . . .	83	
Phan Mậu-Hiền, 1 bài . . .	83—84	
Một cựu thần nhà Lê, 1 bài . . .	84	
Phạm Thấu, 1 bài . . .	84—85	
Phạm Qui-Thích, 1 bài . . .	85	
Nguyễn Công-Trứ, 21 bài . . .	85—93	
Phạm văn Nghị, 1 bài . . .	93	
Bà Huyện Thanh-quan, 5 bài . . .	93—95	
Nguyễn Dực-tông, 2 bài . . .	95—96	
Phan Thanh-Giản, 3 bài . . .	96—97	
Nguyễn văn Siêu, 1 bài . . .	97	
Bà Giai, 2 bài . . .	97—98	
Hoàng Mộng-Đạt, 1 bài . . .	98	
Tôn Thọ-Tường, 2 bài . . .	98	
Nguyễn Đinh-Chiều, 1 bài . . .	99—100	
Phan văn Trị, 1 bài . . .	100	
Bà Bảng-nhören, 1 bài . . .	100	
Tuy-lý vương, 1 bài . . .	101	
Phạm như Xương, 1 bài . . .	101	
Thái duy Thanh, 5 bài . . .	102—103	
Nguyễn Khuyển, 21 bài . . .	103—110	
Chu mạnh Trinh, 5 bài . . .	111—112	
Trần Kế-Xương, 20 bài . . .	112—119	
Tử Diên-Đường, 3 bài . . .	119—120	
Tú Quỳ, 1 bài . . .	120	
Võ danh thi	10 bài . . .	120—124
c) Thơ luật, lối thủ-vi-ngâm	124	
Nguyễn Bình-Khiêm, 1 bài . . .	124	
Hồ Xuân-Hương, 1 bài . . .	124	
Nguyễn Công-Trứ, 1 bài . . .	125	
Trần Kế-Xương, 1 bài . . .	125	
d) Thơ luật, lối liên-hoàn	125	
Nguyễn Công-Trứ, 1 bài . . .	125—126	

	TRANG	
Thơ tuyệt-cú		
a) Ngũ ngôn tuyệt-cú	127	
Ôn-như hầu Nguyễn Gia-Thieu, 1 bài	127	
Trần Kế-Xương, 6 bài . . .	127—129	
Phan Kế-Binh, 1 bài . . .	129	
Võ danh thi, 3 bài . . .	129	
b) Thất ngôn tuyệt-cú	129	
Nguyễn Trãi và		
Nguyễn thị Lộ, 2 bài . . .	129—130	
Lê Thánh-Tông, 3 bài . . .	130	
Bà Ngô Chi-Lan, 4 bài . . .	130—131	
Nguyễn Bình-Khiêm, 1 bài . . .	131—132	
Nguyễn-Lễ, 1 bài . . .	132	
Nguyễn Quỳnh, 1 bài . . .	132	
Ôn-như hầu Nguyễn gia Thiều 1 bài.	132	
Nguyễn Hữu-Chỉnh, 1 bài . . .	132	
Hồ Xuân-Hương, 16 bài . . .	133—136	
Đặng Trần-Thường, 1 bài . . .	136	
Nguyễn Công-Trứ, 5 bài . . .	136—137	
Phạm văn Nghị, 2 bài . . .	137	
Phan Thanh-Giản, 2 bài . . .	138	
Nguyễn Khải-Xuyên, 1 bài . . .	138	
Nguyễn Khuyển, 6 bài . . .	138—140	
Bà Bảng-nhören, 1 bài . . .	140	
Trần Kế-Xương, 24 bài . . .	140—144	
Phan Kế-Binh	2 bài . . .	145
Võ danh thi,	1 bài . . .	145
Thơ tuyệt-cú, lối yết-hậu	145	
Chiêu-lý Phạm Đan-Phượng, 5 bài	145—146	
Nguyễn Công-Trứ, 2 bài . . .	146—147	
Thơ tuyệt-cú, lối liên-hoàn	147	
Trần đức Văn, 1 bài . . .	147	
Võ danh thi,	1 bài . . .	147
MỤC LỤC	148	

VIỆT THI xuất - bản lần
thứ nhất do nhà TÂN-
VIỆT in xong ngày 15-5-
1949 tại nhà in riêng của
nhà xuất-bản TÂN VIỆT
Giấy phép số 506 — Pr
Bộ Thông Tin của Chính-
Phủ Nam Phần Việt-Nam